BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
LÊ HUỲNH – NGUYỄN VIỆT KHÔI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – VŨ THỊ HẰNG – TRẦN THỊ HỒNG MAI – NGUYỄN PHƯƠNG THẢO

ĐỊA LÍ 10

(Tái bản lần thứ tư)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Địa lí là môn học tổng hợp, mang tính liên ngành, gồm các kiến thức về tự nhiên và kinh tế – xã hội. Trong đó, môn ***Địa lí 10*** *là nền tảng, trang bị cho các em kiến thức địa lí đại cương (Địa lí tự nhiên đại cương và Địa lí kinh tế – xã hội đại cương). Nội dung của môn* ***Địa lí 10*** *đề cập tới những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của các thành phần tự nhiên của Trái Đất; đặc điểm dân cư trên thế giới; các hoạt động kinh tế của con người; vấn đề bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh,…*

Trái Đất là môi trường sống của con người. Các thành phần tự nhiên của Trái Đất có sự chi phối, quy định, tác động đến đời sống và hoạt động sản xuất của con người. Hiểu biết về Trái Đất sẽ giúp chúng ta tồn tại, chung sống hoà hợp với thiên nhiên và phát triển bền vững.

Mong rằng, những bài học, trang sách trong cuốn sách giáo khoa ***Địa lí 10*** *sẽ đem lại nội dung kiến thức thú vị, giúp các em khám phá về tự nhiên, kinh tế – xã hội thế giới. Từ đó, các em có khả năng áp dụng kiến thức địa lí đã học để giải thích những hiện tượng trong thực tế, giải quyết được các vấn đề của cuộc sống hằng ngày.*

Chúc các em hứng thú và say mê học tập!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Mục	NỘI DUNG	Trang
LỜI NÓI ĐẦU		2
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH		4
Phần một. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG		5
Bài 1	Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	5
Chương 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ		7
Bài 2	Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	7
Bài 3	Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống, một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống	12
Phần hai. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN		15
Chương 2. TRÁI ĐẤT		15
Bài 4	Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất	15
Bài 5	Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	17
Chương 3. THẠCH QUYỂN		21
Bài 6	Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng	21
Bài 7	Nội lực và ngoại lực	24
Bài 8	Thực hành: Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	27
Chương 4. KHÍ QUYỂN		28
Bài 9	Khí quyển, các yếu tố khí hậu	28
Bài 10	Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	35
Chương 5. THUỶ QUYỂN		37
Bài 11	Thuỷ quyển, nước trên lục địa	37
Bài 12	Nước biển và đại dương	41
Bài 13	Thực hành: Phân tích chế độ nước của sông Hồng	44
Chương 6. SINH QUYỂN		45
Bài 14	Đất trên Trái Đất	45
Bài 15	Sinh quyển	47
Bài 16	Thực hành: Tìm hiểu sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất	49

Mục	NỘI DUNG	Trang
Chương 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ		51
Bài 17	Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí	51
Bài 18	Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới	53
Phần ba. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI		55
Chương 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ		55
Bài 19	Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giới	55
Bài 20	Phân bố dân cư và đô thị hoá trên thế giới	60
Chương 9. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ		63
Bài 21	Các nguồn lực phát triển kinh tế	63
Bài 22	Cơ cấu kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	65
Chương 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN		67
Bài 23	Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	67
Bài 24	Địa lí ngành nông nghiệp	69
Bài 25	Địa lí ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản	73
Bài 26	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại trên thế giới và định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai	76
Bài 27	Thực hành: Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lương thực của thế giới	78
Chương 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP		79
Bài 28	Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp	79
Bài 29	Địa lí một số ngành công nghiệp	81
Bài 30	Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	86
Bài 31	Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai	88

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mục	NỘI DUNG	Trang
Bài 32	Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu một vấn đề về công nghiệp	90
Chương 12. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ		91
Bài 33	Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ	91
Bài 34	Địa lí ngành giao thông vận tải	93
Bài 35	Địa lí ngành bưu chính viễn thông	98
Bài 36	Địa lí ngành du lịch	101
Bài 37	Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng	103
Bài 38	Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ	107
Chương 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH		108
Bài 39	Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	108
Bài 40	Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	111
BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ		113
BẢNG PHIÊN ÂM		114

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



MỞ ĐẦU

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài mới.



HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Nội dung của bài học (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học tập để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến là một tuyến chính, một tuyến phụ.

Em có biết? Tri thức bổ trợ, làm rõ, các ví dụ điển hình để giải thích, mở rộng nội dung chính.

? Định hướng hoạt động học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.



LUYỆN TẬP

Là các câu hỏi, bài tập, thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.



VẬN DỤNG

Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng

cho các em học sinh lớp sau!

Phần MỘT
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

BÀI 1 MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Địa lí là một ngành khoa học có lịch sử phát triển lâu đời, có tính đặc thù bởi nó là một hệ thống khoa học, gồm địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội. Địa lí được giảng dạy từ lâu trong nhà trường, là một trong những môn học có tác dụng giáo dục to lớn và liên quan tới nhiều ngành nghề trong cuộc sống.

Theo em, những ngành nghề nào có liên quan đến kiến thức môn Địa lí?

1. Đặc điểm, vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông

a) Đặc điểm

Địa lí được học ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở Tiểu học và Trung học cơ sở, nội dung giáo dục địa lí thuộc môn Lịch sử và Địa lí; ở Trung học phổ thông, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội. Khác với các môn học khác, môn Địa lí mang tính chất tổng hợp, bao gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và lĩnh vực khoa học xã hội. Môn Địa lí có mối liên quan với các môn Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học và các môn Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật,...

b) Vai trò

Địa lí giúp các em có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông, tạo cơ sở vững chắc để các em tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan, đồng thời giáo dục cho các em lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, nhận thức đúng đắn và có trách nhiệm với môi trường.

Học Địa lí sẽ làm cho kho tàng kiến thức, vốn hiểu biết của các em về thiên nhiên, con người, hoạt động sản xuất ở các nơi trên thế giới ngày càng thêm phong phú, giúp các em hiểu hơn về quá khứ, hiện tại và tương lai của toàn cầu, cũng như vai trò của từng địa phương đối với thế giới.

Từ các hiểu biết kiến thức, các em sẽ dần hình thành kĩ năng, năng lực giải quyết các vấn đề của cuộc sống hằng ngày, thích ứng với một thế giới luôn biến động, trở thành những công dân toàn cầu, có trách nhiệm.

Trong mọi lĩnh vực kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải,...), cho đến văn hoá – xã hội, an ninh quốc phòng, Địa lí đều có những đóng góp giá trị, góp phần xây dựng nền kinh tế – xã hội phát triển và bền vững.

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy:

- Nêu đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Cho biết vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống.

2. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp

Nội dung môn Địa lí phong phú, đa dạng chính là một lợi thế, có thể hỗ trợ tốt trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau trong xã hội.

Từ những kiến thức về địa lí tự nhiên (địa hình, khí hậu, thuỷ văn, đất đai, sinh vật và môi trường), các em có thể tham gia vào các hoạt động của ngành nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, thiết kế quy hoạch các công trình nông nghiệp, quản lí đất đai và bảo vệ môi trường. Với những kiến thức về tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội các nước, các khu vực khác nhau trên thế giới, các em cũng có thể tham gia hoạt động vào các ngành thương mại, tài chính, dịch vụ, đặc biệt là trong ngành du lịch.

Những kiến thức tổng hợp và chuyên ngành giúp các em có khả năng tham gia và trở thành những kĩ sư trắc địa, bản đồ, địa chất điều tra thăm dò tài nguyên thiên nhiên; hay cũng có thể trở thành những nhà nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, xã hội, quản lí đô thị, quản lí xã hội,...

Môn Địa lí cùng với các môn học khác trong nhà trường có thể hướng các em trở thành người truyền cảm hứng hoặc giảng dạy trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết kiến thức địa lí hỗ trợ cho những ngành nghề nào.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Tại sao một trong những yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch là phải hiểu biết về địa lí và lịch sử?



Cho biết nghề nghiệp dự định trong tương lai của em. Môn Địa lí giúp ích gì cho nghề nghiệp đó?

Chương 1 | SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

BÀI 2 MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

Các bản đồ địa lí có nội dung rất phong phú và đa dạng, bao gồm các đối tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội. Muốn sử dụng, khai thác bản đồ có hiệu quả, chúng ta phải có những hiểu biết về các phương pháp biểu hiện các đối tượng trên bản đồ. Có những phương pháp nào biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Các phương pháp đó có gì khác biệt?



Hình 2.1. Bản đồ một số nhà máy điện ở Việt Nam, năm 2020

1. Phương pháp kí hiệu

Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng địa lí phân bố theo những điểm cụ thể (đỉnh núi, các mỏ khoáng sản,…) hay những đối tượng tập trung trên những diện tích nhỏ mà không thể biểu hiện trên bản đồ theo tỉ lệ (nhà máy, điểm dân cư, trường học,…).

Trên bản đồ, người ta dùng các dạng kí hiệu bản đồ khác nhau để thể hiện cho từng đối tượng, được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ.

Phương pháp kí hiệu có khả năng thể hiện về mặt chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố của đối tượng thông qua hình dạng, màu sắc, kích thước,… của kí hiệu.

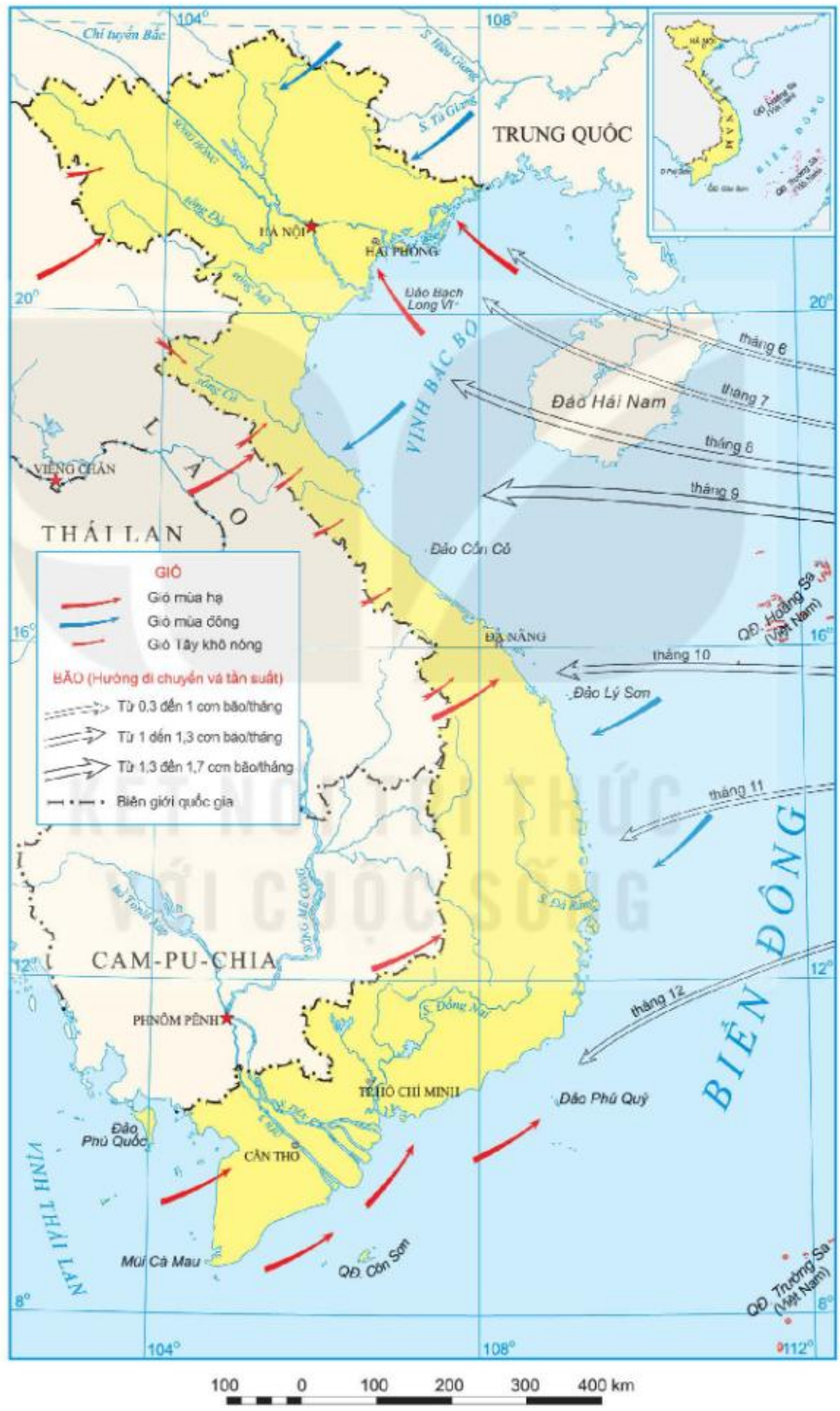
? Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 2.1, hãy trình bày phương pháp kí hiệu (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

2. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động

Phương pháp kí hiệu đường chuyển động dùng để thể hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội trên bản đồ.

Trên bản đồ, sự di chuyển của các đối tượng được thể hiện bằng các mũi tên.

Đặc điểm của đối tượng, hiện tượng được thể hiện thông qua màu sắc, độ rộng và hướng của mũi tên.



Hình 2.2. Bản đồ hoạt động của gió và bão ở Việt Nam

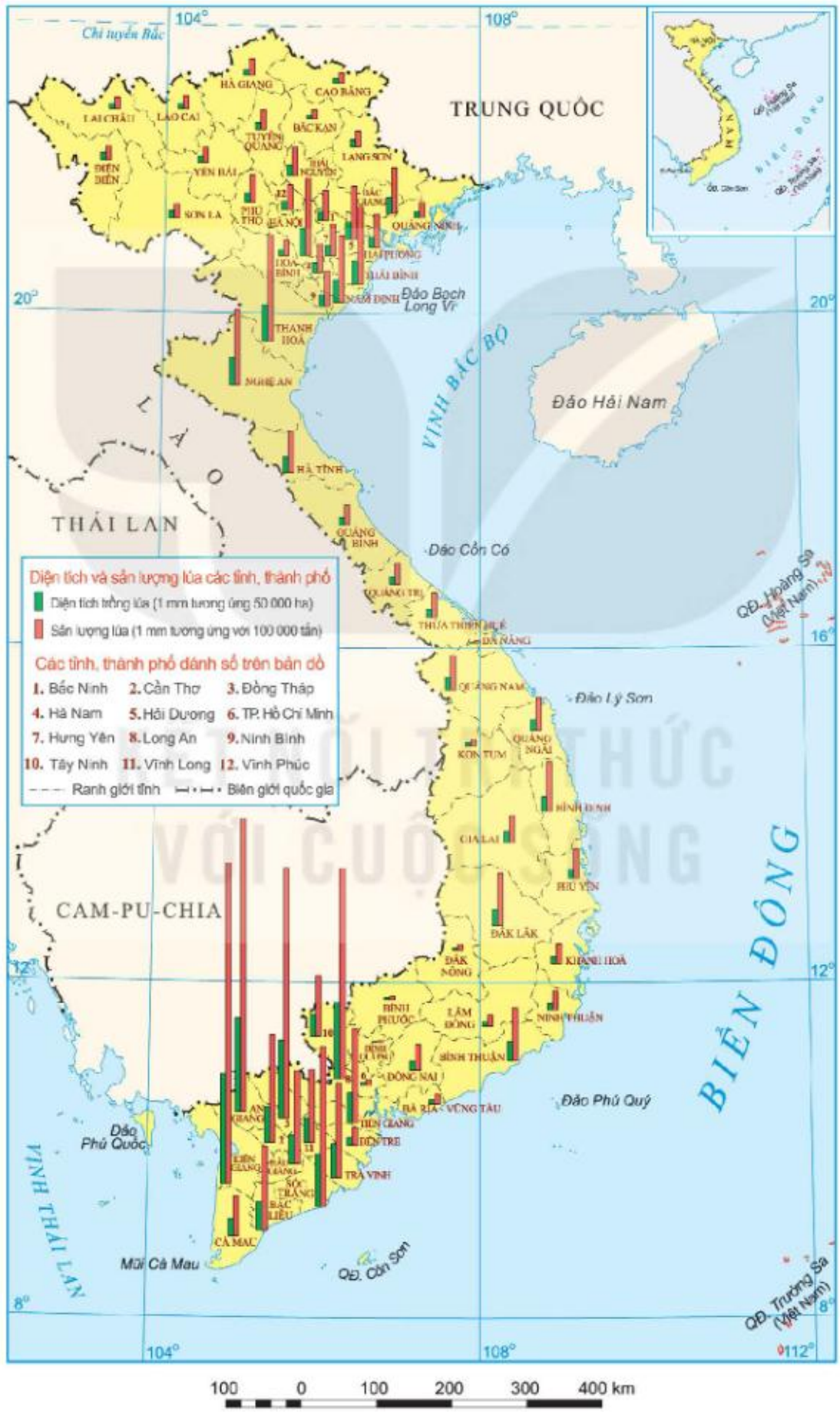
? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 2.2, hãy trình bày phương pháp kí hiệu đường chuyển động (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

3. Phương pháp bản đồ – biểu đồ

Phương pháp bản đồ – biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí theo từng lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó. Ví dụ: giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của các quốc gia; số dân của một tỉnh, sản lượng lúa của các tỉnh trong quốc gia,...

Trên bản đồ, người ta có thể sử dụng các loại biểu đồ khác nhau: biểu đồ cột, biểu đồ tròn,...

Phương pháp này thể hiện được các đặc điểm về số lượng, chất lượng của các đối tượng và thường dùng để thể hiện trên bản đồ kinh tế – xã hội.



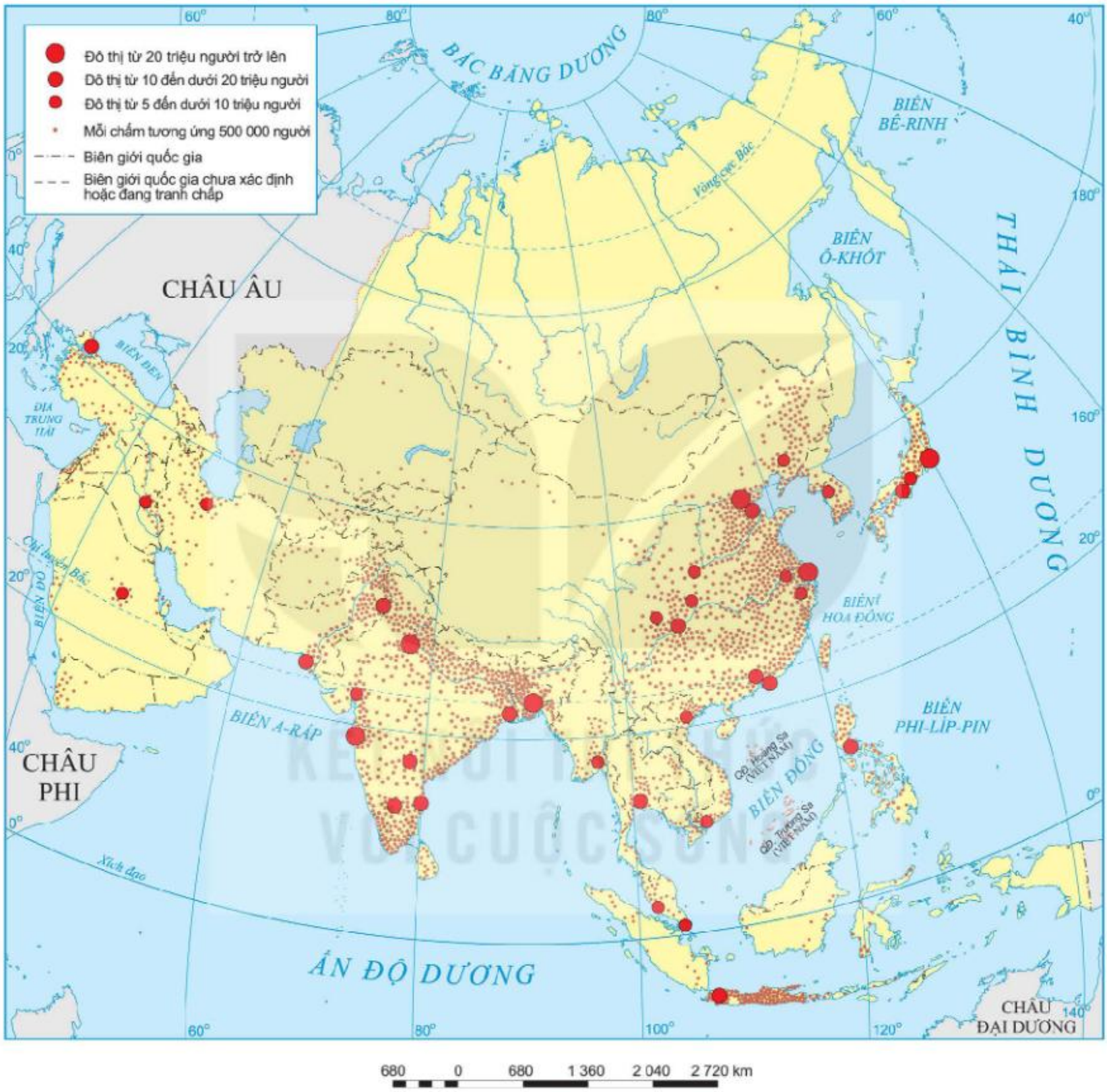
Hình 2.3. Bản đồ diện tích và sản lượng lúa cả năm của các tỉnh, thành phố ở Việt Nam, năm 2020

? Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 2.3, hãy trình bày phương pháp bản đồ – biểu đồ (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

4. Phương pháp chấm điểm

Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ bằng sự phân bố của các điểm chấm trên bản đồ. Mỗi một điểm chấm tương ứng với một số lượng của đối tượng nhất định.

Phương pháp này chủ yếu thể hiện về số lượng của đối tượng.



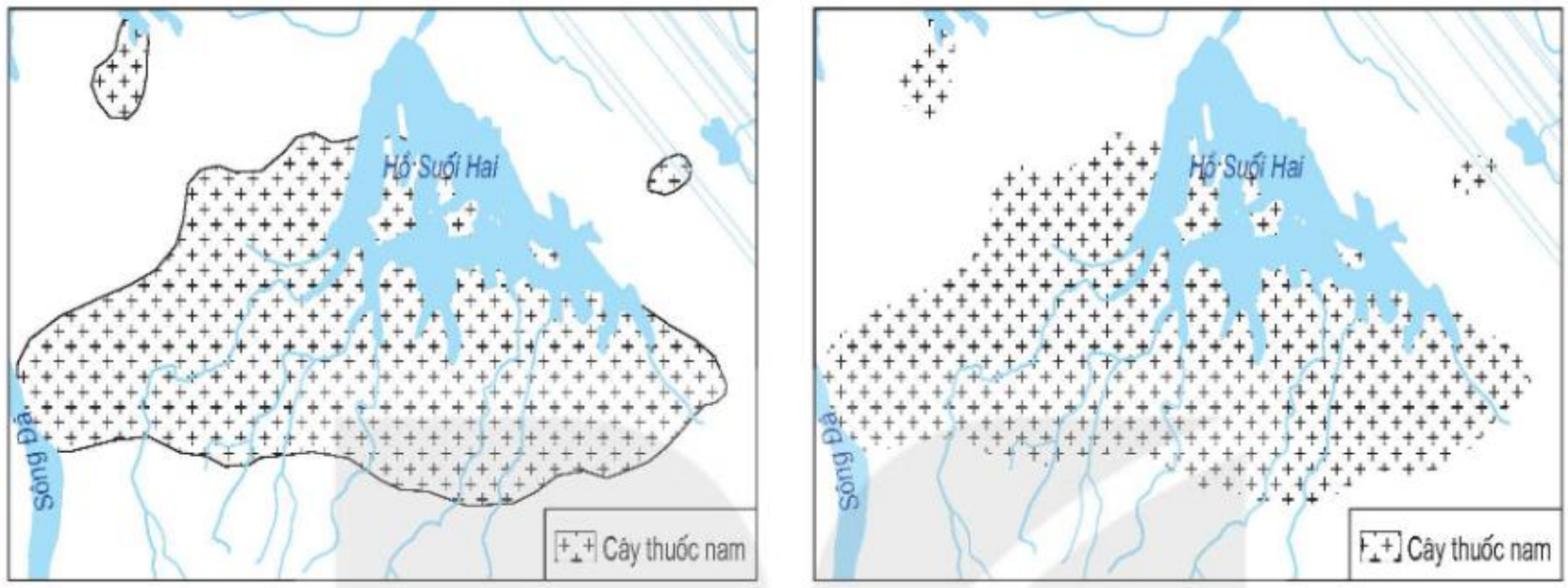
Hình 2.4. Bản đồ phân bố dân cư châu Á, năm 2020

? Dựa vào thông tin trong mục 4 và hình 2.4, hãy trình bày phương pháp chấm điểm (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

5. Phương pháp khoanh vùng

Phương pháp khoanh vùng thể hiện những đối tượng phân bố theo vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thổ mà chỉ có ở từng vùng nhất định. Ví dụ: vùng phân bố các dân tộc khác nhau, vùng rừng, đồng cỏ,...

Có nhiều cách khác nhau để khoanh vùng trên bản đồ như dùng các đường nét liền, đường nét đứt, màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó.



a) Khoanh vùng có ranh giới rõ rệt

b) Khoanh vùng không có ranh giới rõ rệt

Hình 2.5. Một số cách khác nhau thể hiện vùng trồng cây thuốc nam

? Dựa vào thông tin trong mục 5 và hình 2.5, hãy trình bày phương pháp khoanh vùng (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

Ngoài các phương pháp thể hiện bản đồ nói trên, còn có các phương pháp khác để thể hiện các đối tượng địa lí lên bản đồ như: phương pháp kí hiệu theo đường, phương pháp đường đẳng trị, phương pháp nền chất lượng, phương pháp bản đồ – mật độ và phương pháp biểu đồ định vị.

1. Lập bảng để phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ (về đối tượng, hình thức, khả năng thể hiện của phương pháp).
2. Phương pháp nào sẽ được sử dụng khi biểu hiện các đối tượng, hiện tượng sau trên bản đồ?

– Mỏ khoáng sản
– Sự di dân từ nông thôn ra đô thị
– Phân bố dân cư nông thôn
– Số học sinh các xã, phường, thị trấn
– Cơ sở sản xuất

Sưu tầm một số bản đồ, tìm hiểu các đối tượng và phương pháp đã được sử dụng để biểu hiện các đối tượng đó trên bản đồ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 3 SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG, MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

Bản đồ là công cụ học tập hữu ích trong môn Địa lí và được sử dụng nhiều trong đời sống. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ, các ứng dụng liên quan đến bản đồ như GPS, bản đồ số ngày càng đa dạng và tiện ích. GPS và bản đồ số là gì? GPS và bản đồ số có ứng dụng như thế nào trong cuộc sống?

1. Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống

Để sử dụng, khai thác bản đồ đạt hiệu quả cao, cần lưu ý những điểm sau:

- Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.
- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
- Hiểu được các yếu tố cơ bản của bản đồ như: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ,...
- Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.
- Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Khi đọc bản đồ để giải thích một hiện tượng địa lí nào đó cần phải đọc các bản đồ có nội dung liên quan để phân tích, so sánh và rút ra nhận định cần thiết.

Em có biết?

Khi tìm hiểu một con sông trên bản đồ địa hình, phải thấy được mối liên quan giữa hướng chảy, độ dốc, đặc điểm của lòng sông với địa hình ở khu vực đó như thế nào.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy nêu cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

2. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) Khái niệm GPS và bản đồ số

- GPS:

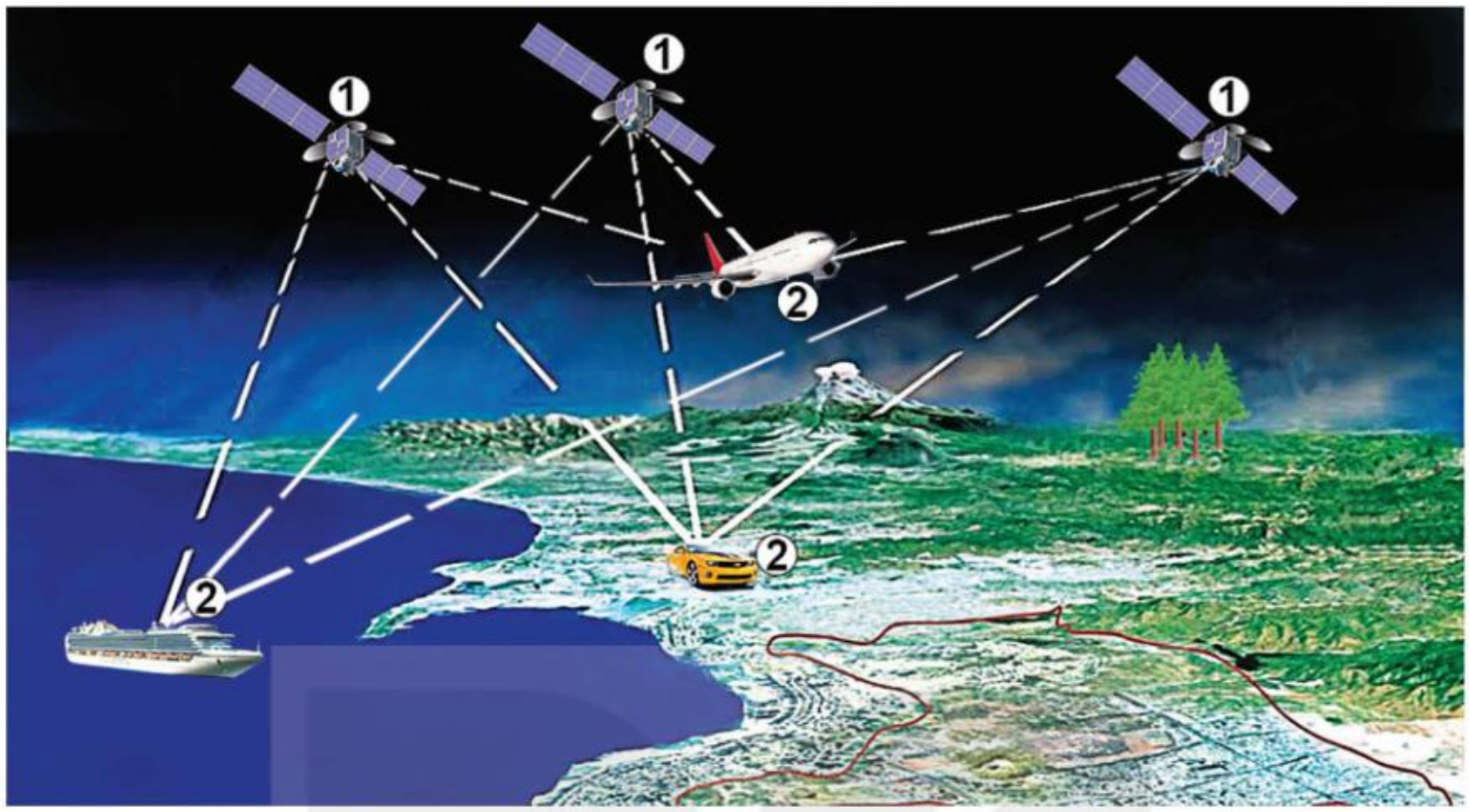
GPS (viết tắt của Global Positioning System) hay hệ thống định vị toàn cầu là hệ thống xác định vị trí của bất kì đối tượng nào trên bề mặt Trái Đất thông qua hệ thống vệ tinh.

Em có biết?

GPS do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ thiết kế, xây dựng, vận hành và quản lí. Ban đầu GPS phục vụ cho mục đích quân sự, nhưng từ năm 1980, Chính phủ Hoa Kỳ cho phép sử dụng trong dân sự. GPS hoạt động trong mọi thời tiết, mọi nơi trên Trái Đất, không mất phí sử dụng, chỉ cần có thiết bị thu tín hiệu và phần mềm hỗ trợ.

Ngoài GPS, một số hệ thống khác cũng có chức năng tương tự như: GALILEO, GLONASS, BEIDOU,...

Nguyên lí hoạt động của GPS như sau:



1. Các vệ tinh nhân tạo bay vòng quanh Trái Đất theo quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất.

2. Các trạm thu GPS nhận các thông tin để tính chính xác vị trí của đối tượng. Sau khi vị trí được xác định, trạm thu GPS có thể tính các thông tin khác như: tốc độ di chuyển, hướng chuyển động, khoảng cách tới điểm đến,...

Hình 3.1. Nguyên lí hoạt động của GPS

– Bản đồ số:

Bản đồ số là một tập hợp có tổ chức, lưu trữ các dữ liệu bản đồ trên thiết bị có khả năng đọc như máy tính, điện thoại thông minh và được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ.

Bản đồ số rất thuận lợi trong sử dụng, lưu trữ và chỉnh sửa, vì vậy ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong đời sống.

b) Ứng dụng của GPS và bản đồ số

GPS và bản đồ số được sử dụng nhiều trong cuộc sống hiện đại với nhiều ứng dụng hữu ích.

Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là định vị, nhằm xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ. Nếu như GPS có tính năng định vị thì bản đồ số là công cụ truyền tải, giám sát tính năng đó.

GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng như: xác định điểm cần đến, quãng đường di chuyển, các cung đường có thể sử dụng; quản lí, giám sát, lưu trữ lộ trình đường đi của đối tượng (phương tiện giao thông, các cơn bão,...); tính số ki-lô-mét đã di chuyển và cước phí cho xe buýt, xe khách, xe taxi, xe ôm công nghệ,...; chống trộm cho các phương tiện;...

Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh cũng như tối ưu hoá kết quả tìm kiếm dựa trên khu vực,...

GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong quân sự, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...



Hình 3.2. Người dùng sử dụng ứng dụng GPS trên điện thoại thông minh để xác định vị trí và tìm đường đi

? Dựa vào thông tin và các hình trong mục 2, cho biết một số ứng dụng của GPS và bản đồ số.

Nêu ý nghĩa của GPS và bản đồ số trong đời sống.

Tìm hiểu về ứng dụng của GPS và bản đồ số trong một lĩnh vực mà em quan tâm (giao thông, nông nghiệp, môi trường,...).

Phần HAI

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Chương 2 | TRÁI ĐẤT

BÀI 4 SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

Lịch sử Trái Đất bắt đầu từ cách đây khoảng 4,5 tỉ năm. Trải qua khoảng thời gian rất lâu dài, Trái Đất dần hình thành như ngày nay. Quá trình hình thành Trái Đất diễn ra như thế nào?

1. Nguồn gốc hình thành Trái Đất

Có rất nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của Trái Đất, liên quan chặt chẽ với sự hình thành hệ Mặt Trời.

Em có biết?

Có nhiều nhà khoa học đưa ra các giả thuyết về nguồn gốc của Trái Đất, như: Im-ma-nu-en Căng, Pi-e Xi-mông La-plat, Ốt-tô Xmit,...

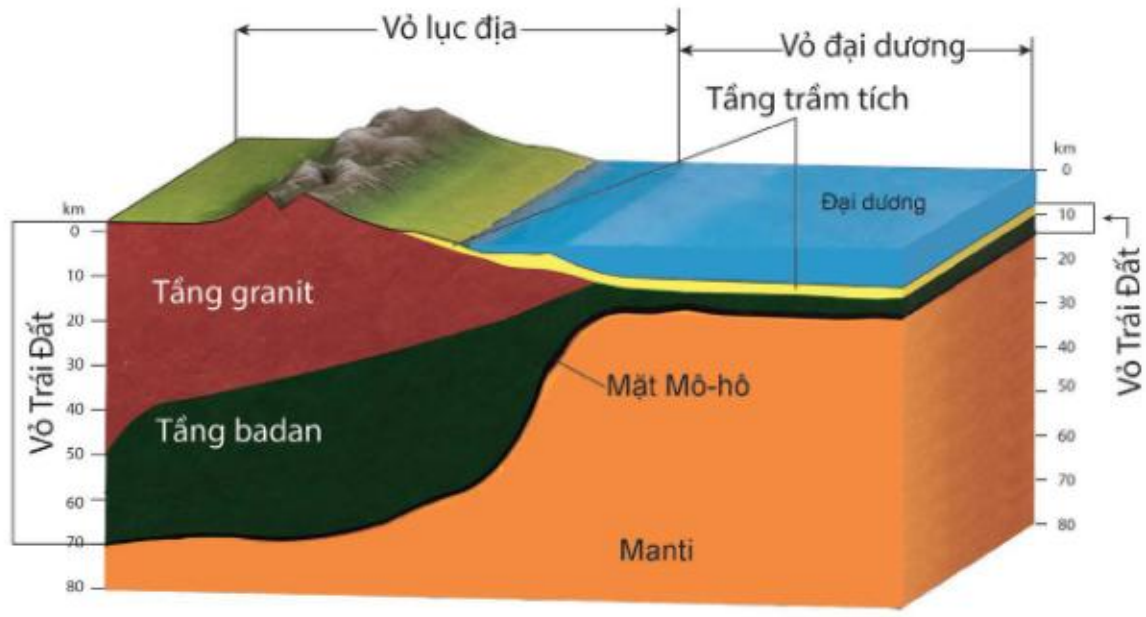
Một số giả thuyết cho rằng: Mặt Trời khi hình thành di chuyển trong dải Ngân Hà, đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ mà trước hết là của Mặt Trời, khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip, dần dần ngưng tụ thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất). Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay, quá trình tăng nhiệt bắt đầu diễn ra và dẫn đến sự nóng chảy của vật chất ở bên trong và sắp xếp thành các lớp. Ngày nay, với những tiến bộ và phát triển không ngừng của khoa học – kĩ thuật, nhất là trong lĩnh vực vật lí thiên văn, khoa học vũ trụ, đã có thêm nhiều căn cứ mới để giải thích về nguồn gốc Trái Đất và các thiên thể khác trong hệ Mặt Trời.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất.

2. Đặc điểm của vỏ Trái Đất

Theo tài liệu nghiên cứu sóng địa chấn, Trái Đất được cấu tạo bởi ba lớp đồng tâm: ngoài cùng là vỏ Trái Đất, tiếp đến là manti và trong cùng là nhân Trái Đất.

Vỏ Trái Đất là lớp vật chất cứng ngoài cùng của Trái Đất, độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa). Căn cứ vào sự khác nhau về thành phần cấu tạo và độ dày, vỏ Trái Đất được chia thành hai kiểu chính: vỏ lục địa và vỏ đại dương.



Hình 4. Sơ đồ cấu tạo vỏ Trái Đất

Trên cùng là tầng trầm tích, do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành; tầng này không liên tục và có độ dày không đều. Tầng granit gồm các loại đá nhẹ (như đá granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit) tạo nên; vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bằng granit. Tầng badan gồm các loại đá nặng hơn (như đá badan và các loại đá có tính chất tương tự như đá badan) tạo nên; vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu bằng badan.

Em có biết?

Ranh giới giữa vỏ Trái Đất và manti được gọi là mặt Mô-hô. Bề mặt Mô-hô được Mô-hô-rô-vich, nhà địa chất người Crô-a-ti-a xác định lần đầu tiên năm 1909, khi ông nhận thấy sự gia tăng đột ngột của vận tốc lan truyền các sóng địa chấn tại mặt này.

Vỏ Trái Đất chỉ chiếm khoảng 1% thể tích và 0,5% khối lượng của Trái Đất nhưng có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và đời sống con người. Thành phần vật chất của vỏ Trái Đất, ngoài o-xy thì chủ yếu là si-lic và nhôm, vì thế vỏ Trái Đất còn được gọi là quyển sial.

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 4, hãy:
- Trình bày đặc điểm vỏ Trái Đất.
- Nêu sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.

3. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.

- Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hoá học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của các quá trình địa chất.
- Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật và là bộ phận chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất. Theo nguồn gốc, đá được phân chia thành ba nhóm:
  + Đá macma (đá granit, đá badan,...) được tạo thành do quá trình ngưng kết (nguội lạnh) của các silicat nóng chảy.
  + Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch,...) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.
  + Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa, đá phiến,...) được thành tạo từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,...

? Đọc thông tin trong mục 3, hãy nêu các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

1. Hãy nêu đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất.
2. Theo nguồn gốc, các loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm mấy nhóm? Các nhóm đá được hình thành như thế nào?

Hãy tìm hiểu về nguồn gốc hình thành và vùng phân bố của đá vôi ở Việt Nam.

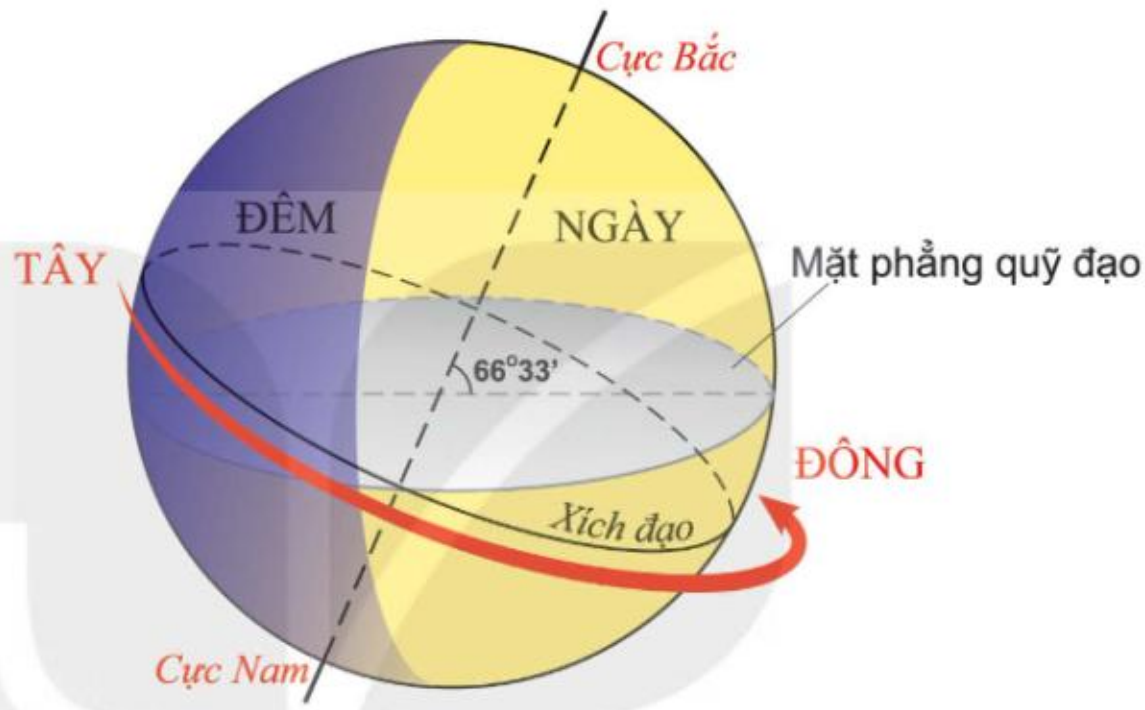
BÀI 5 HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất không ngừng vận động, trong đó có chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời. Các chuyển động này tạo ra những hệ quả địa lí vô cùng quan trọng đối với thiên nhiên và cuộc sống con người. Đó là những hệ quả nào? Tại sao lại có những hệ quả đó?

1. Hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục

Em có biết?

Vận tốc tự quay quanh trục của Trái Đất rất lớn, lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực.



Hình 5.1. Chuyển động tự quay và hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất

? Dựa vào hình 5.1 và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (chiều tự quay, độ nghiêng của trục, chu kì tự quay,...).

a) Sự luân phiên ngày đêm

Do có hình khối cầu, nên Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa còn một nửa chưa được chiếu sáng, sinh ra ngày và đêm. Trái Đất tự quay quanh trục, dẫn đến tất cả mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại lần lượt chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng ngày đêm luân phiên.

? Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 5.1, trả lời các câu hỏi sau:

- Tại sao có sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất?
- Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm sẽ diễn ra như thế nào?

b) Giờ trên Trái Đất

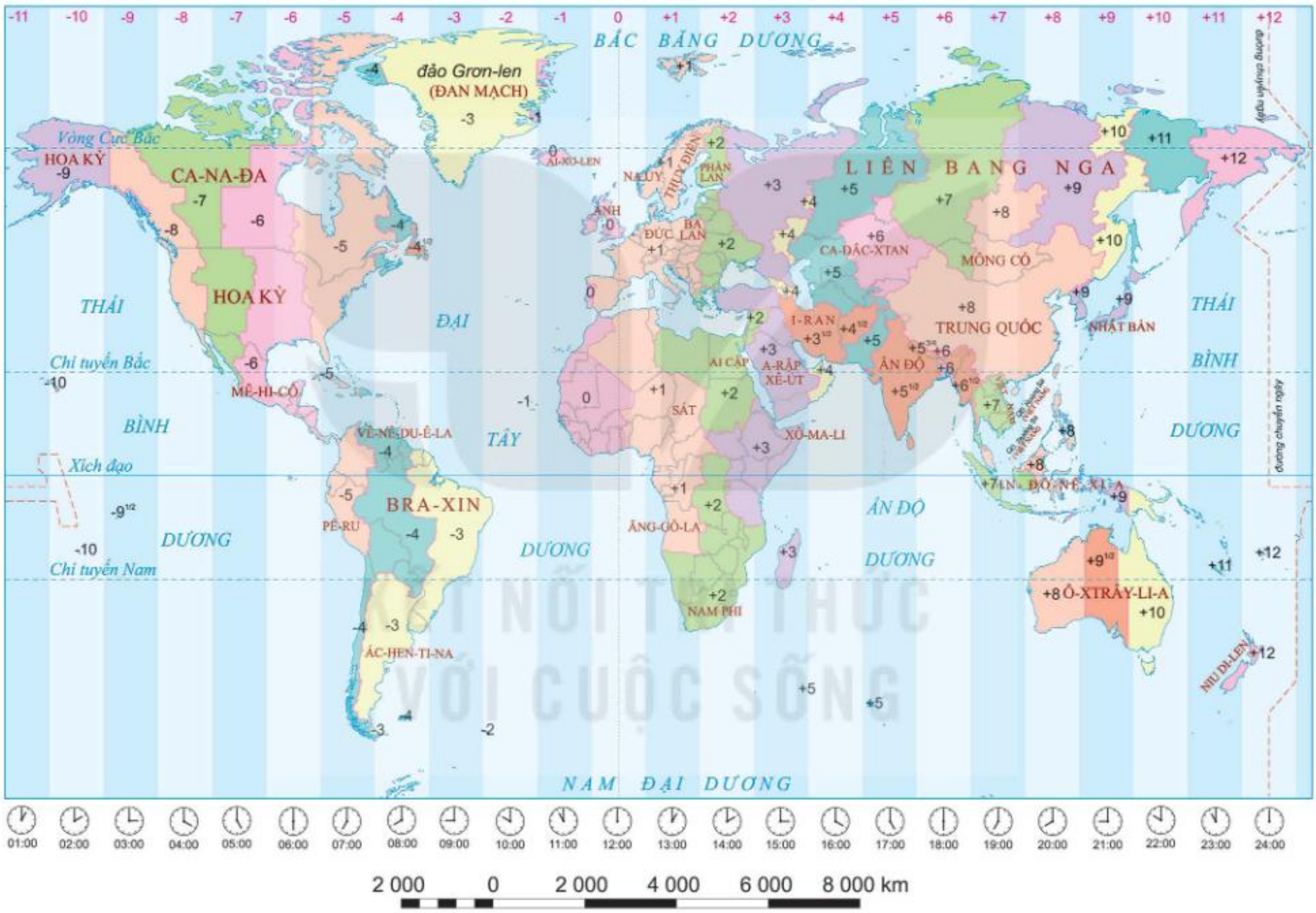
Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau; vì vậy các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ mặt trời). Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống, sản xuất. Do đó, người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là giờ múi.

Giờ ở múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi) được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT. Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các khu vực giờ.

Em có biết?

Hà Nội (kinh độ 105°52'Đ) sẽ có giờ địa phương chênh 3 phút 24 giây so với Hải Phòng (kinh độ 106°43'Đ).

Trên thế giới, những nước có lãnh thổ rộng thường dùng nhiều múi giờ (Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ca-na-đa,...). Có những nước lãnh thổ rộng lớn, trải trên nhiều múi giờ (như Trung Quốc) nhưng lại chỉ dùng một giờ chung cho cả nước.



Hình 5.2. Bản đồ giờ trên Trái Đất

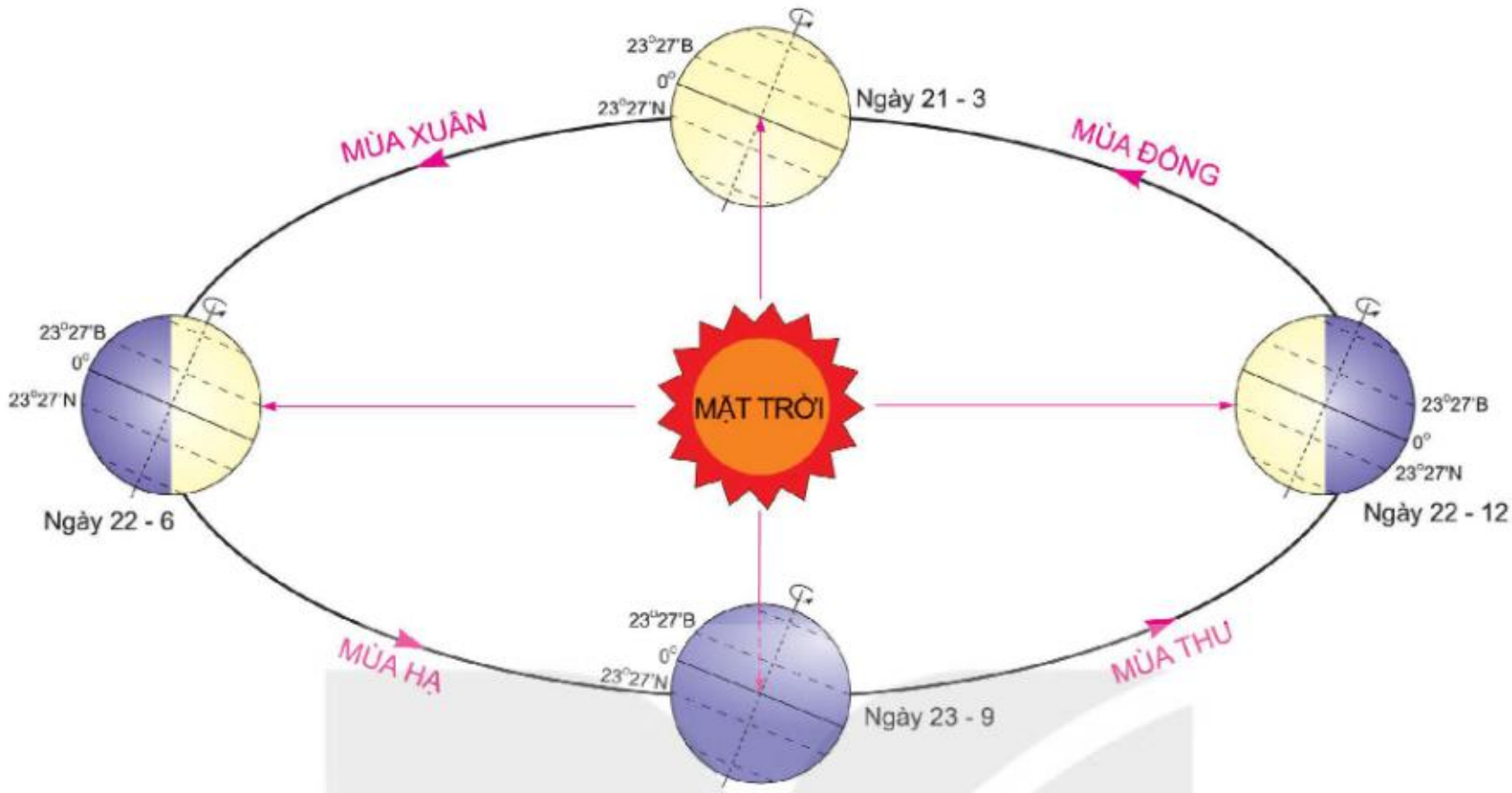
Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° đi qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông (theo chiều tự quay của Trái Đất) qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch, còn nếu đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì phải tăng thêm một ngày lịch. Trong thực tế đường chuyển ngày quốc tế không phải là đường thẳng mà cũng thay đổi theo biên giới quốc gia.

? Dựa vào thông tin trong mục b và quan sát hình 5.2, hãy cho biết:

- Tại sao các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau lại có giờ địa phương khác nhau.
- Những nước nào có cùng giờ với Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời



Hình 5.3. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở bán cầu Bắc

? Dựa vào hình 5.3 và kiến thức đã học, hãy mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (quỹ đạo, hướng chuyển động, hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất, thời gian hoàn thành một vòng chuyển động).

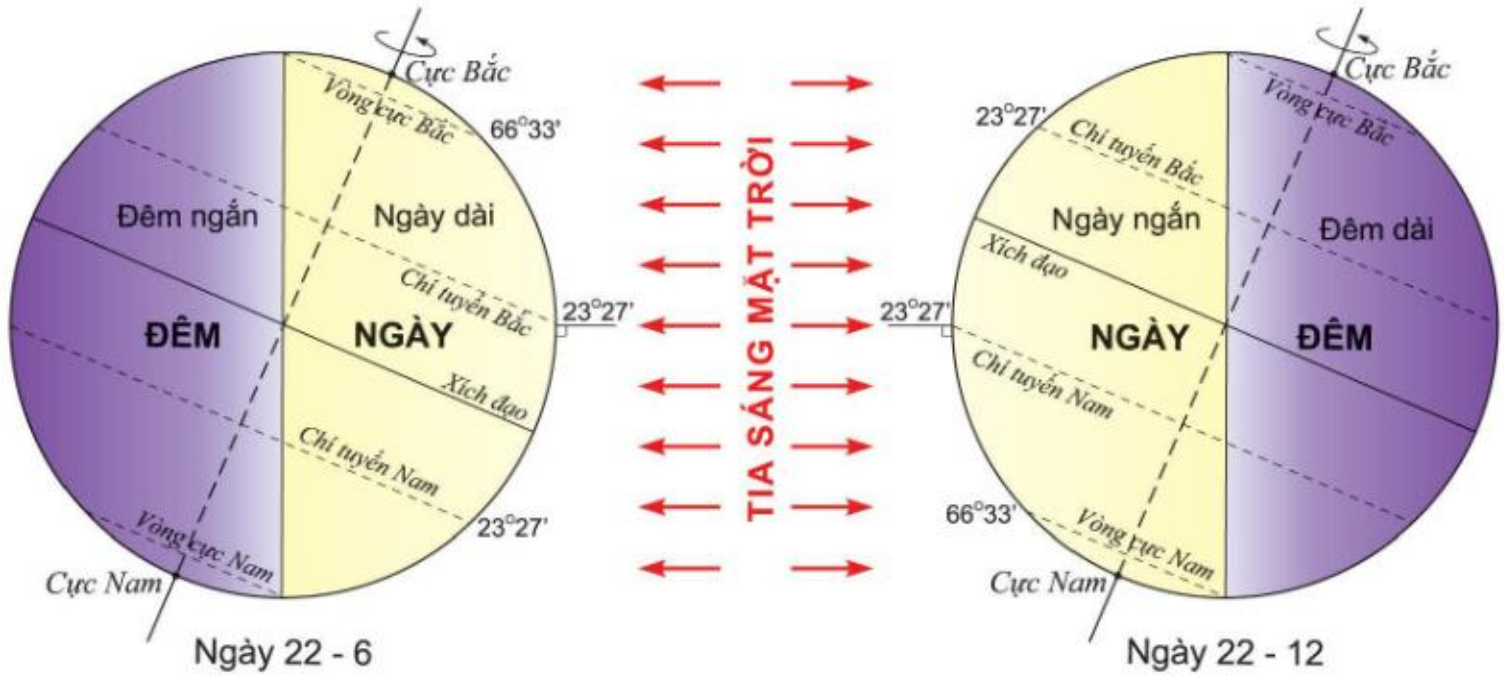
a) Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau

Trong năm, các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam đều có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ, trừ hai ngày 21 – 3 và 23 – 9 có thời gian ngày, đêm bằng nhau.

Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn. Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

Em có biết?

Tốc độ chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo rất lớn, trung bình là 29,8 km/s. Tốc độ thay đổi phụ thuộc vào khoảng cách của Trái Đất đến Mặt Trời gần hay xa.



Hình 5.4. Hiện tượng ngày và đêm vào các ngày 22 – 6 và ngày 22 – 12

Em có biết?

Thành phố Xanh Pê-téc-bua nằm ở vĩ độ cao, gần vòng cực Bắc, là thành phố lớn thứ hai ở Liên bang Nga. Xanh Pê-téc-bua thu hút khách du lịch với hiện tượng "đêm trắng". Hằng năm, vào mùa hạ, hàng triệu du khách từ khắp nơi đến đây để chiêm ngưỡng, thưởng thức hiện tượng thiên nhiên kì thú này.

? Dựa vào thông tin và hình 5.4 trong mục a, hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai bán cầu.

Em có biết?

Một năm chia ra bốn mùa. Ở bán cầu Bắc, các ngày: 21 – 3, 22 – 6, 23 – 9 và 22 – 12 được lấy là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa. Ở Việt Nam, thời gian bắt đầu của các mùa được sớm hơn khoảng 45 ngày do tính theo âm – dương lịch.

b) Các mùa trong năm

Mùa là khoảng thời gian trong năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng 66°33', làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.

Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam. Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới. Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa lạnh kéo dài.

? Dựa vào thông tin trong mục b và hình 5.3, hãy trình bày hiện tượng mùa diễn ra ở bán cầu Bắc.

1. Ngày và giờ ở Mê-hi-cô là bao nhiêu khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1 – 1 – 2022?
2. Hiện tượng chênh lệch độ dài ngày, đêm diễn ra như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới?
3. Hãy cho biết nguyên nhân sinh ra mùa trên Trái Đất. Hiện tượng mùa khác nhau như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới?

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Giải thích tại sao người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều.
2. Giải thích câu tục ngữ:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Câu tục ngữ đó đúng với những khu vực nào trên Trái Đất?

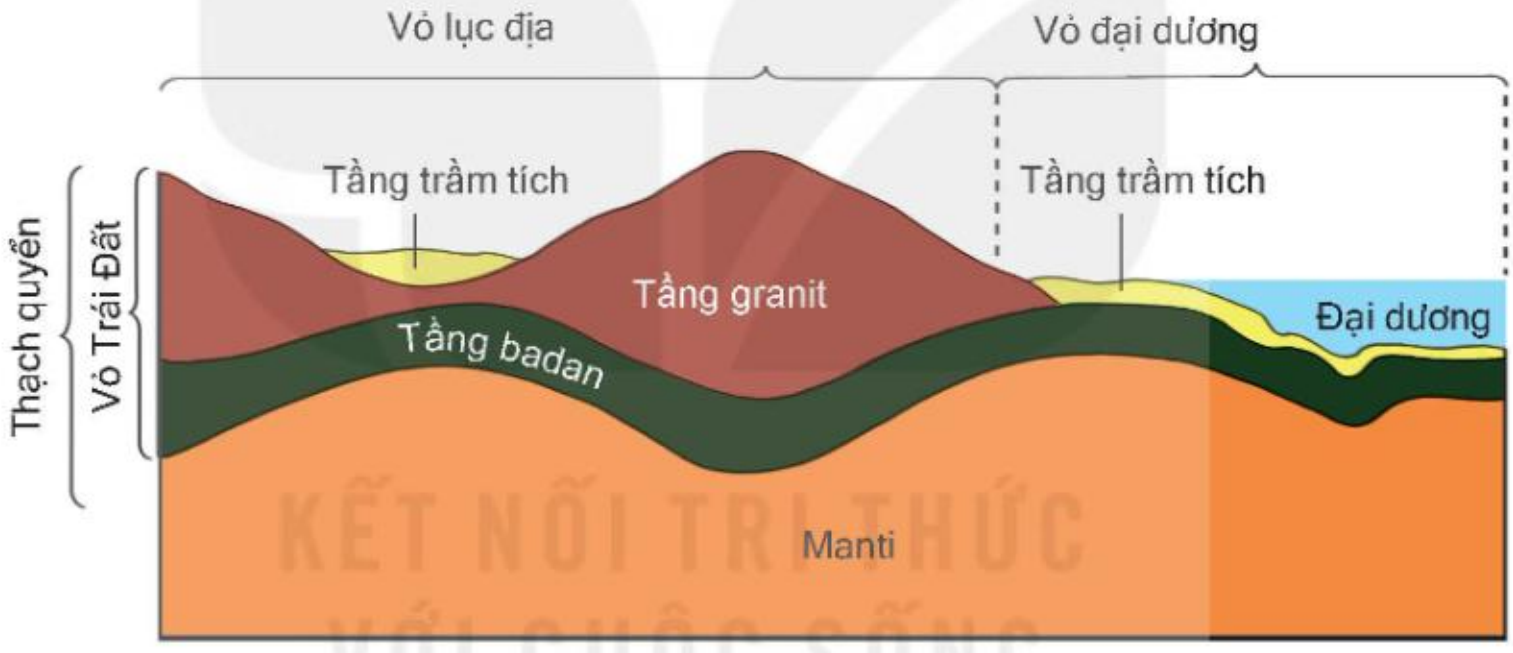
Chương 3 | THẠCH QUYỂN

BÀI 6 THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Bề mặt của Trái Đất vô cùng phong phú, đa dạng. Nguyên nhân nào đã tạo nên điều đó? Bề mặt của Trái Đất có thay đổi như thế nào trong lịch sử phát triển Trái Đất?

1. Thạch quyển

Thạch quyển gồm vỏ Trái Đất và phần cứng mỏng phía trên của manti. Thạch quyển có độ dày khoảng 100 km, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.



Hình 6.1. Vỏ Trái Đất và thạch quyển

Ranh giới bên dưới của thạch quyển tiếp xúc với lớp quánh dẻo của manti, nên các mảng kiến tạo có thể di chuyển, trượt trên đó.

? Đọc thông tin trong mục 1 và hình 6.1, hãy:

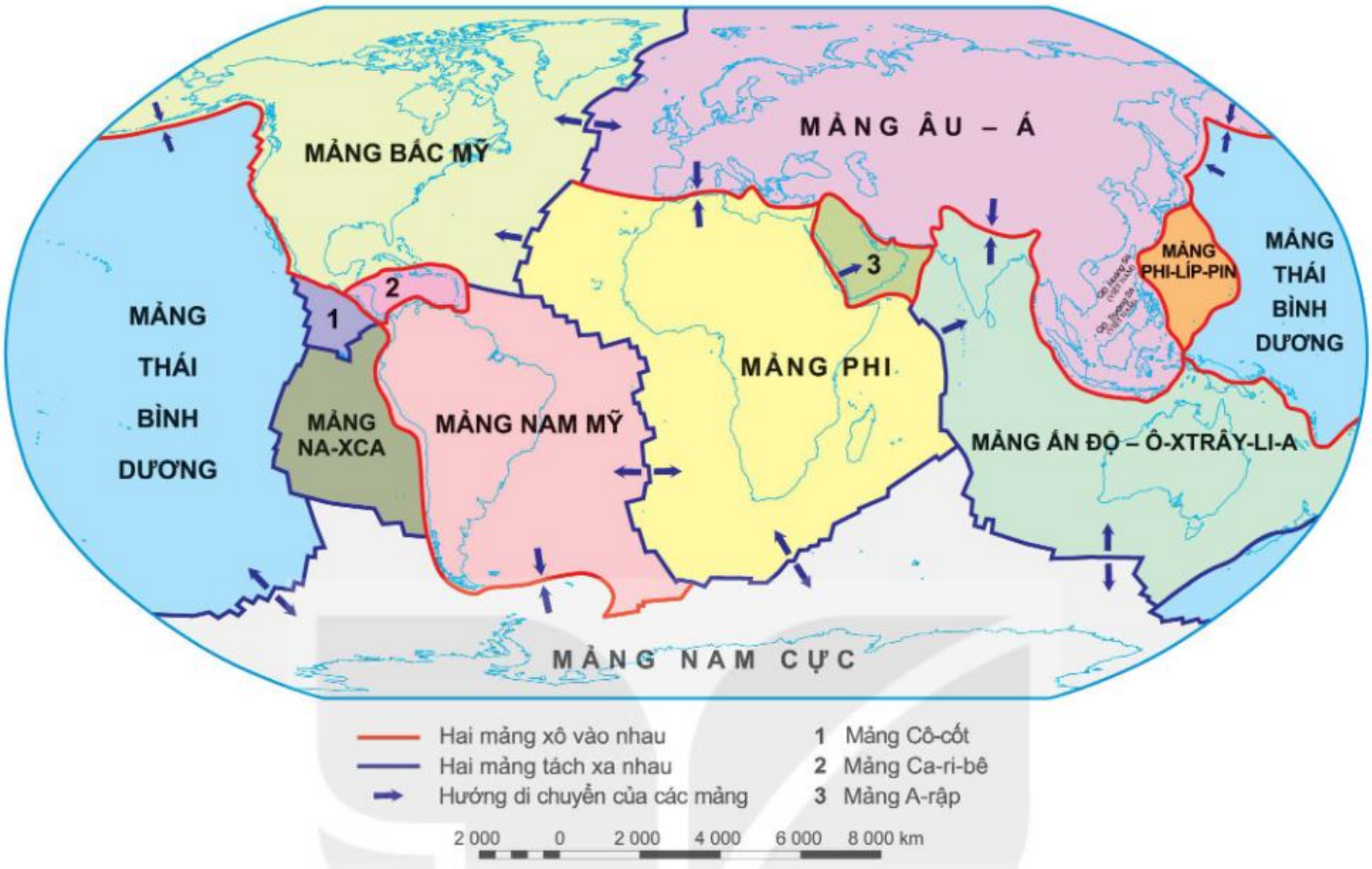
– Nêu khái niệm thạch quyển và giới hạn của thạch quyển.

– Phân biệt sự khác nhau giữa vỏ Trái Đất và thạch quyển.

2. Thuyết kiến tạo mảng

Thuyết kiến tạo mảng đề cập đến sự chuyển động của các mảng kiến tạo (mảng thạch quyển).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 6.2. Lược đồ các mảng kiến tạo của Trái Đất

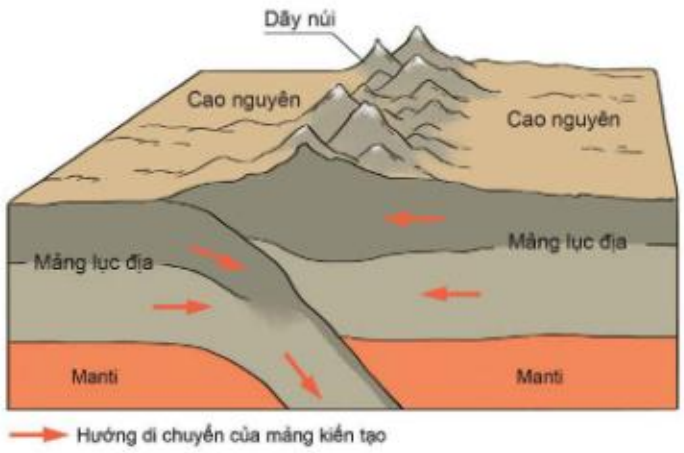
Em có biết?

Ý tưởng ban đầu về thuyết kiến tạo mảng xuất hiện khi các nhà khoa học nhận thấy hình thái bờ phía đông của Nam Mỹ và bờ phía tây của châu Phi có thể khớp nhau. Các giả thuyết cho rằng các lục địa này xưa kia từng là một thể thống nhất, về sau mới tách rời nhau và di chuyển đến vị trí như ngày nay.

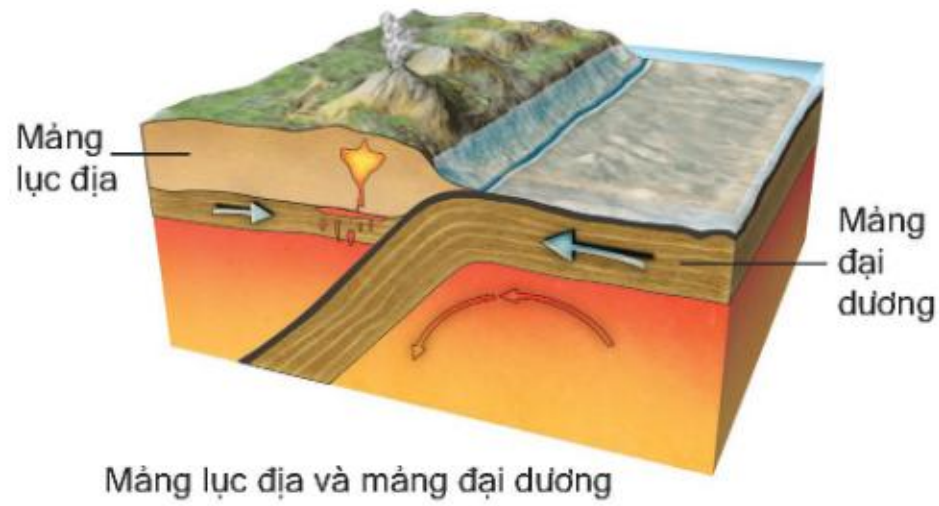
Theo thuyết kiến tạo mảng, nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo (hình thành các nếp uốn, các đứt gãy,...) và động đất, núi lửa là do hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất. Trong quá trình hình thành, thạch quyển bị gãy vỡ và tách ra thành những mảng cứng gọi là mảng kiến tạo. Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo của manti. Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần lục địa và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương như mảng Thái Bình Dương. Trong khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau.

Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp như trường hợp hình thành dãy Hi-ma-lay-a do hai mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a và Âu – Á xô vào nhau. Ở đó, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, làm hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.

Khi một mảng đại dương (như mảng Na-xca) xô húc với một mảng lục địa (như mảng Nam Mỹ), do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biển sâu (vực biển Pê-ru – Chi-lê) và dãy núi cao lục địa (dãy An-đét).



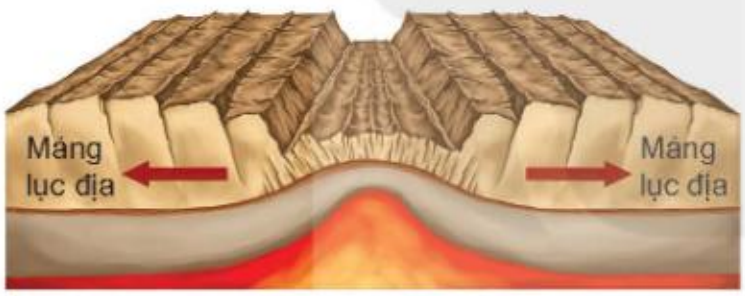
Mảng lục địa và mảng lục địa



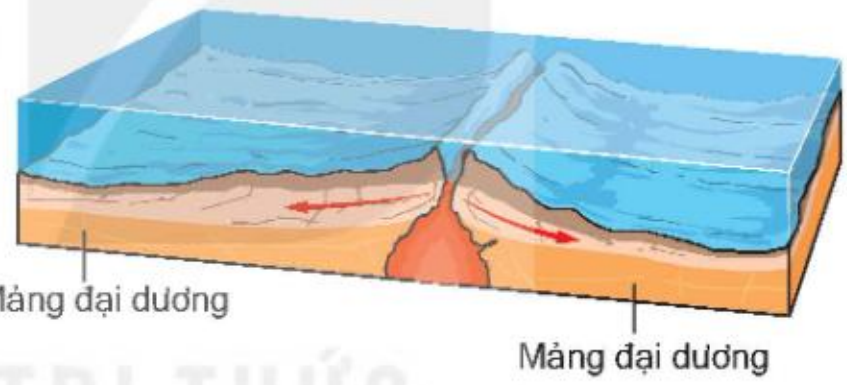
Mảng lục địa và mảng đại dương

Hình 6.3. Hai mảng kiến tạo xô vào nhau

Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa, như ở sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương.



Mảng lục địa và mảng lục địa



Mảng đại dương và mảng đại dương

Hình 6.4. Hai mảng kiến tạo tách xa nhau

Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

? 1. Dựa vào hình 6.2, hãy xác định các mảng kiến tạo của Trái Đất.

2. Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy trình bày nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

Dựa vào thông tin trong mục 2 và các hình 6.3, 6.4, hãy mô tả kết quả khi các mảng kiến tạo xô vào nhau và tách xa nhau.

Tìm hiểu về các vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a, An-đét (vị trí, đặc điểm, sự hình thành,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 7 NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

Địa hình bề mặt Trái Đất là kết quả tác động đồng thời và liên tục của nội lực và ngoại lực. Vậy hai lực này diễn ra ở đâu, do nguyên nhân nào và chúng tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất ra sao?

1. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) Khái niệm

Nội lực là lực sinh ra trong lòng Trái Đất, liên quan tới nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

Nguyên nhân sinh ra nội lực là do sự phân huỷ của các chất phóng xạ, do các phản ứng hoá học toả nhiệt, do chuyển động tự quay của Trái Đất, do sự sắp xếp vật chất theo tỉ trọng,...

b) Tác động

Nội lực tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo như vận động theo phương thẳng đứng và theo phương nằm ngang.

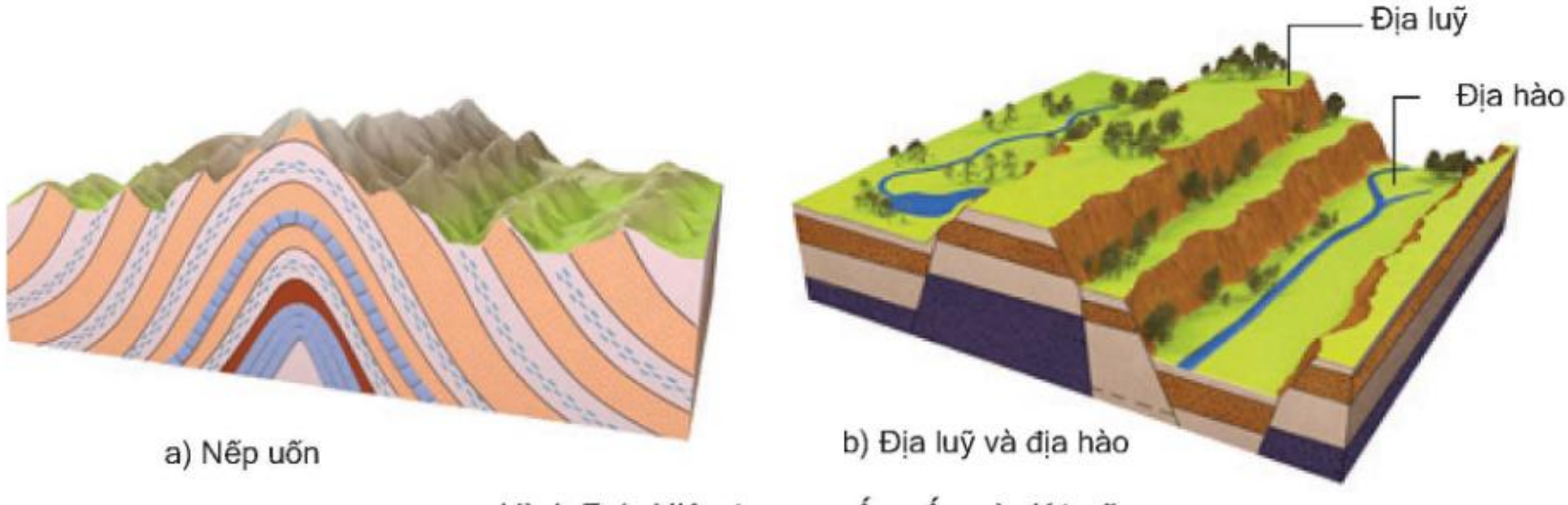
Em có biết?

Uốn nếp là hiện tượng đất đá bị uốn thành nếp nhưng không phá vỡ tính liên tục. Đứt gãy xảy ra ở những vùng đá cứng, làm cho đất đá bị gãy, vỡ rồi bị di chuyển ngược hướng nhau theo phương thẳng đứng hay nằm ngang, tạo thành các hẻm vực, các thung lũng, địa hào, địa luỹ,...

Vận động theo phương thẳng đứng là vận động nâng lên hạ xuống diễn ra trong một khu vực rộng lớn, làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên, trong khi bộ phận khác bị hạ xuống, kết quả dẫn tới hiện tượng biển tiến và biển thoái.

Vận động theo phương nằm ngang làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép ở chỗ này và tách dãn ở chỗ khác, gây ra hiện tượng uốn nếp và đứt gãy.

Xu hướng chung của nội lực là tạo ra sự gồ ghề, cao thấp, mấp mô của địa hình mặt đất. Những dạng địa hình do nội lực tạo ra thường có kích thước lớn như châu lục, các dãy núi cao,...



a) Nếp uốn

b) Địa luỹ và địa hào

Hình 7.1. Hiện tượng uốn nếp và đứt gãy

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy:

- Trình bày khái niệm và nguyên nhân sinh ra nội lực.
- Kể tên các dạng địa hình được hình thành chủ yếu do tác động của nội lực.

2. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) Khái niệm

Ngoại lực là lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất như tác động của gió, mưa, nước chảy, sóng biển, băng, sinh vật và con người. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời.

b) Tác động

Tác động của quá trình ngoại lực thông qua các quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ. Xu hướng chung của ngoại lực là phá huỷ, hạ thấp độ cao và san bằng địa hình.

– Quá trình phong hoá

Phong hoá là quá trình phá huỷ, làm thay đổi đá và khoáng vật dưới tác động của nhiệt độ, nước, sinh vật,... Quá trình phong hoá bao gồm: phong hoá vật lí, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học. Kết quả chung của quá trình phong hoá là tạo ra lớp vỏ phong hoá.

Em có biết?

Phong hoá vật lí làm thay đổi kích thước nhưng không làm thay đổi về thành phần hoá học của đá. Nguyên nhân là sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ, sự đóng băng của nước,...

Phong hoá hoá học làm biến đổi thành phần và tính chất hoá học của đá và khoáng vật, do tác động của nước, các chất khí hoà tan trong nước.

Phong hoá sinh học làm thay đổi cả về kích thước và thành phần hoá học của đá, do tác động của sinh vật.

– Quá trình bóc mòn

Bóc mòn là quá trình dời chuyển các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu, dưới tác động của nước chảy, sóng biển, gió, băng hà,... Tuỳ theo nhân tố bóc mòn mà quá trình bóc mòn lại chia thành quá trình xâm thực (do nước chảy), quá trình mài mòn (do sóng biển và băng hà) và quá trình thổi mòn (do gió). Các quá trình này tạo ra các dạng địa hình hết sức phong phú và đa dạng.



Hình 7.2. Các dạng địa hình trong hang động là kết quả của sự hoà tan đá vôi do nước (động Phong Nha – Quảng Trị)

– Quá trình vận chuyển và quá trình bồi tụ

+ Quá trình vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

+ Quá trình bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu để tạo ra các dạng địa hình bồi tụ: đồng bằng, bãi bồi,...

Em có biết?

Các vật liệu được vận chuyển có thể dưới dạng hoà tan, lơ lửng trong dòng nước (phù sa). Các vật liệu nhỏ, nhẹ có thể bị cuốn đi do gió. Những vật liệu có kích thước lớn thì lăn theo đáy sông hay các mặt dốc.



Hình 7.3. Địa hình bồi tụ

Các quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ liên quan mật thiết với nhau. Quá trình phong hoá chuẩn bị vật liệu cho quá trình bóc mòn, bóc mòn lại làm phơi ra những lớp đá mới cho quá trình phong hoá diễn ra. Tuy nhiên, chỉ có bóc mòn và bồi tụ là tạo thành địa hình.

Xu hướng chung của ngoại lực là phá huỷ, san bằng sự gồ ghề, mấp mô làm cho địa hình trở nên bằng phẳng hơn. Các dạng địa hình do ngoại lực tạo nên rất đa dạng và phức tạp, thường là những dạng địa hình nhỏ.

Nội lực và ngoại lực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong sự hình thành và phát triển địa hình bề mặt Trái Đất. Chúng xảy ra đồng thời, nhưng luôn mâu thuẫn, đối kháng nhau để tạo ra các dạng địa hình khác nhau.

? Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, hãy:

– Trình bày khái niệm, nguyên nhân sinh ra ngoại lực.

– Phân tích tác động của quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

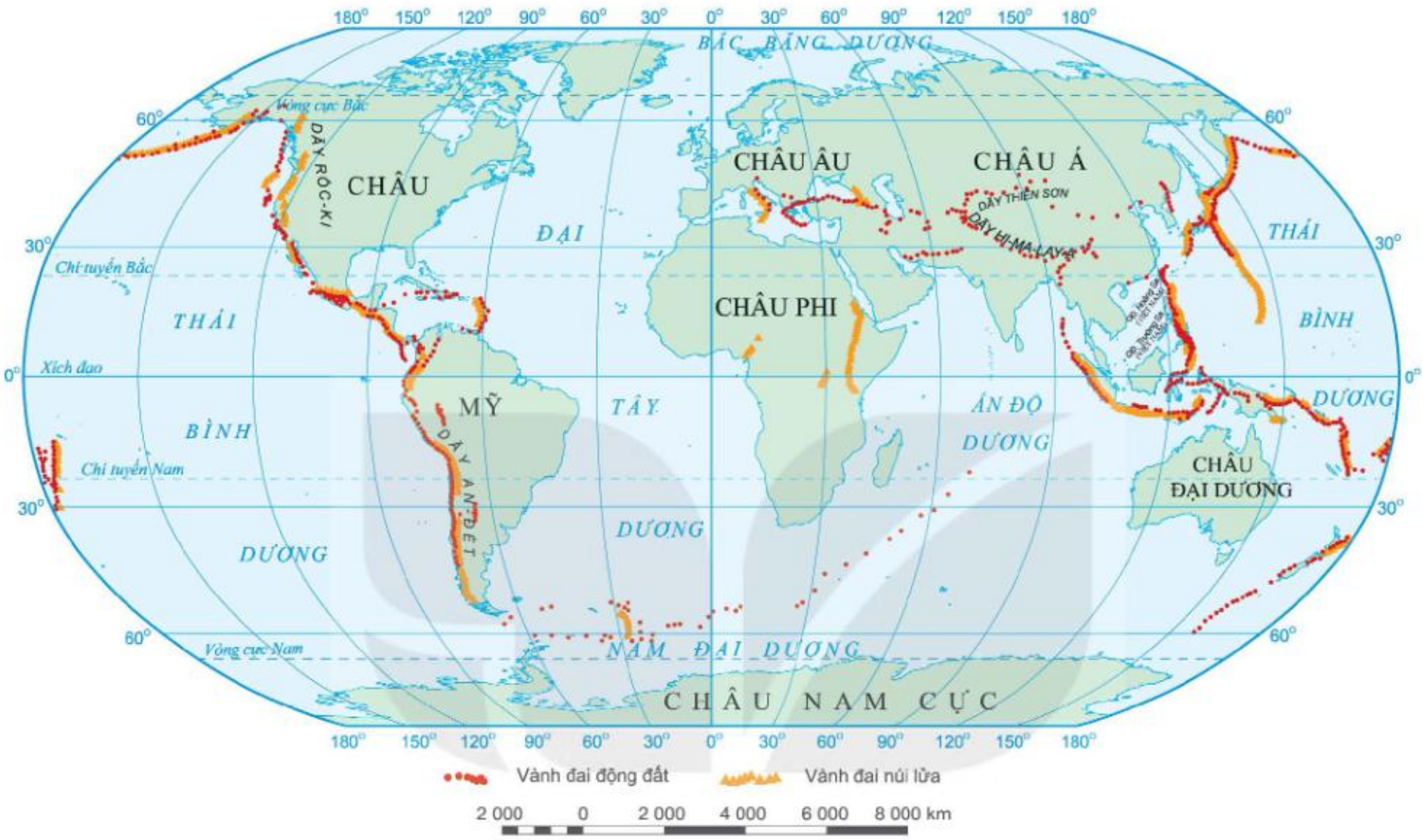
Nêu sự khác nhau giữa nội lực và ngoại lực (về khái niệm, nguyên nhân).

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Các đồng bằng châu thổ như đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được hình thành chủ yếu bởi quá trình nội lực hay quá trình ngoại lực, cụ thể là quá trình nào?
2. Hãy kể tên một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam.

BÀI 8 THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA

Cho bản đồ:



Hình 8. Bản đồ các vành đai động đất, núi lửa

1. Dựa vào hình 8, hãy:
   – Xác định các vành đai động đất, vành đai núi lửa trên thế giới.
   – Cho biết động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở các khu vực nào trên thế giới.
2. Dựa vào hình 6.2, hình 8 và kiến thức đã học, hãy trình bày mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo.
3. Tìm hiểu thông tin, cho biết ở Việt Nam đã từng xảy ra hiện tượng động đất và núi lửa ở đâu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 4 | KHÍ QUYỂN

BÀI 9 KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

Trái Đất là hành tinh có kích thước đủ lớn giữ được bầu khí quyển bao quanh. Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa,... diễn ra trong khí quyển đều có những quy luật riêng, đồng thời có mối liên hệ và tác động lẫn nhau, tạo nên sự đa dạng, phức tạp của khí hậu Trái Đất. Các yếu tố khí hậu diễn ra như thế nào trong khí quyển?

1. Khái niệm khí quyển

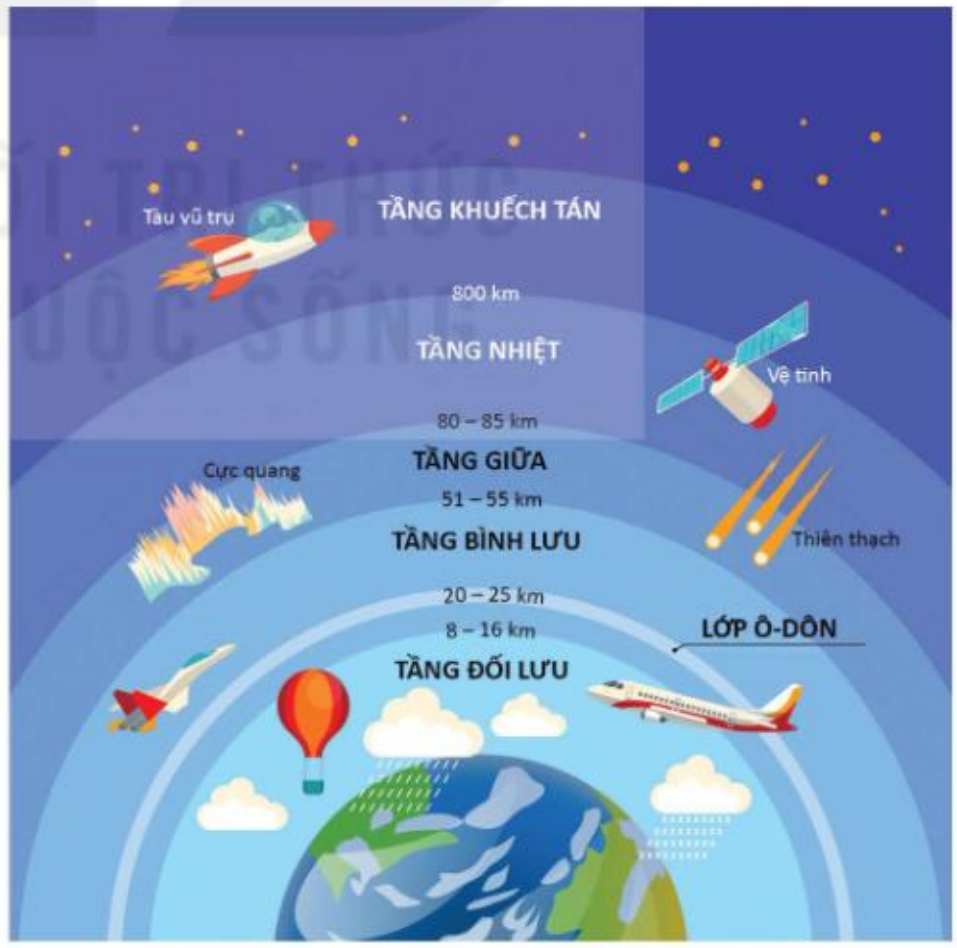
Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.

Thành phần chính của khí quyển là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ (78,1%), o-xy (20,9%) và các chất khí khác (ác-gông, các-bo-nic, hơi nước,...), ngoài ra còn có bụi và các tạp chất khác.

Về cấu trúc, khí quyển chia thành năm tầng có đặc điểm khác nhau, trong đó tầng đối lưu là quan trọng nhất vì có liên quan tới các quá trình tự nhiên diễn ra trên bề mặt Trái Đất.

Em có biết?

Frông là bề mặt tiếp xúc giữa hai khối khí có nguồn gốc khác nhau và khác biệt về tính chất vật lí. Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản: frông địa cực (FA), frông ôn đới (FP). Giữa khối khí chí tuyến và khối khí xích đạo khi tiếp xúc với nhau không tạo ra frông thường xuyên và liên tục mà chỉ tạo thành dải hội tụ nhiệt đới.



Hình 9.1. Các tầng khí quyển

Ở lớp không khí gần mặt đất của tầng đối lưu, mỗi bán cầu từ phía cực về Xích đạo được chia thành bốn khối khí chính, có tính chất khác nhau: khối khí cực (A) rất lạnh, khối khí ôn đới (P) lạnh, khối khí chí tuyến (T) rất nóng và khối khí xích đạo (E) nóng ẩm.

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 9.1, hãy:
- Nêu khái niệm khí quyển.
- Kể tên và xác định giới hạn của các tầng khí quyển.

2. Nhiệt độ không khí

a) Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ

Bảng 9. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM
VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ Ở BÁN CẦU BẮC

Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm *(°C)*	Biên độ nhiệt độ năm *(°C)*
0°	24,5	1,8
20°	25,0	7,4
30°	20,4	13,3
40°	14,0	17,7
50°	5,4	23,8
60°	-0,6	29,0
70°	-10,4	32,2
…	…	…

Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu. Ranh giới của các vòng đai nhiệt được xác định dựa vào các đường đẳng nhiệt trung bình năm 20°C và các đường đẳng nhiệt 10°C và 0°C của tháng nóng nhất.

? Dựa vào thông tin trong mục a và bảng 9, hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

Em có biết?

Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ bắc vào nam. Nhiệt độ trung bình năm ở Lạng Sơn là 21,6°C, ở Hà Nội là 23,5°C, ở Huế là 25,1°C, ở Quy Nhơn là 26,4°C, ở Thành phố Hồ Chí Minh là 26,9°C,...

b) Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương

- Bề mặt đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn và toả nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước. Vì vậy vào mùa hạ, lục địa có nhiệt độ cao hơn đại dương; còn vào mùa đông, lục địa có nhiệt độ thấp hơn đại dương. Các địa điểm nằm sâu trong lục địa thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa điểm nằm gần đại dương.
- Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất đều nằm trên lục địa. Hoang mạc Xa-ha-ra là nơi có nhiệt độ trung bình năm cao nhất, tới trên 40°C. Lục địa Nam Cực có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất, có nơi xuống tới -57°C.
- Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.



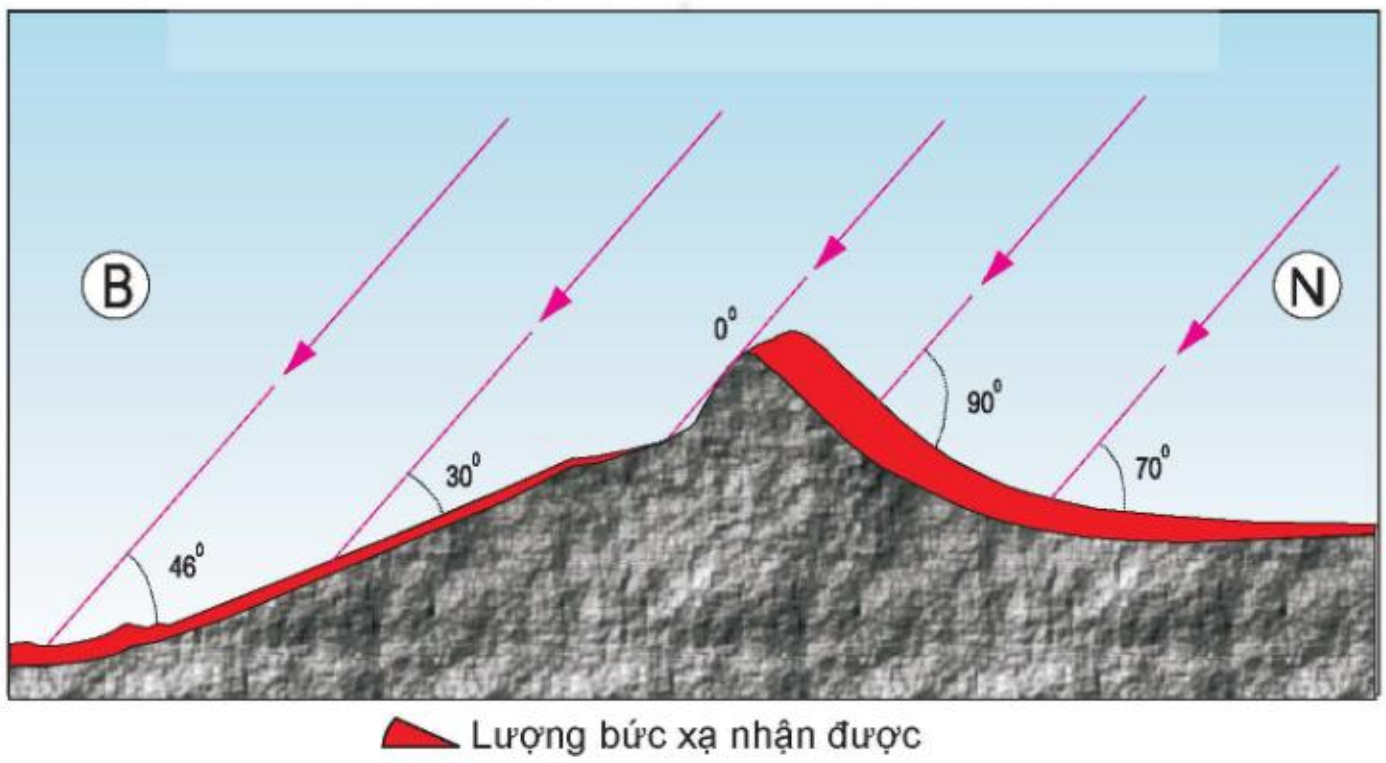
Hình 9.2. Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương

? Dựa vào thông tin mục b và hình 9.2, nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B.

c) Nhiệt độ phân bố theo địa hình

Nhiệt độ không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo độ cao, trung bình giảm đi 0,6°C khi độ cao tăng lên 100 m.

Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi do liên quan đến góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất.



Hình 9.3. Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi

? Đọc thông tin trong mục c và hình 9.3, trình bày sự thay đổi nhiệt độ không khí theo địa hình.

3. Khí áp và gió

a) Khí áp

– Khí áp và nguyên nhân thay đổi khí áp

+ Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt đất. Tuỳ theo tình trạng của không khí mà tỉ trọng không khí thay đổi, làm cho khí áp cũng thay đổi theo.

+ Nguyên nhân thay đổi của khí áp:

Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, không khí nở ra, tỉ trọng giảm, khí áp giảm và ngược lại, nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng, khí áp tăng.

Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, khí áp giảm.

Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm, ngược lại, không khí khô thì khí áp tăng.

Ngoài ra, khí áp còn thay đổi theo thành phần không khí.

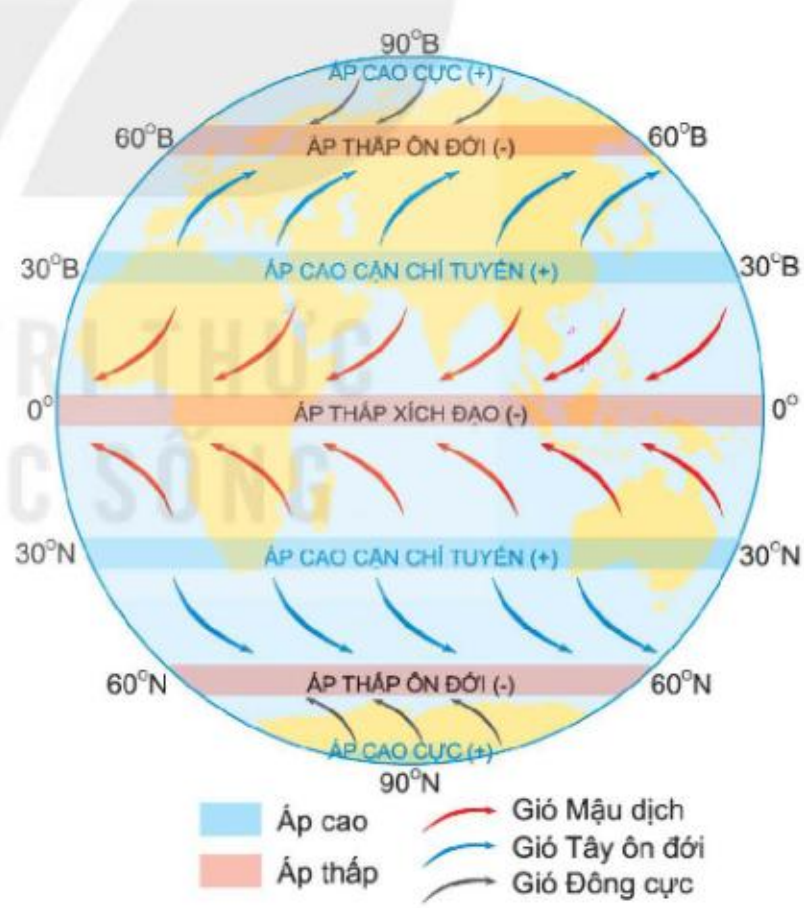
Em có biết?

Áp suất của khí quyển ở bề mặt biển trung bình bằng 760 mm thuỷ ngân, tương đương với 1 013 mb được coi là khí áp tiêu chuẩn; lớn hơn là áp cao, nhỏ hơn là áp thấp.

– Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất

+ Các đai khí áp cao và các đai khí áp thấp trên Trái Đất phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

+ Ở vùng Xích đạo, do nhiệt độ cao quanh năm, hơi nước bốc lên mạnh, chiếm dần chỗ không khí khô, sức nén không khí giảm, hình thành đai áp thấp xích đạo (nguyên nhân nhiệt lực). Không khí bốc lên cao từ Xích đạo, di chuyển về chí tuyến và dồn xuống, kết hợp với dòng không khí từ áp thấp ôn đới di chuyển về, sức nén không khí tăng, hình thành nên các đai áp cao cận chí tuyến (nguyên nhân động lực). Ở vùng Bắc Cực và Nam Cực, do nhiệt độ rất thấp, sức nén không khí tăng, hình thành các đai áp cao cực (nguyên nhân nhiệt lực). Từ các đai áp cao ở cận chí tuyến và ở vùng cực, không khí di chuyển về vùng ôn đới, gặp nhau và bốc lên cao, sức nén không khí giảm, hình thành các đai áp thấp ôn đới (nguyên nhân động lực). Tuy nhiên, các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các trung tâm khí áp riêng biệt do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.



Hình 9.4. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

? Dựa vào thông tin và hình trong mục a, hãy:

– Nêu các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi khí áp trên Trái Đất.

– Trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

b) Gió

– Một số loại gió chính

+ Gió Mậu dịch (Tín phong) thổi từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp xích đạo, có hướng và tốc độ tương đối ổn định quanh năm, ở bán cầu Bắc có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam, tính chất của gió nói chung là khô.

+ Gió Tây ôn đới là gió thổi quanh năm từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp ôn đới theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam và thường có độ ẩm cao, gây mưa.

+ Gió Đông cực là gió thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.

+ Gió mùa là gió thổi theo mùa, hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến). Gió mùa phân bố chủ yếu ở đới nóng như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số khu vực vĩ độ trung bình như: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.

– Gió địa phương

+ Gió đất và gió biển hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo đêm và ngày. Nguyên nhân là do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa đất liền và biển.



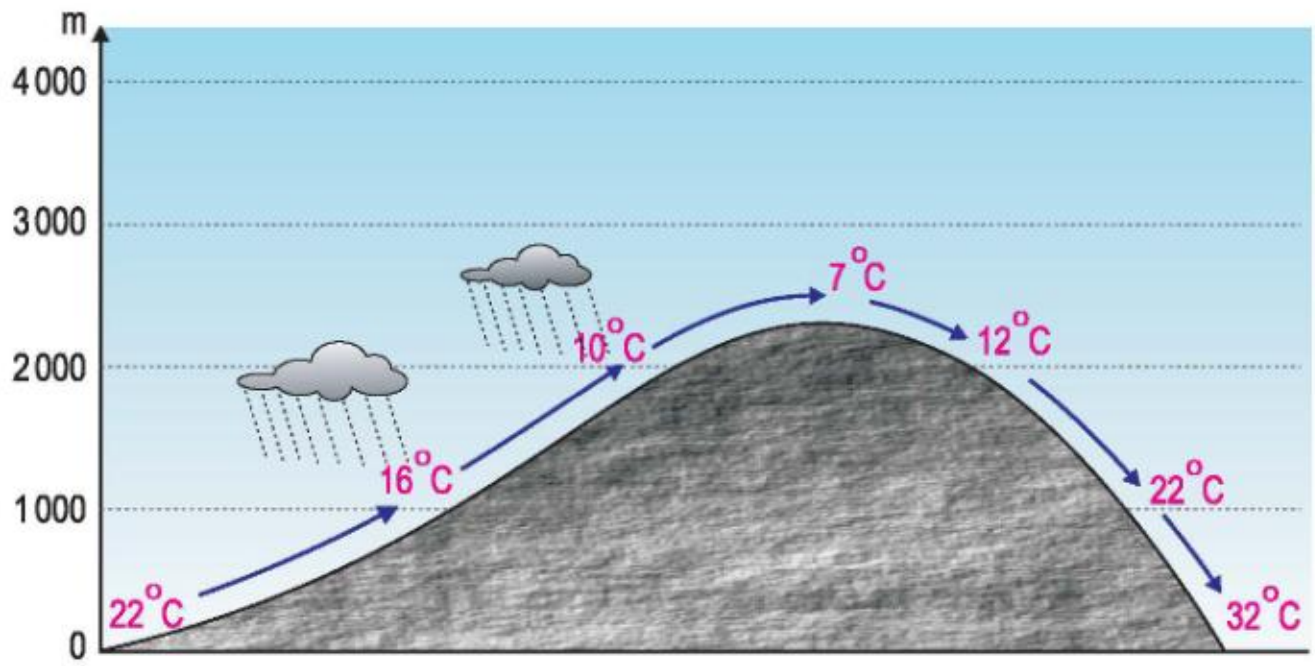
a) Gió đất



b) Gió biển

Hình 9.5. Gió đất và gió biển

+ Gió phơn là loại gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi và gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió khô nóng.



Hình 9.6. Gió phơn

? Dựa vào thông tin và các hình trong mục b, hãy trình bày một số loại gió chính trên Trái Đất và gió địa phương.

4. Mưa

a) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa là khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

Em có biết?

Không khí càng lên cao càng lạnh, hơi nước ngưng đọng thành những hạt nước nhỏ và nhẹ, tụ lại thành những đám mây. Các hạt nước trong đám mây khi kết hợp với nhau hoặc được ngưng tụ thêm hơi nước làm tăng kích thước và rơi xuống mặt đất tạo thành mưa.

- Khí áp: Vùng áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, gây mưa như vùng Xích đạo. Ở vùng áp cao không khí bị nén xuống không bốc lên cao được và chỉ có gió thổi đi nên ít mưa như vùng cực, vùng chí tuyến.
- Frông: Dọc các frông nóng hay lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị lạnh đi, gây ra mưa. Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.
- Gió: Vùng nằm sâu trong lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít. Vùng có gió Mậu dịch hoạt động mưa ít, vùng có gió mùa hoạt động mưa nhiều.
- Dòng biển: Cùng nằm ven bờ đại dương, nhưng nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều. Nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít.
- Địa hình: Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều, nhưng tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa. Cùng một dãy núi thì sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít và khô ráo.

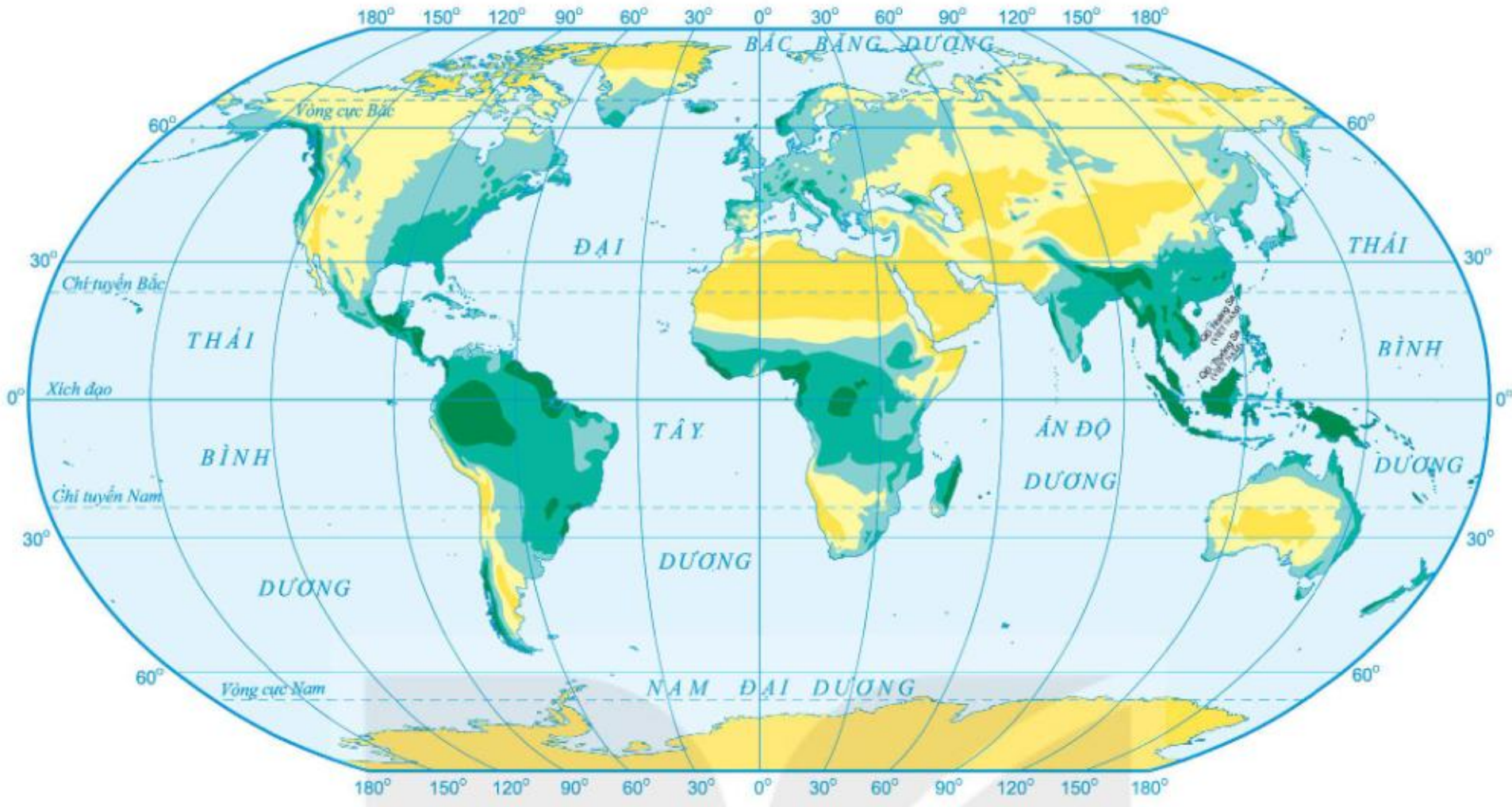
? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

b) Phân bố mưa

Nhìn chung, lượng mưa phân bố trên Trái Đất theo vĩ độ và theo khu vực.

Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ và có sự xen kẽ giữa các vùng mưa nhiều và các vùng mưa ít. Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo, mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới và mưa rất ít ở hai vùng cực.

Ở mỗi một vùng theo chiều đông – tây lại có sự phân hoá thành những khu vực có lượng mưa khác nhau do tác động của địa hình, dòng biển, vị trí gần biển hay xa biển,...



Hình 9.7. Bản đồ lượng mưa trung bình năm trên lục địa

Em có biết?

Những khu vực mưa ít là nơi có áp cao như chí tuyến và vùng cực. Các vùng hoang mạc mưa dưới 200 mm/năm, ở A-ri-ca thuộc hoang mạc A-ta-ca-ma chỉ mưa 0,8 mm/năm,... Những nơi mưa nhiều là những vùng núi cao, có hướng chắn gió, điển hình là Se-ra-pun-di (Ấn Độ) ở độ cao 1 313 m thuộc dãy Hi-ma-lay-a, lượng mưa trung bình gần 12 000 mm/năm.

? Dựa vào thông tin trong mục b và hình 9.7, hãy nhận xét về sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

1. Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.
2. Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió có liên quan gì với nhau?

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thuý Bắc:

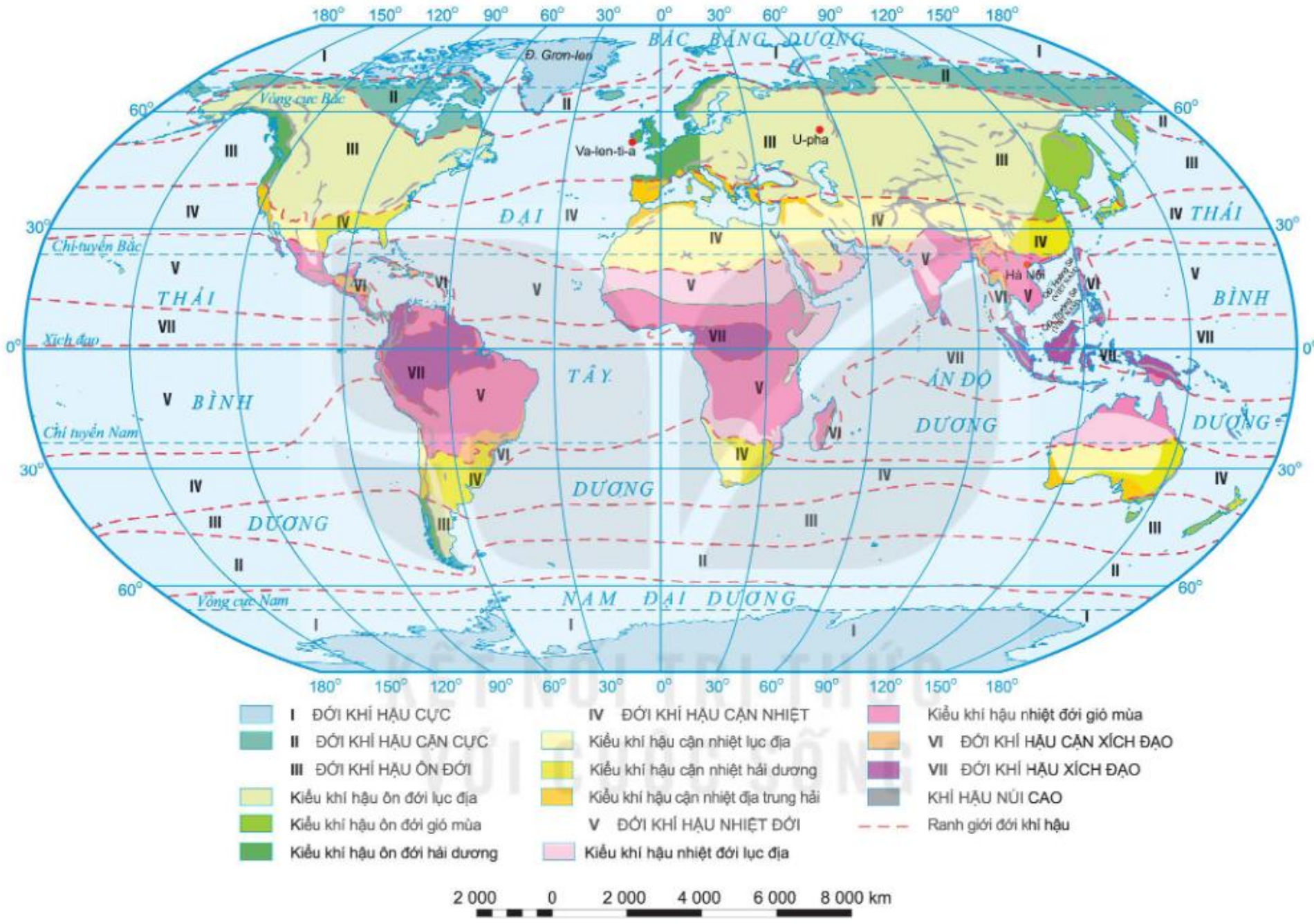
"Trường Sơn Đông
Trường Sơn Tây
Bên nắng đốt
Bên mưa quây..."

2. Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt?

BÀI 10 THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

1. Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

Cho bản đồ:



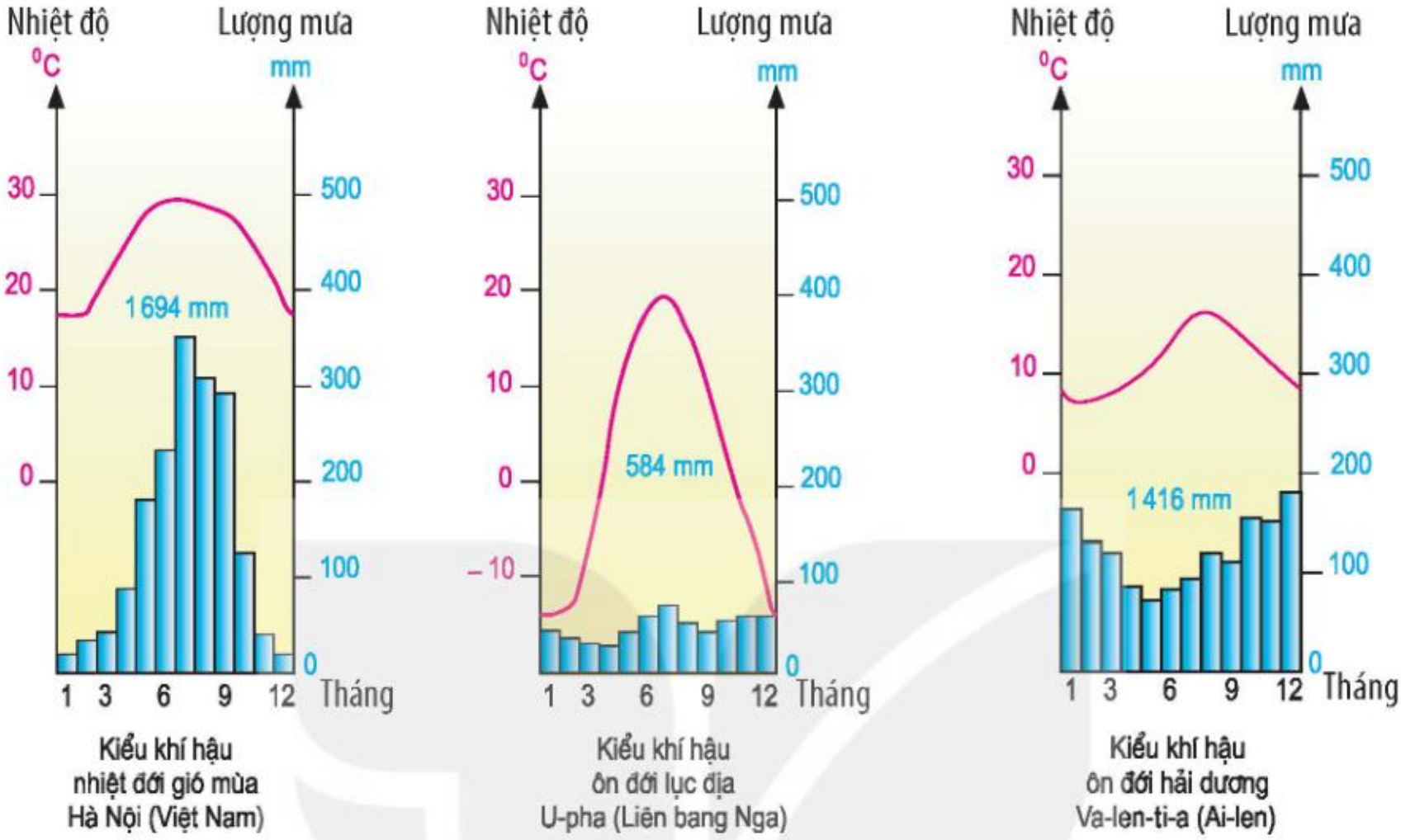
Hình 10.1. Bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

Dựa vào hình 10.1, hãy:

- Xác định phạm vi và tên của các đới khí hậu.
- Cho biết sự phân hoá thành các kiểu khí hậu ở các đới.
- Xác định Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào.

2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu

Cho biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng:



Hình 10.2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng trên thế giới

Dựa vào hình 10.2, hãy:

– Phân tích yếu tố nhiệt độ:
  + Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (khoảng bao nhiêu °C).
  + Biên độ nhiệt độ năm (khoảng bao nhiêu °C).
– Phân tích yếu tố lượng mưa:
  + Tổng lượng mưa trung bình năm.
  + Chế độ mưa, thể hiện qua các tháng trong năm (chênh lệch nhiều hay ít, mưa nhiều vào những tháng nào; mưa ít hoặc không mưa vào những tháng nào,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 5 | THUỶ QUYỂN

BÀI 11 THUỶ QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

Nước là vật chất tiên quyết để sự sống phát sinh và phát triển. Nước trên Trái Đất tồn tại dưới những dạng nào và có ở những đâu?

1. Khái niệm thuỷ quyển

Thuỷ quyển là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cả trong cơ thể sinh vật.

Mỗi bộ phận của thuỷ quyển đều có vai trò quan trọng. Nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất. Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa tuy chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy nêu khái niệm thuỷ quyển.

2. Nước trên lục địa

a) Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt lục địa và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kì trong năm gọi là chế độ nước. Chế độ nước chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm địa lí tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.

– Ảnh hưởng của nguồn cấp nước

Sông được cấp nước từ hai nguồn chính: nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm; nước trên mặt (nước mưa, nước băng tuyết tan) là nguồn cấp có biến động rõ rệt theo mùa. Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.

Tuỳ thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ) hay đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn).

Em có biết?

Lưu lượng là lượng nước được chuyển tải qua mặt cắt ngang sông trong thời gian 1 giây (m^3/s). Lưu lượng có giá trị tức thời, trung bình trong ngày, tháng, năm và nhiều năm.

Khoảng thời gian trong năm, khi lưu lượng nước sông vượt quá giá trị lưu lượng trung bình năm gọi là mùa lũ, khi lưu lượng nhỏ hơn lưu lượng trung bình năm là mùa cạn.

– Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực

+ Địa hình: Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ. Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió.

+ Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy. Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ. Lượng nước giữ lại sau đó sẽ chảy từ hồ ra hoặc thấm từ nước ngầm sang cung cấp cho sông.

+ Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu: Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ. Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao. Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

? Đọc thông tin trong mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

b) Hồ

Hồ là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không trực tiếp thông với biển.

Theo nguồn gốc hình thành, hồ bao gồm các loại:

– Hồ núi lửa: hình thành từ miệng núi lửa đã tắt, tích đầy nước thành hồ. Các hồ núi lửa thường có dạng hình tròn và khá sâu.

– Hồ kiến tạo: hình thành tại các nơi lún sụt, nứt vỡ trên mặt đất do các mảng kiến tạo di chuyển, như hồ Bai-can (Liên bang Nga). Các hồ này thường dài và sâu.

– Hồ móng ngựa: hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng. Hồ dạng này thường nông, có dạng cong, như Hồ Tây (Hà Nội).



Hình 11.1. Hồ núi lửa Qui-lo-toa (Ê-cu-a-đo)

Em có biết?

Hồ thuỷ điện lớn nhất thế giới là đập Tam Hiệp, trên sông Trường Giang, Trung Quốc. Hồ dài 660 km, rộng 1,12 km, thể tích 39,3 km^3 và tổng diện tích mặt nước 1 045 km^2.

– Hồ băng hà: Trong quá trình di chuyển, các khối đá do sông băng cổ mang theo đã bào lõm mặt đất bên dưới. Về sau, khi sông băng không còn, các hố lõm trở thành lòng hồ, như hệ thống Ngũ Hồ (ở biên giới Hoa Kỳ và Ca-na-đa).

– Hồ nhân tạo: hồ do con người tạo nên, với các mục đích khác nhau như hồ thuỷ điện, hồ thuỷ lợi, hồ cảnh quan,...

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân biệt các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

c) Nước băng tuyết

Khi nhiệt độ xuống dưới 0°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xốp là tuyết. Nếu lượng tuyết tan ra hằng năm ít hơn lượng tuyết rơi xuống, tuyết sẽ tích đọng lại và bị nén thành băng. Sau hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, khi độ dày đạt trên 30 m, trọng lực sẽ khiến băng có thể tự dịch chuyển từ vài cm đến 30 m/ngày, tạo thành sông băng. Sông băng có quy mô rất lớn so với sông bình thường, là một trong các nhân tố thành tạo, biến đổi địa hình những nơi nó di chuyển qua. Khi nhiệt độ tăng, băng tuyết tan ra và tạo nên mùa lũ cho các con sông trong vùng.

Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao. Hơn 90% lượng băng trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam.



Hình 11.2. Lục địa Nam Cực bị sông băng che phủ gần như toàn bộ

Em có biết?

Các khối băng lớn thường có màu xanh, vì bị nén mất hết bọt khí, chỉ hấp thụ dải sáng có bước sóng xanh. Đảo Grơn-len lớn nhất thế giới, bị sông băng che phủ 81% diện tích, luôn có màu xanh da trời.

? Đọc thông tin trong mục c, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.

d) Nước ngầm

Nước ngầm tồn tại ở dưới bề mặt đất. Nước ngầm do nước trên mặt (nước mưa, băng tuyết tan, sông, hồ) thấm xuống.

Mực nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình (dốc hay bằng phẳng), khả năng thấm nước của đất đá, mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật. Tại các vùng ẩm ướt, đất đá dễ thấm hút, nước ngầm dồi dào và nằm khá nông, thậm chí sát mặt đất. Tại các vùng khô hạn, nước ngầm có thể nằm dưới sâu vài chục hay hàng trăm mét.

Trong nước ngầm có hàm lượng các chất khoáng nhất định. Thành phần và hàm lượng các chất khoáng thay đổi tuỳ khu vực, phụ thuộc vào tính chất đất đá.

Em có biết?

Nơi nước ngầm thoát lên mặt đất gọi là vết lộ. Một số nơi trên hoang mạc có các vết lộ với lượng nước thoát ra khá lớn, tạo ra các ốc đảo xanh tươi, tương phản với cảnh quan khô cằn xung quanh.



Nước ngầm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và kinh tế – xã hội. Đây là nguồn nước ngọt quan trọng của con người trong sinh hoạt và sản xuất, nguồn cấp nước cho sông, hồ đầm vào mùa khô; tầng nước ngầm có vai trò cố định các lớp đất đá để chống sụt lún.

Việc khai thác và sử dụng nước ngầm không hợp lí dẫn tới tình trạng suy giảm lượng nước ngầm. Hiện nay, việc chôn lấp, xử lí rác thải không đúng cách ở nhiều nơi đã làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

? Đọc thông tin trong mục d, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.

Em có biết?

Từ năm 1993, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22 – 3 hằng năm làm Ngày Nước Thế giới. Mỗi năm sẽ có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.

e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

Các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân. Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Các giải pháp chủ yếu bảo vệ nguồn nước ngọt là:

– Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.
– Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.
– Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

? Dựa vào thông tin trong mục e, hãy nêu các giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt.

1. Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

2. Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu về một con sông hoặc hồ lớn trên thế giới.

2. Tìm hiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở địa phương em.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 12 NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Trong thuỷ quyển, nước biển và đại dương chiếm 97,5% tổng lượng nước. Biển và đại dương có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự sống và các hoạt động kinh tế của con người. Nước biển và đại dương có những tính chất gì? Trong biển và đại dương diễn ra những vận động nào?

1. Tính chất của nước biển và đại dương

a) Độ muối

Nước biển có nhiều chất hoà tan, nhiều nhất là các muối khoáng. Độ muối trung bình của nước biển là 35‰. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào (ví dụ: Biển Đỏ có độ muối đạt tới 43‰, trong khi biển Ban-tích có độ muối chỉ dưới 10‰).

Độ muối còn thay đổi theo vĩ độ: vùng Xích đạo độ muối là 34,5‰, vùng chí tuyến độ muối là 36,8‰, vùng ôn đới độ muối giảm xuống 35‰, vùng gần cực độ muối chỉ còn 34‰.

Độ muối cũng thay đổi khá phức tạp theo độ sâu, tuỳ thuộc vào các điều kiện khí tượng, thuỷ văn.

b) Nhiệt độ

Chế độ nhiệt của nước biển điều hoà hơn chế độ nhiệt của không khí. Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C.

Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm, mùa hạ cao hơn mùa đông.

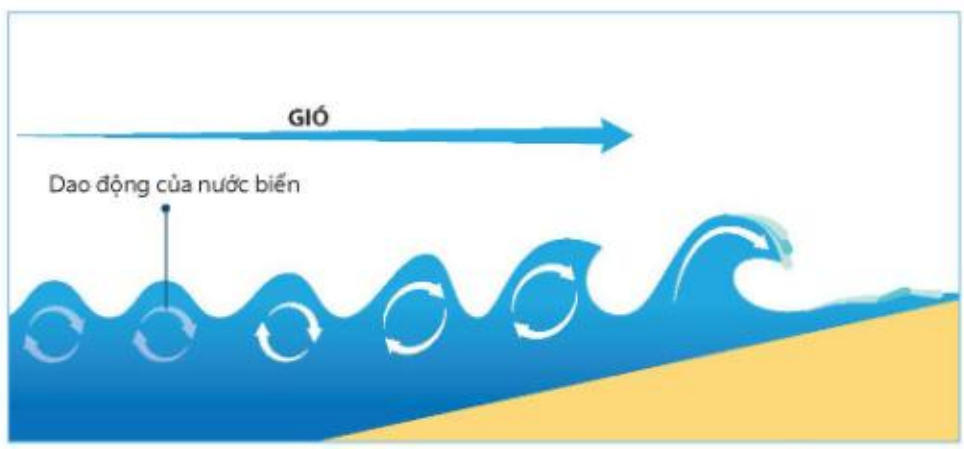
Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về hai cực. Ở đới nóng, nhiệt độ nước biển trung bình là 27 – 28°C, ôn đới là 15 – 16°C, đới lạnh dưới 1°C. Nhiệt độ nước biển cũng thay đổi theo độ sâu.

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày tính chất của nước biển và đại dương.

2. Sóng, thuỷ triều và dòng biển

a) Sóng biển

Sóng biển là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng. Sóng phát sinh chủ yếu là do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.



Hình 12.1. Sơ đồ sự hình thành sóng biển



Hình 12.2. Sóng biển

Các hoạt động động đất, núi lửa lớn dưới đáy biển tạo nên một dạng sóng dài đặc biệt, lan truyền theo phương ngang, với tốc độ lớn, vào đến bờ có thể cao trên 20 m, gọi là sóng thần, một dạng thảm hoạ thiên nhiên tàn khốc.

? Dựa vào thông tin trong mục a và hình 12.1, 12.2, hãy giải thích hiện tượng sóng biển.

Em có biết?

Có hai chế độ triều phổ biến là:

– Bán nhật triều: mỗi ngày có hai lần nước dâng, hai lần nước rút.

– Nhật triều: mỗi ngày một lần nước dâng, một lần nước rút.

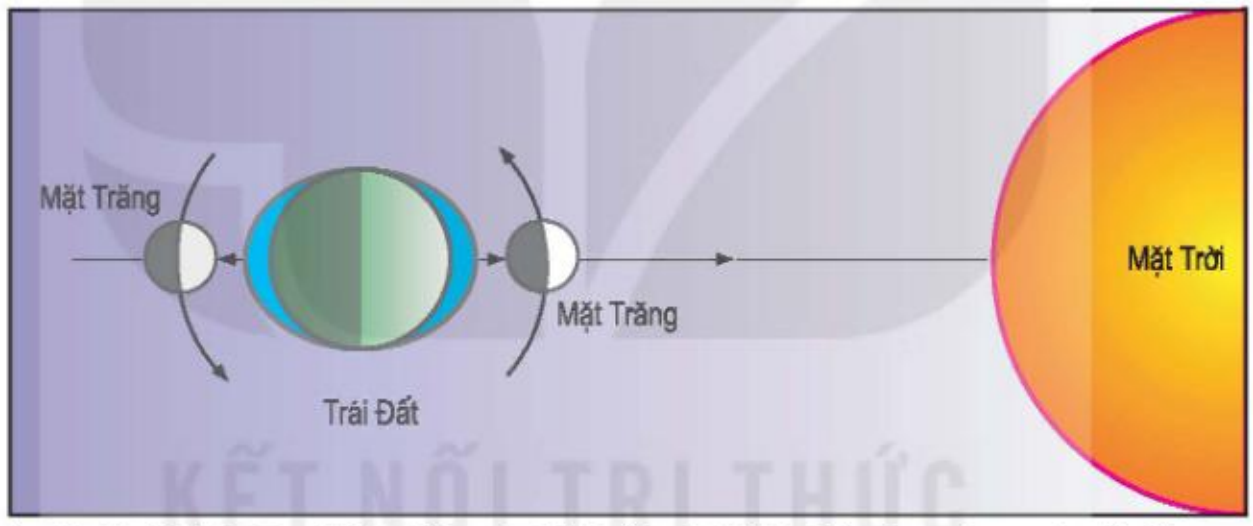
b) Thuỷ triều

Thuỷ triều là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày.

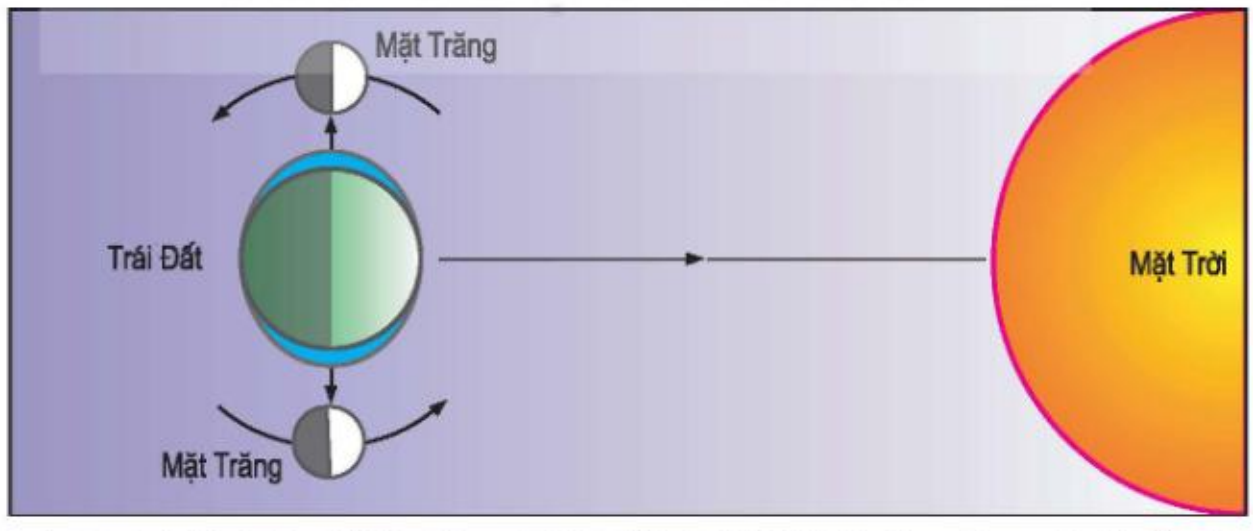
Nguyên nhân chủ yếu sinh ra thuỷ triều là do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.

Thuỷ triều lên xuống với biên độ thay đổi theo không gian và thời gian. Trong mỗi tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng, biên độ nước dâng lớn, gọi là triều cường. Khi ba thiên thể nằm trên hai đường vuông góc, biên độ nước dâng nhỏ, gọi là triều kém.

Thuỷ triều còn chịu tác động của các nhân tố khác như sự thay đổi khí áp, hình dạng bờ biển,...



Hình 12.3. Vị trí của Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều cường" (lực tạo triều lớn nhất)



Hình 12.4. Vị trí của Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày "triều kém" (lực tạo triều nhỏ nhất)

? Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 12.3, 12.4, hãy:

– Giải thích hiện tượng thuỷ triều.

– Cho biết khi dao động thuỷ triều có biên độ lớn nhất và nhỏ nhất thì ở Trái Đất thấy hình dạng Mặt Trăng như thế nào.

c) Dòng biển

Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương. Các dòng biển sinh ra chủ yếu do các loại gió thường xuyên hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển khác nhau.

Có hai loại dòng biển: dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Dòng biển được gọi là nóng hay lạnh tuỳ theo tương quan với nhiệt độ nước biển xung quanh.

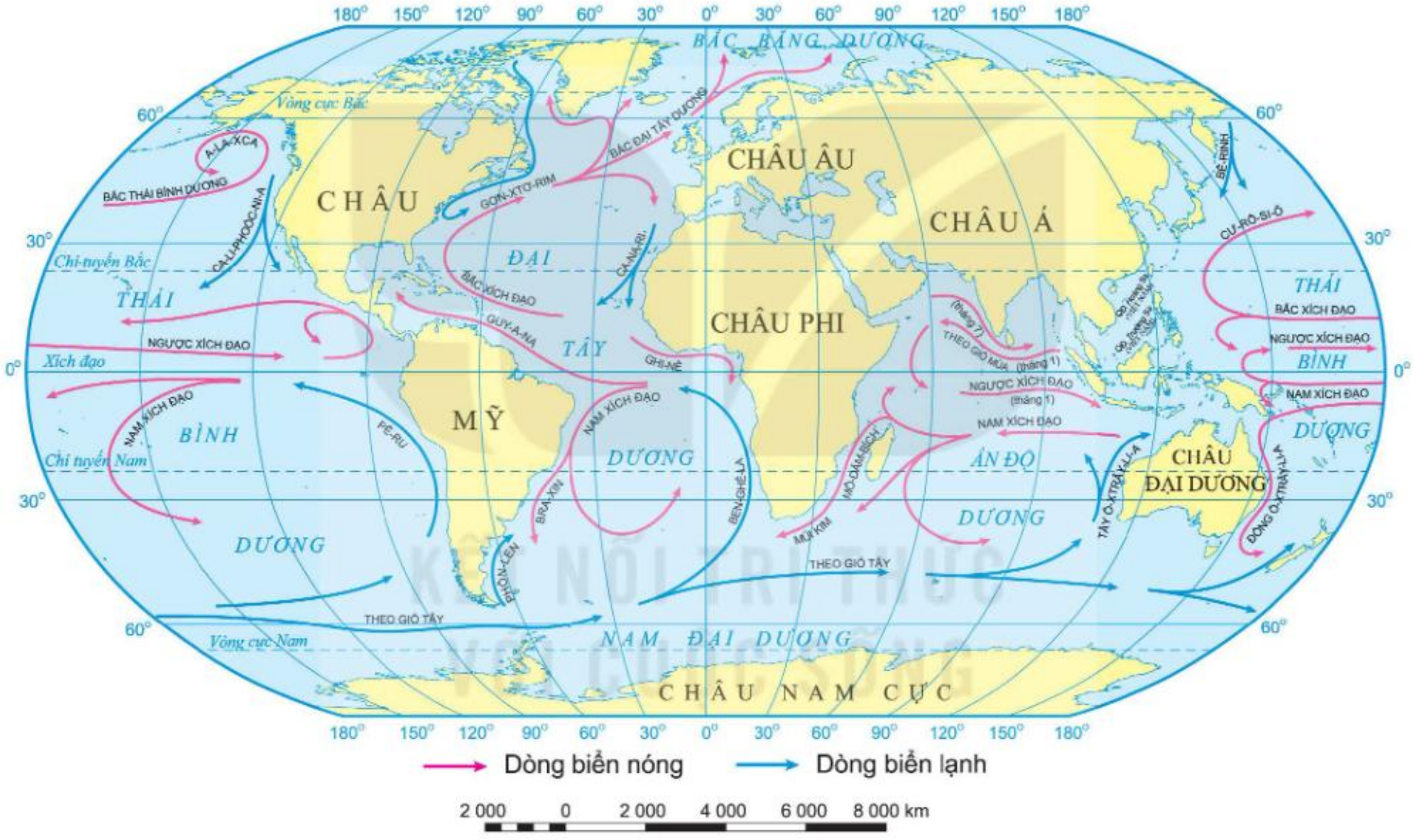
Em có biết?

Dòng biển giúp phân bố lại nhiệt trên bề mặt Trái Đất, điều hoà khí hậu. Nơi dòng biển nóng, lạnh giao nhau, tập trung nguồn hải sản rất lớn.

Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao.

Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp.

Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biển thay đổi tính chất và đổi chiều theo mùa.



Hình 12.5. Bản đồ các dòng biển trên thế giới

? Dựa vào thông tin trong mục c, hình 12.5, hãy:

- Trình bày chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Kể tên một số dòng biển trong các đại dương.

3. Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội

Biển và đại dương có vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong thời đại ngày nay:

- Biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: tài nguyên sinh vật biển; tài nguyên khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thuỷ triều,...

– Biển và đại dương là môi trường cho các hoạt động kinh tế – xã hội: đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển,...
– Biển và đại dương góp phần điều hoà khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, tài nguyên biển là có hạn và dễ bị tổn thương. Vì vậy, con người cần khai thác biển và đại dương một cách hợp lí và bền vững.

? Đọc thông tin trong mục 3, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.

1. Giải thích sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối của các biển và đại dương.

2. Phân biệt ba dạng vận động của nước biển: sóng, thuỷ triều, dòng biển.

Tìm hiểu thông tin, cho biết vai trò của biển đối với kinh tế – xã hội nước ta.

BÀI 13 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC CỦA SÔNG HỒNG

Cho bảng số liệu:

BẢNG 13. LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG TẠI TRẠM HÀ NỘI

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	1 455	1 343	1 215	1 522	2 403	4 214	7 300	7 266	5 181	3 507	2 240	1 517

– Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng.
– Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Hồng.

Hướng dẫn: Dựa vào bảng số liệu, tính tổng lưu lượng nước sông Hồng. Sau đó lấy tổng lưu lượng nước vừa tính được chia cho 12 tháng sẽ được lưu lượng nước trung bình tháng trong năm. Các tháng có trị số lớn hơn trị số trung bình sẽ là tháng mùa lũ, thấp hơn là tháng mùa cạn.

Chương 6 | SINH QUYỂN

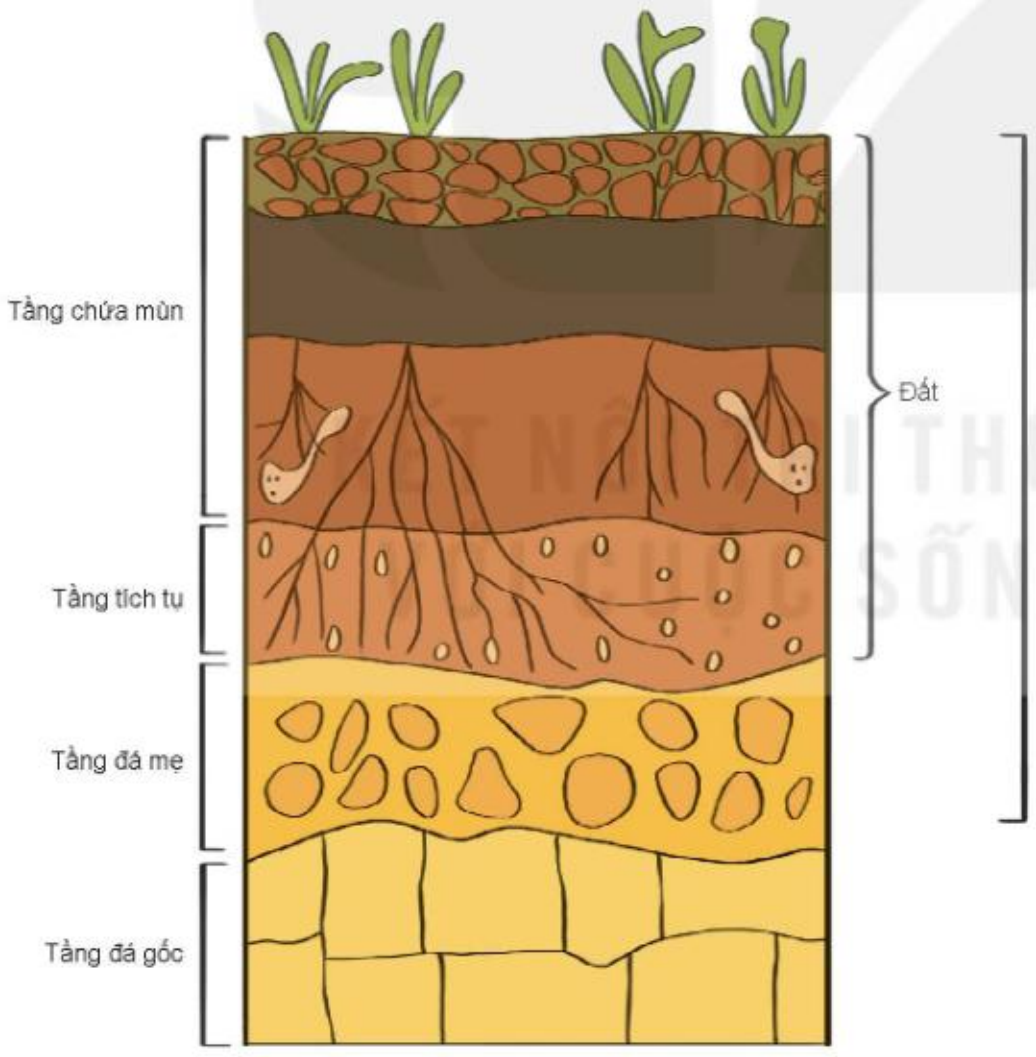
BÀI 14 ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Đất là một trong những thành phần cấu tạo nên vỏ Trái Đất. Đất có vai trò quan trọng đối với sự sống, là nền tảng cho hầu hết các loài thực vật tồn tại và phát triển. Đất được hình thành như thế nào? Những nhân tố nào tham gia vào quá trình hình thành đất?

1. Khái niệm đất và vỏ phong hoá

Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.

Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt, khí,...), giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.



Hình 14.1. Phẫu diện đất và vỏ phong hoá

Em có biết?

Phẫu diện đất là một mặt cắt thẳng đứng của đất, có các tầng đất khác nhau. Mỗi tầng đất có quá trình hình thành khác nhau, tính chất đất cũng khác nhau về màu sắc, vật liệu, độ phì,...

Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc, phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

? Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong mục 1, hãy:

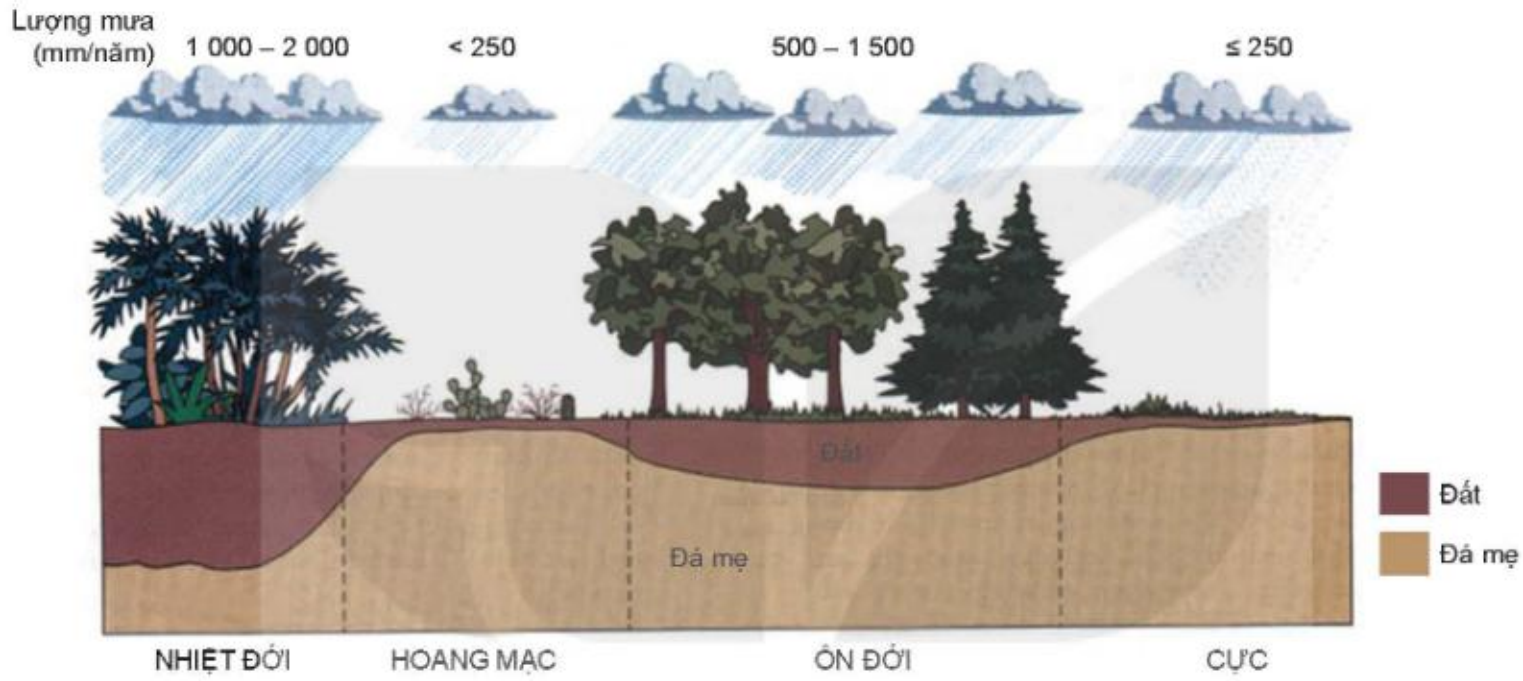
- Trình bày khái niệm về đất.
- Nêu sự khác nhau giữa lớp vỏ phong hoá và đất.

2. Các nhân tố hình thành đất

Bất kì loại đất tự nhiên nào trên Trái Đất cũng được hình thành bởi các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật và thời gian. Tuỳ vào điều kiện hình thành mà mỗi nhân tố có sự tác động mạnh, yếu khác nhau, tạo nên các loại đất khác nhau về tính chất, thành phần và giá trị sử dụng.

– Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất, các đặc tính của đá mẹ như màu sắc, cấu tạo, thành phần khoáng sẽ tác động đến tính chất lí, hoá của đất. Nếu đất được hình thành từ đá mẹ có tính chất chua như granit, thạch anh,... thì đất sẽ chua, nếu đất hình thành trên đá mẹ có tính kiềm như gabrô, badan,... thì đất mang tính kiềm.

– Khí hậu có vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành đất, tác động đến sự phát triển của các nhân tố khác như đá mẹ, địa hình, sinh vật. Hai yếu tố nhiệt độ và lượng mưa của khí hậu có tác động mạnh nhất đến quá trình phong hoá đá và hình thành đất.



Hình 14.2. Mối quan hệ giữa sự hình thành đất và khí hậu ở bán cầu Bắc

– Địa hình có tác động chủ yếu tới sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu. Nước chảy theo độ dốc của địa hình làm xói mòn đất, rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất. Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên quá trình phong hoá diễn ra chậm, vỏ phong hoá mỏng, sự hình thành đất yếu. Ở những nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế, tầng đất dày.

– Sinh vật tham gia vào quá trình phá huỷ đá. Chất hữu cơ trong đất phụ thuộc rất nhiều vào sự xuất hiện của sinh vật tác động vào quá trình hình thành đất. Xác của sinh vật phân huỷ sẽ cung cấp chất dinh dưỡng cho đất. Ngoài ra, sinh vật còn ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.

– Thời gian hình thành đất được hiểu là tuổi của đất. Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian để hình thành.

Con người không tham gia vào quá trình hình thành đất tự nhiên nhưng lại có vai trò rất quan trọng làm biến đổi đất, tạo ra một số loại đất có tính chất bị biến đổi, như đất trồng lúa nước, đất bạc màu, đất xói mòn trơ sỏi đá.

? Dựa vào thông tin và hình 14.2 trong mục 2, hãy trình bày các nhân tố hình thành đất.

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất.

2. Tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau?

Tìm hiểu về một số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hoá đất.

BÀI 15 SINH QUYỂN

Sự sống trên Trái Đất hình thành đã làm thay đổi toàn bộ quá trình phát triển của các thành phần khác trên Trái Đất. Giới sinh vật trên Trái Đất rất đa dạng và phức tạp. Những nhân tố nào tác động đến sự phát triển và phân bố của sinh vật?

1. Khái niệm

Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống. Ranh giới trên cao tiếp xúc với lớp ô-dôn của khí quyển, ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hố đại dương và dừng lại ở đáy lớp vỏ phong hoá trên đất liền.

Như vậy, sinh quyển bao gồm: phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy cho biết sinh quyển là gì. Nêu phạm vi, giới hạn của sinh quyển.

2. Đặc điểm của sinh quyển

Sinh quyển có một số đặc điểm cơ bản sau:

– Khối lượng của sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển còn lại trong vỏ Trái Đất.

– Sinh quyển có khả năng tích luỹ năng lượng. Nhờ có khả năng quang hợp, cây xanh có thể tạo nên vật chất hữu cơ từ vật chất vô cơ. Sau đó các năng lượng này được chuyển cho các cơ thể khác trong quá trình dinh dưỡng,...

– Sinh quyển có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các quyển thành phần trên Trái Đất. Sinh quyển tác động đến sự thay đổi của các thành phần khí trong khí quyển, tham gia vào vòng tuần hoàn nước và quá trình trao đổi chất của sinh vật dưới nước, là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình hình thành đất.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy:
– Trình bày các đặc điểm của sinh quyển.
– Lấy ví dụ về mối quan hệ của sinh quyển với thuỷ quyển, khí quyển, đất.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật

– Khí hậu: Các yếu tố nhiệt độ, ánh sáng,... ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật. Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn sinh thái nhất định.

  + Nhiệt độ tác động đến các quá trình sinh trưởng, phát triển (nảy mầm, ra hoa, sinh sản,...) và quy định vùng phân bố của sinh vật.

  + Ánh sáng mặt trời là nguồn cung cấp năng lượng chính cho mọi sự sống trên Trái Đất. Ánh sáng tác động đến quá trình quang hợp của cây xanh, đến khả năng định hướng và sinh sản của động vật.

– Nước: Là nguyên liệu cho cây quang hợp, là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật. Những nơi có nguồn nước dồi dào, sinh vật rất phát triển. Ngược lại, ở những vùng hoang mạc khô hạn, sinh vật có số lượng rất ít.

Em có biết?

Đa số các sinh vật sống trong phạm vi nhiệt độ 0 – 40°C. Tuy nhiên, cũng có một số sinh vật sống được ở nhiệt độ rất cao (như vi khuẩn ở suối nước nóng chịu được nhiệt độ 70 – 90°C) hoặc nơi có nhiệt độ rất thấp (ấu trùng sâu ngô chịu được nhiệt độ -27°C).

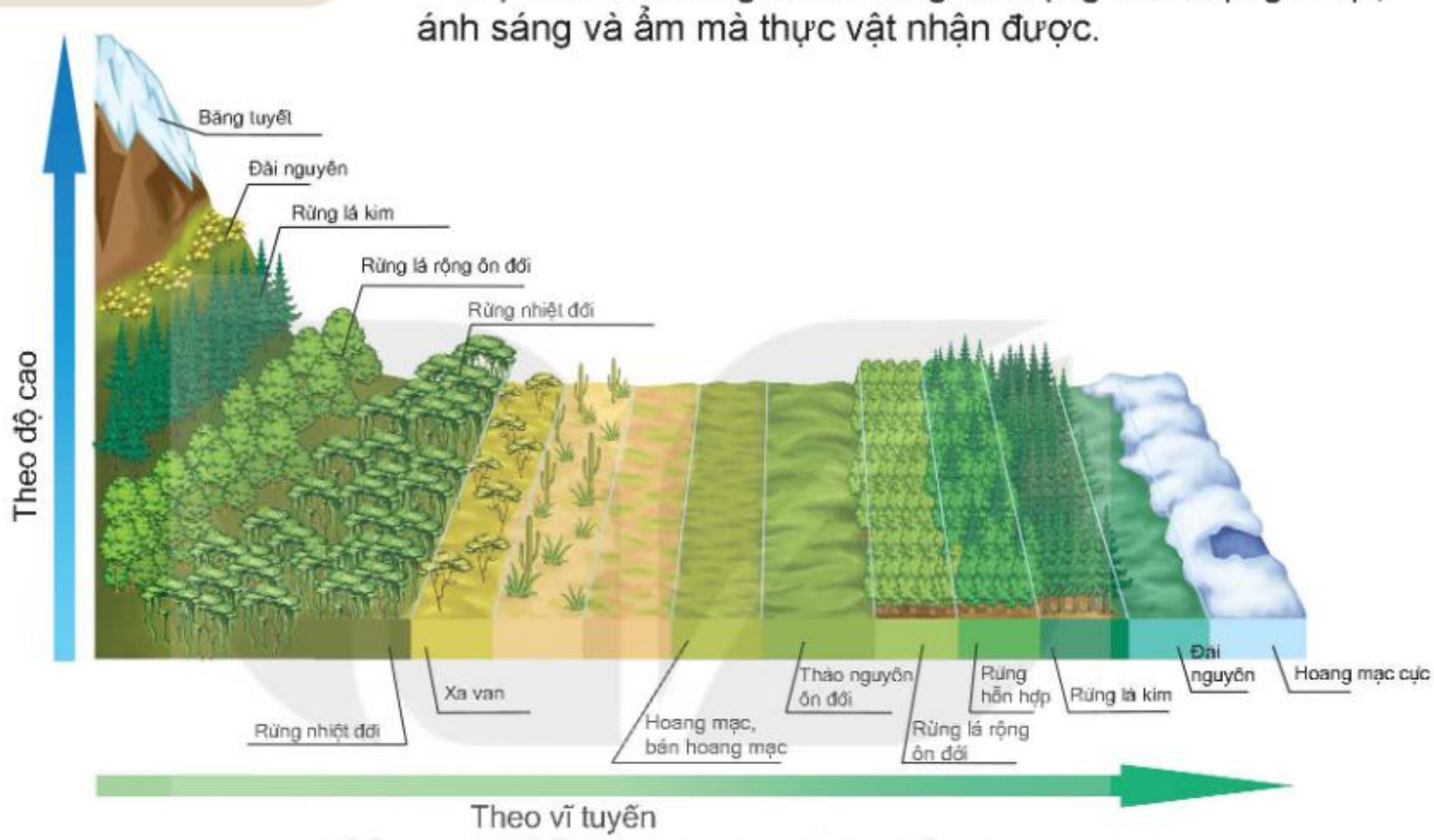
Em có biết?

Một số loài cây như đỗ quyên, phát triển rất tốt trên đất chua, nhưng nếu trồng trên đất kiềm sẽ nhanh chết. Hoa cẩm tú cầu ra hoa màu hồng nếu trồng trên đất chua và ra hoa màu xanh trên đất kiềm.

– Đất: Cấu trúc của đất, độ pH đất, độ phì có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển và sự phân bố thực vật. Qua đó, cũng tác động đến sự phân bố động vật.

– Địa hình: Độ cao của địa hình làm thay đổi lượng nhiệt, lượng nước và các chất dinh dưỡng trong đất mà cây nhận được. Nhiệt và ẩm thay đổi theo độ cao làm cho phân bố thực vật cũng thay đổi theo và hình thành nên các vành đai tương ứng như sự thay đổi theo chiều vĩ độ.

Độ dốc và hướng sườn cũng tác động đến lượng nhiệt, ánh sáng và ẩm mà thực vật nhận được.



Hình 15. Các vành đai thực vật thay đổi theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới)

Em có biết?

Cây ngô có nguồn gốc từ khu vực Trung Mỹ. Sau cuộc phát kiến ra châu Mỹ của Cô-lôm-bô, các quá trình di cư, giao lưu giữa người châu Âu và châu Mỹ đã phổ biến loại cây này đến châu Âu rồi ra khắp thế giới. Đến nay ngô là cây lương thực có sản lượng đứng đầu thế giới.

– Sinh vật: Nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển và phân bố của động vật là nguồn thức ăn. Vì thế, nơi nào có nguồn thức ăn phong phú thì nơi đó có sự tập trung của nhiều loài, tạo nên tính đa dạng sinh học trong tự nhiên.

– Con người: Hoạt động kinh tế cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phân bố của sinh vật cả theo hướng tích cực (mở rộng phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng, vật nuôi,...) và tiêu cực (phá rừng, thu hẹp diện tích rừng tự nhiên,...). Con người đã lai tạo ra nhiều giống mới làm đa dạng sinh vật.

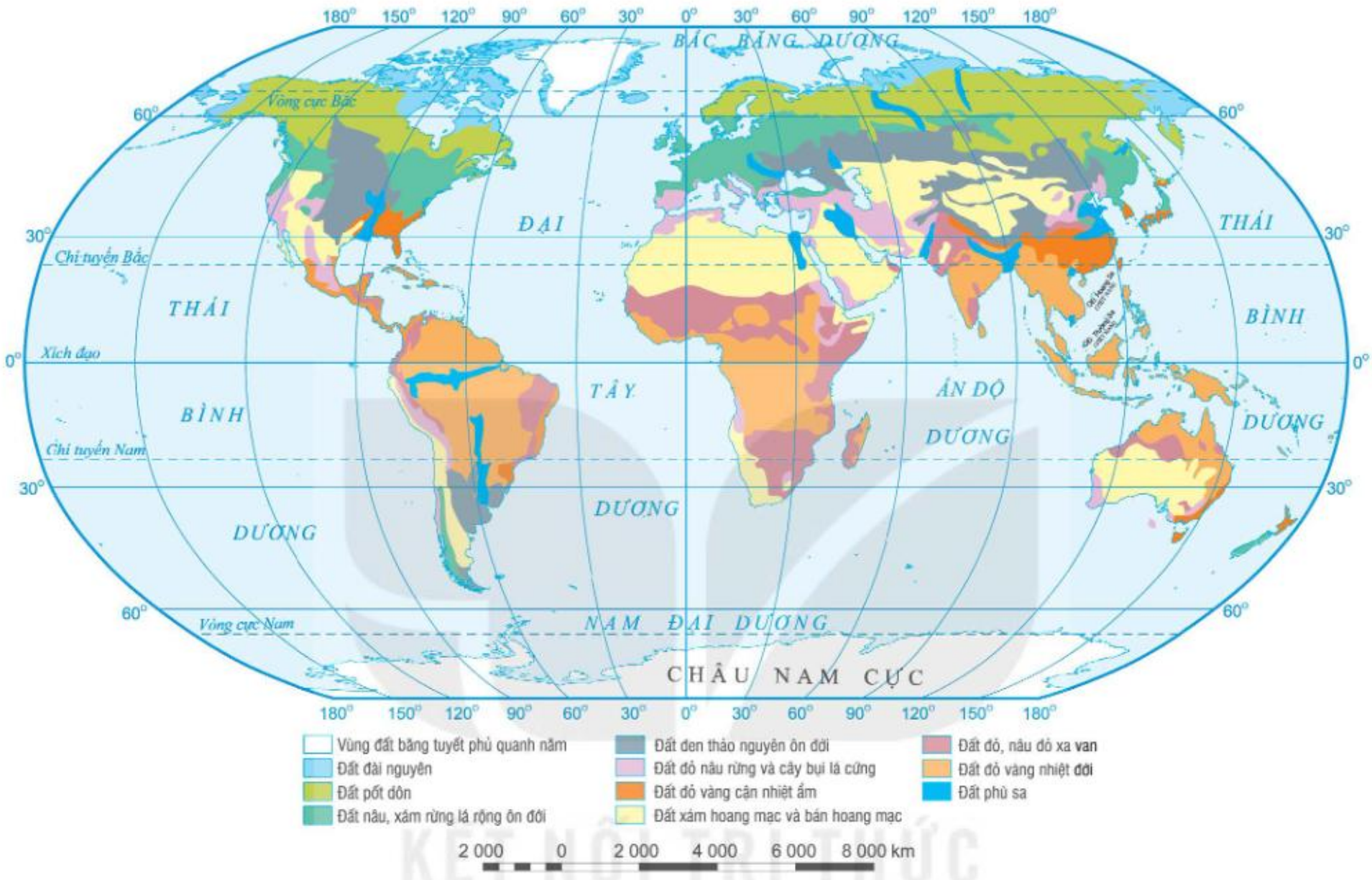
? Dựa vào thông tin và hình 15 trong mục 3, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

Dựa vào hình 15, hãy nêu sự thay đổi thảm thực vật theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới).

Tìm hiểu và cho biết tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, còn cây cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên nước ta.

BÀI 16 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Sự phân bố đất trên Trái Đất



Hình 16.1. Bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất

Dựa vào hình 16.1 hãy:

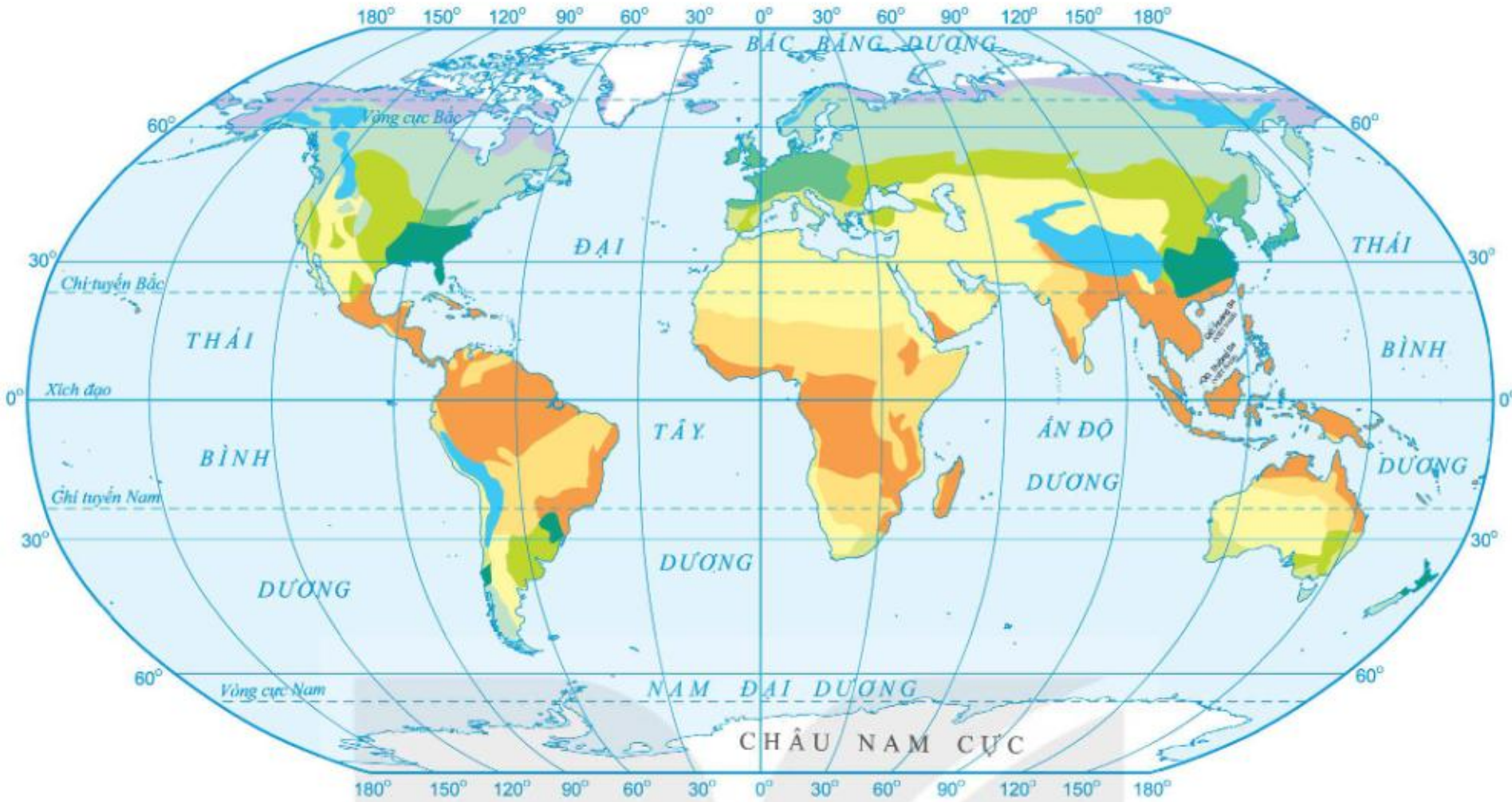
- Kể tên các nhóm đất chính trên Trái Đất.
- Xác định phạm vi phân bố của đất đài nguyên, đất pốt dôn, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất đỏ vàng nhiệt đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.

2. Sự phân bố thảm thực vật trên Trái Đất

Dựa vào hình 16.2, hãy:

- Kể tên các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo.
- Xác định phạm vi phân bố của các thảm thực vật rừng lá kim, thảo nguyên ôn đới, rừng nhiệt đới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 16.2. Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất

3. Sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao

Quan sát hình 16.3 và dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất nào.



Hình 16.3. Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn tây dãy Cáp-ca

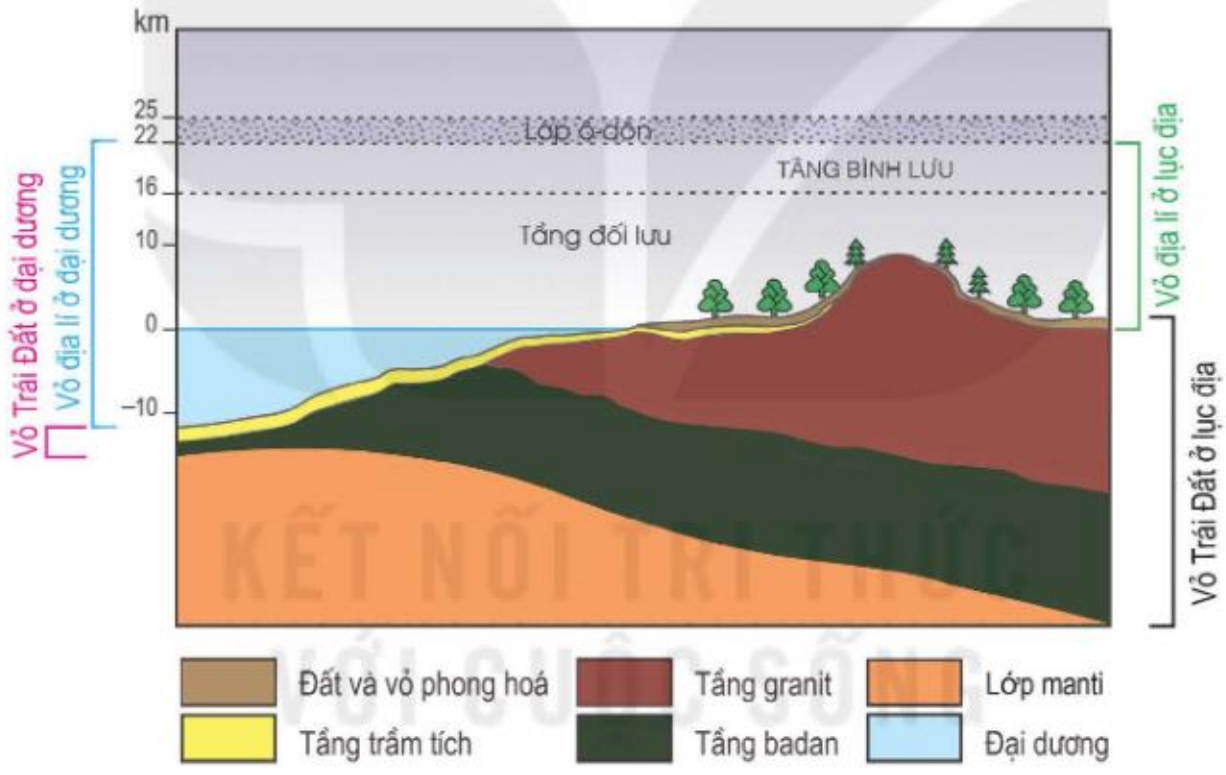
Chương 7 | MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 17 VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Đối tượng nghiên cứu của địa lí tự nhiên là vỏ địa lí. Vỏ địa lí là bộ phận phức tạp nhất của Trái Đất về thành phần vật chất và cấu trúc. Trong phạm vi giới hạn của vỏ địa lí, đã diễn ra rất nhiều quy luật của tất cả các thành phần địa lí. Đó là những quy luật gì? Các quy luật đó diễn ra và tác động lẫn nhau như thế nào?

1. Vỏ địa lí

a) Khái niệm



Hình 17.1. Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất

Vỏ địa lí là lớp vỏ của Trái Đất bao gồm các lớp vỏ thành phần (khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh.

b) Giới hạn của vỏ địa lí

Vỏ địa lí bao gồm toàn bộ thuỷ quyển, sinh quyển và bộ phận phía trên của thạch quyển cùng với phần khí quyển bên dưới lớp ô-dôn. Chiều dày của vỏ địa lí khoảng 30 – 35 km.

Em có biết?

Trong phạm vi giới hạn của vỏ địa lí diễn ra năm quy luật địa lí quan trọng nhất là: quy luật thống nhất và hoàn chỉnh, sự tuần hoàn vật chất và năng lượng, tính nhịp điệu, địa đới, phi địa đới.

? Dựa vào thông tin và hình 17.1 trong mục 1, hãy:

- Cho biết vỏ địa lí bao gồm những bộ phận nào. Nêu giới hạn của vỏ địa lí.
- Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

KẾT NỐI TRI THỨC

Em có biết?

A-ta-ca-ma là hoang mạc khô cằn nhất thế giới nằm dọc theo sườn tây của dãy An-đét do tác động của dòng biển lạnh Pê-ru. Vào mùa hạ của bán cầu Bắc, dòng biển này chảy lên tới Xích đạo. Vào mùa đông, dòng biển này yếu đi, dòng biển nóng từ Xích đạo tiến xuống phía nam. Cứ khoảng 8 – 12 năm một lần, dòng biển nóng tiến sâu tới 12°N – 13°N. Lúc đó những trận mưa rào đổ xuống A-ta-ca-ma, một phần hoang mạc xuất hiện vô vàn thực vật và sâu bọ, lòng cạn biến thành dòng sông,... Tình trạng này kéo dài khoảng 4 tháng, sau đó dòng biển nóng lại lùi trở về phía bắc, dòng biển lạnh Pê-ru trở lại vị trí bình thường của nó. A-ta-ca-ma lại trở thành hoang mạc, thực vật bị cháy khô, các dòng nước cạn kiệt, sâu bọ biến mất,...

2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí

a) Khái niệm

Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

Nguyên nhân của quy luật này là do tất cả các thành phần của vỏ địa lí không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên thể thống nhất và hoàn chỉnh.

b) Biểu hiện của quy luật

Trong vỏ địa lí, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động và phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.



Hình 17.2. Thực vật xuất hiện ở một phần hoang mạc A-ta-ca-ma khi có mưa

c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

Do vỏ địa lí mang tính thống nhất và hoàn chỉnh nên chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng. Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác tất cả các đặc điểm địa lí của mọi lãnh thổ trước khi sử dụng, khai thác dưới hình thức này hay hình thức khác. Do đó, để cải tạo tự nhiên hợp lí không thể không tính đến quy luật về tính hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

? Đọc thông tin và hình 17.2 trong mục 2, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Lấy ví dụ về biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Tìm hiểu sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất.

BÀI 18 QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

Các thành phần trong vỏ địa lí có sự phân bố theo vĩ độ và theo độ cao với các quy luật nhất định. Thông qua sự hiểu biết về các quy luật địa đới và phi địa đới, chúng ta có thể giải thích được một số hiện tượng tự nhiên.

1. Quy luật địa đới

a) Khái niệm

Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực).

Dạng khối cầu của Trái Đất làm cho tia sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) giảm dần từ Xích đạo về hai cực, do đó lượng bức xạ mặt trời cũng giảm dần theo vĩ độ. Lượng bức xạ mặt trời là nguyên nhân, là động lực của các hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất. Vì thế lượng bức xạ mặt trời gây ra tính địa đới của các thành phần tự nhiên.

b) Một số biểu hiện của quy luật

– Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt theo địa đới là sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất. Sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc chủ yếu vào bức xạ mặt trời. Lượng bức xạ mặt trời được quy định bởi góc nhập xạ. Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về hai cực, đó là nguyên nhân hình thành các vòng đai nhiệt. Các vòng đai nhiệt trên Trái Đất là: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

– Sự phân bố các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

Các đai khí áp cao và đai khí áp thấp phân bố xen kẽ, đối xứng qua đai khí áp thấp xích đạo. Sự phân bố các đai khí áp cũng là nguyên nhân hình thành các đới gió chính trên Trái Đất.

– Các đới khí hậu trên Trái Đất

Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa đều thể hiện rõ rệt sự phân bố theo quy luật địa đới (theo vĩ độ). Do đó đặc điểm quan trọng nhất trong sự phân bố khí hậu thế giới là sự phân hoá theo vĩ độ, theo đó hình thành nên bảy đới khí hậu từ Xích đạo về hai cực.

Ngoài ra, biểu hiện của quy luật địa đới còn là sự hình thành các đới đất và các đới thực vật trên Trái Đất.

c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

Tính địa đới của thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt đối với sản xuất và đời sống. Ví dụ: Miền nhiệt đới gió mùa có khí hậu nóng ẩm nên máy móc, thiết bị hay bị hoen gỉ. Tính chất nóng ẩm của miền nhiệt đới cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các loại bệnh nhiệt đới phát triển, ảnh hưởng tới sức khoẻ của con người.

Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu các biện pháp để thích ứng với điều kiện tự nhiên ở các đới thiên nhiên như nguyên tắc nhiệt đới hoá trong công nghiệp chế tạo máy móc,...

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới.

2. Quy luật phi địa đới

a) Khái niệm

Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các thành phần địa lí và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới).

Nguyên nhân của quy luật phi địa đới là do sự phân chia bề mặt Trái Đất ra thành lục địa, đại dương và do độ cao địa hình dẫn đến sự phân bố nhiệt không đồng đều.

b) Biểu hiện của quy luật

Biểu hiện rõ rệt nhất của quy luật này là sự phân hoá địa ô và sự hình thành các vành đai theo độ cao.

Em có biết?

Thảm thực vật ở châu Á dọc vĩ tuyến 40°B từ ven biển vào sâu trong nội địa thay đổi từ rừng lá rộng ôn đới đến thảo nguyên và hoang mạc.

Trên các vùng núi cao ở miền Bắc nước ta, thiên nhiên có sự phân bố thành các vành đai theo độ cao, cụ thể:

– Dưới 600 m là đai nhiệt đới chân núi, có tổng nhiệt độ >7 500°C, đất phù sa và đất feralit, thực vật nhiệt đới và Xích đạo.

– Từ 600 m đến 2 600 m là đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, có tổng nhiệt độ >4 500°C, đất xám mùn vàng đỏ, thực vật cận nhiệt đới và ôn đới.

– Trên 2 600 m là đai ôn đới gió mùa trên núi, có tổng nhiệt độ <4 500°C, đất mùn thô trên núi cao, thực vật ôn đới.

Quy luật địa ô là sự phân hoá theo kinh độ của các thành phần tự nhiên tuỳ theo mức độ xa bờ đại dương tới trung tâm lục địa. Nguyên nhân của sự phân hoá theo kinh độ là do ảnh hưởng của biển không đồng nhất, càng vào sâu trong đất liền độ ẩm càng giảm kéo theo sự thay đổi các thành phần khác. Ngoài ra, còn do ảnh hưởng của địa hình, các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến. Biểu hiện rõ nhất là sự thay đổi của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo độ cao của địa hình. Nguyên nhân do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi lượng mưa và độ ẩm kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác. Biểu hiện của quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai đất, thực vật theo độ cao.

c) Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

Các nhân tố phi địa đới không chỉ tác động tới sự phân bố nhiệt ẩm trên Trái Đất mà còn quyết định tới thành phần khoáng chất của đất, nước, các chất hữu cơ,... Tính phi địa đới còn làm cho các đới thiên nhiên đa dạng, phong phú tạo ra nhiều lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Ví dụ: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ của nước ta do khí hậu có một mùa đông lạnh nên ngoài các cây trồng nhiệt đới còn phát triển cả các cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới như: su hào, bắp cải, chè, hồi, lê, táo,...

? Đọc thông tin trong mục 2, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

Nêu sự khác nhau về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Hãy tìm hiểu thông tin để giải thích vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh.

Phần BA

ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

Chương 8 | ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 19 QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI

Quy mô dân số thế giới không ngừng tăng lên. Quá trình phát triển đó diễn ra khác nhau ở các nơi trên thế giới. Gia tăng dân số thế giới diễn ra như thế nào? Cơ cấu dân số thường đề cập đến những yếu tố nào?

1. Quy mô dân số

Từ khoảng giữa thế kỉ XX, số dân thế giới tăng rất nhanh (bùng nổ dân số), nhưng gần đây đã tăng chậm lại. Năm 2020 số dân thế giới đạt khoảng 7,8 tỉ người. Tuy nhiên, ở các khu vực, các quốc gia, số dân có sự biến động khác nhau.

BẢNG 19. QUY MÔ DÂN SỐ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2050

(Đơn vị: tỉ người)

Năm / Khu vực	1950	2000	2020	2050 (dự báo)
Toàn thế giới	2,5	6,2	7,8	9,7
Các nước phát triển	0,8	1,2	1,3	1,3
Các nước đang phát triển	1,7	5,0	6,5	8,4

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và bảng 19, hãy trình bày đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

Em có biết?

Do số dân biến động không ngừng nên để thể hiện số dân của một năm, người ta lấy số dân trung bình của năm đó. Số dân trung bình được coi là số dân giữa năm (ngày 1 – 7 hằng năm) hoặc trung bình cộng của số dân ngày đầu năm và số dân ngày cuối năm.

2. Gia tăng dân số

a) Gia tăng dân số tự nhiên

– Tỉ suất sinh thô cho biết cứ 1 000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra còn sống trong năm. Năm 2020, tỉ suất sinh thô trên thế giới khoảng 19‰; trong đó các nước phát triển khoảng 10‰, các nước đang phát triển khoảng 20‰. Tỉ suất sinh thô trên thế giới có xu hướng giảm ở cả nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

– Tỉ suất tử thô cho biết cứ 1 000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong năm. Năm 2020, tỉ suất tử thô trên thế giới khoảng 7‰; trong đó, các nước phát triển khoảng 10‰, các nước đang phát triển khoảng 7‰. Tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm.

– Để đánh giá gia tăng dân số tự nhiên, người ta dựa vào tỉ suất tăng tự nhiên dân số. Tỉ suất tăng tự nhiên dân số là mức chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Hiện nay, tỉ suất tăng tự nhiên dân số của toàn thế giới có xu hướng giảm; vì thế, số dân thế giới tăng chậm lại.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy cho biết thế nào là gia tăng dân số tự nhiên.

Em có biết?

Hiện nay, bên cạnh di cư trong nước, di cư quốc tế (người dân chuyển từ nước này sang nước khác) diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Theo Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), năm 1970 chỉ có 85 triệu người di cư quốc tế thì năm 2020 con số này đã lên tới 272 triệu người.

b) Gia tăng dân số cơ học

– Tỉ suất nhập cư cho biết số người nhập cư đến một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1 000 dân của lãnh thổ đó.

– Tỉ suất xuất cư cho biết số người xuất cư của một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1 000 dân của lãnh thổ đó.

– Gia tăng dân số cơ học là sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư. Ở các nước phát triển tỉ suất nhập cư thường lớn hơn tỉ suất xuất cư, còn ở các nước đang phát triển tỉ suất xuất cư thường lớn hơn tỉ suất nhập cư. Gia tăng dân số cơ học không ảnh hưởng tới số dân trên phạm vi toàn thế giới nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia.

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy cho biết thế nào là gia tăng dân số cơ học.

c) Gia tăng dân số thực tế

Gia tăng dân số thực tế là tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học (đơn vị tính là %). Đây là thước đo phản ánh đầy đủ về sự gia tăng dân số. Tuy nhiên, giữa hai bộ phận tạo nên gia tăng dân số thực tế thì gia tăng dân số tự nhiên vẫn là động lực phát triển dân số.

? Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày khái niệm về gia tăng dân số thực tế.

d) Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số

Gia tăng dân số của một khu vực trong một năm là kết quả tổng hợp của tình hình sinh đẻ, tử vong và di cư của khu vực đó trong năm. Vì vậy, các nhân tố tác động đến sinh đẻ, tử vong và di cư cũng chính là các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

NHÂN TỐ	TÁC ĐỘNG
Điều kiện tự nhiên và môi trường sống	Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức nhập cư và ngược lại.
	Thiên tai, dịch bệnh làm tăng mức tử vong, mức xuất cư.
Điều kiện kinh tế – xã hội	Nhìn chung, trình độ phát triển kinh tế và mức sống cao làm giảm mức sinh, mức xuất cư và ngược lại.
	Tập quán, tâm lí xã hội, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong.
	Chính sách về dân số ảnh hưởng đến mức sinh, mức di cư.

? Dựa vào thông tin trong mục d, hãy phân tích các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

3. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác.

a) Cơ cấu sinh học

– Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và tỉ lệ nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng có bao nhiêu nam).

Cơ cấu dân số theo giới tính thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các nước, các khu vực, phụ thuộc vào tình trạng chiến tranh, tình hình phát triển kinh tế, quan niệm xã hội,…

Cơ cấu dân số theo giới tính tác động tới phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội,...

– Cơ cấu dân số theo tuổi

Cơ cấu dân số theo tuổi biểu thị tỉ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân. Các nhóm tuổi có thể được phân theo khoảng cách đều nhau như: 0 – 4 tuổi, 5 – 9 tuổi, 10 – 14 tuổi,... hoặc không đều nhau như: 0 – 14 tuổi, 15 – 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.

Cơ cấu dân số theo tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

Em có biết?

Người ta gọi là:

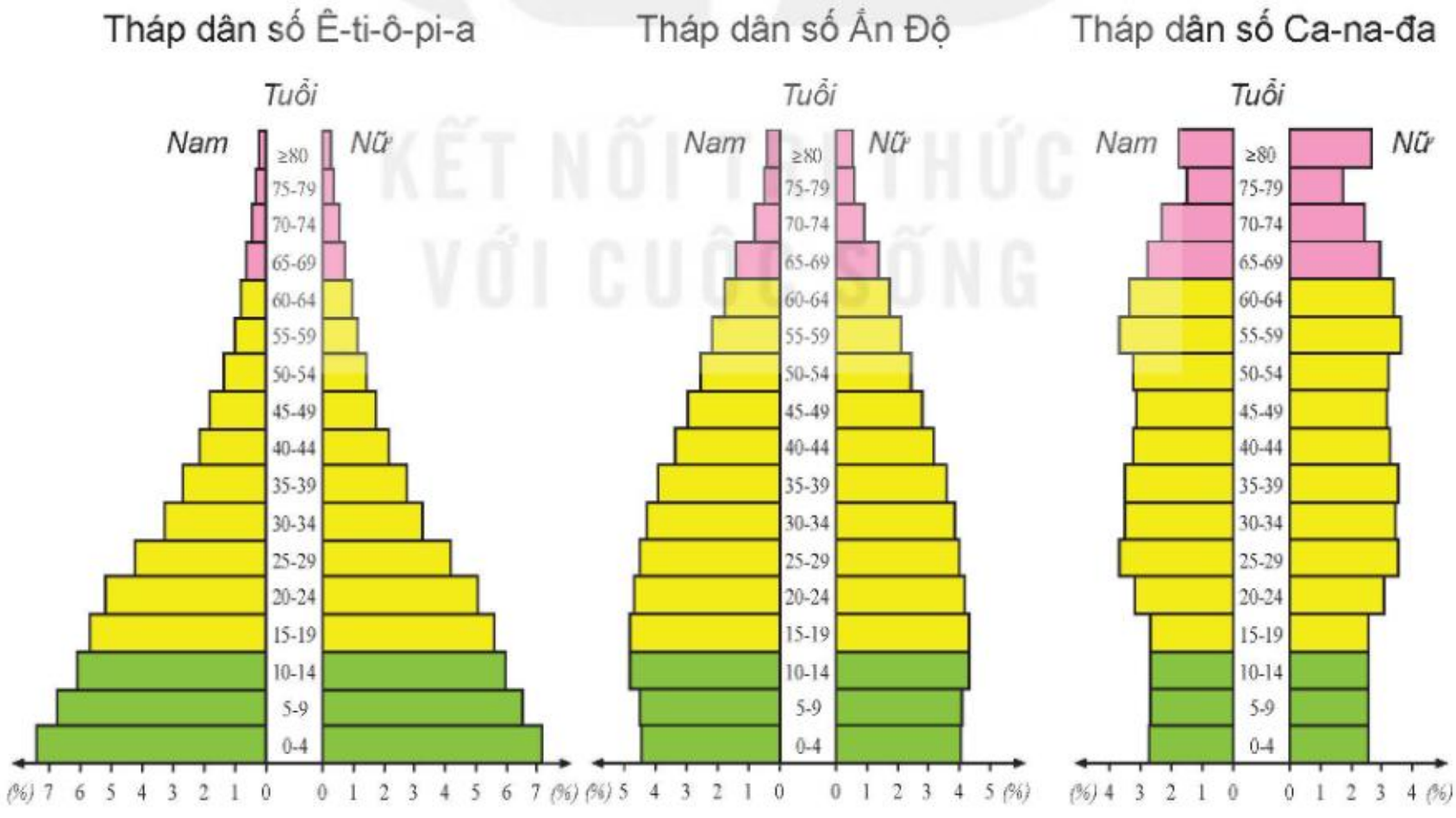
– Dân số trẻ, nếu số người dưới 15 tuổi chiếm ≥35% và số người từ 65 tuổi trở lên < 7% tổng số dân.

– Già hoá dân số, nếu số người 65 tuổi trở lên chiếm ≥7% tổng số dân. Dân số già, khi tỉ lệ này ≥14% tổng số dân.

– Dân số "vàng", nếu số người từ 15 – 64 tuổi chiếm 2/3 tổng số dân trở lên.

Người ta có thể biểu hiện cơ cấu dân số sinh học bằng biểu đồ, gọi là tháp dân số (hay tháp tuổi).

Tháp dân số của các nước trên thế giới có ba dạng đặc trưng: tháp hình tam giác, như của Ê-ti-ô-pi-a, phản ánh dân số trẻ; tháp hình chum, như của Ca-na-đa, phản ánh dân số già và tháp hình quả chuông, như của Ấn Độ, phản ánh dân số đang chuyển từ dân số trẻ sang dân số già.



Hình 19.1. Các loại tháp dân số đặc trưng trên thế giới, năm 2020

? Đọc thông tin trong mục a, hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và cơ cấu dân số theo tuổi.

b) Cơ cấu xã hội

Có nhiều cách phân chia cơ cấu xã hội, trong đó quan trọng nhất là phân chia theo trình độ văn hoá và phân chia theo lao động.

– Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư; thường thể hiện qua tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên.

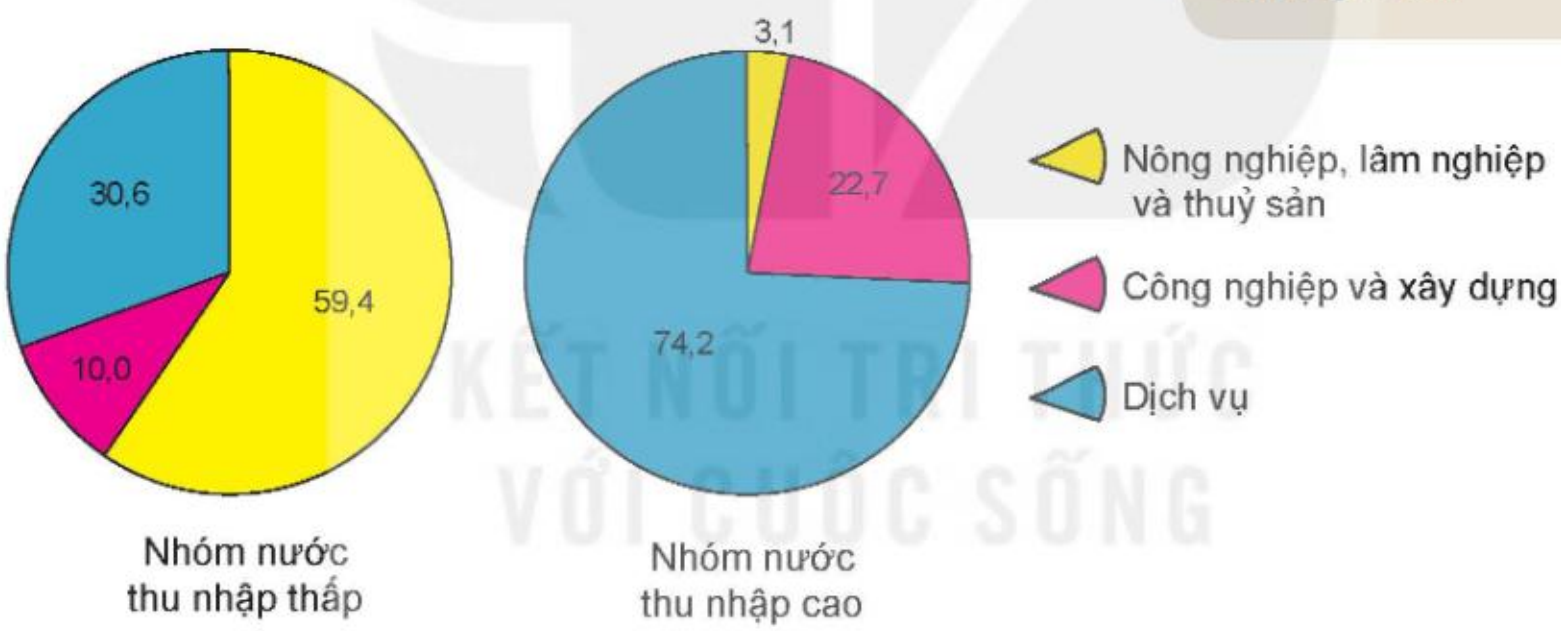
Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

– Cơ cấu dân số theo lao động

Cơ cấu dân số theo lao động biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội. Có thể phân chia nguồn lao động thành hai nhóm: dân số hoạt động kinh tế (người có việc làm ổn định hoặc tạm thời, người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm) và dân số không hoạt động kinh tế (học sinh, sinh viên, người nội trợ,...) hoặc phân chia số lao động hoạt động trong ba khu vực kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ).

Em có biết?

Nguồn lao động của quốc gia bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.



Hình 19.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, năm 2020 (%)

? Dựa vào hình 19.2 và thông tin trong mục b, hãy trình bày cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá và cơ cấu dân số theo lao động.

Quan sát hình 19.1, hãy so sánh sự khác nhau giữa tháp dân số năm 2020 của các nước Ê-ti-ô-pi-a, Ấn Độ và Ca-na-đa.

Hãy tìm hiểu tình hình biến động dân số (tăng, giảm) ở nơi em sống trong thời gian 5 năm trở lại đây và nguyên nhân dẫn tới sự biến động đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

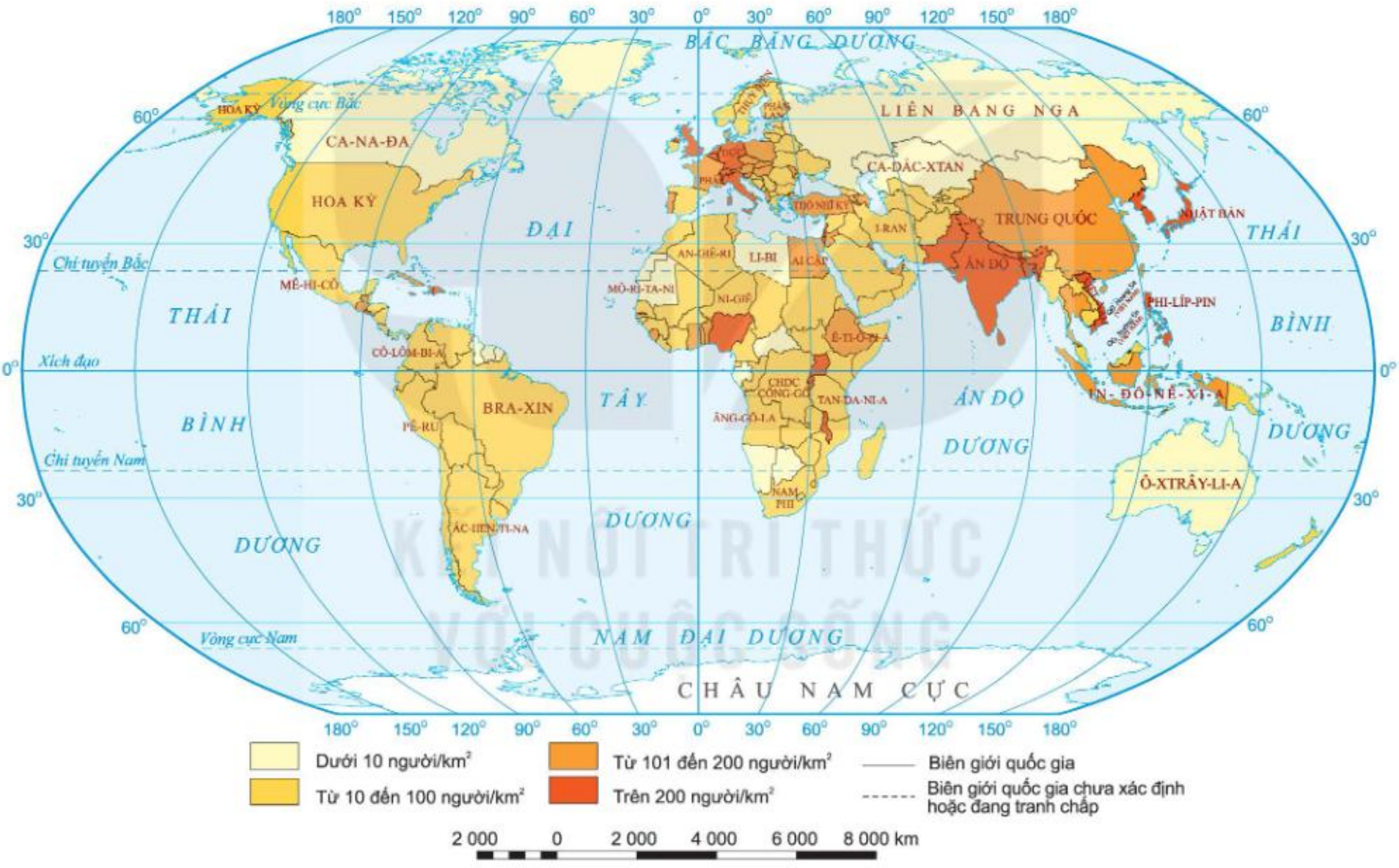
BÀI 20 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ TRÊN THẾ GIỚI

Dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều. Ngày nay, dân cư đang có xu hướng tập trung vào các đô thị. Tại sao dân cư phân bố không đồng đều? Tại sao dân cư lại có xu hướng tập trung vào các đô thị?

1. Phân bố dân cư

a) Tình hình phân bố dân cư thế giới

Dân cư thế giới phân bố rất không đều, có những vùng dân cư tập trung đông đúc như: Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á, Tây và Trung Âu,... lại có những vùng thưa dân như: Bắc Á, châu Đại Dương,...



Hình 20. Bản đồ mật độ dân số các nước trên thế giới, năm 2020

b) Các nhân tố tác động đến phân bố dân cư

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố từ tự nhiên đến kinh tế – xã hội. Các nhân tố này không tác động riêng lẻ mà kết hợp với nhau.

– Nhân tố tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người. Nhìn chung, những khu vực có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, môi trường thiên nhiên thuận lợi là các khu vực có dân cư sinh sống đông đúc và ngược lại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhân tố kinh tế – xã hội

+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định việc phân bố dân cư, làm cho phân bố dân cư chuyển từ tự phát sang tự giác. Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào tính chất của nền kinh tế. Nói chung, những khu vực dân cư đông đúc thường gắn với các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.

+ Những khu vực được khai thác lâu đời thường có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác.

+ Di cư có tác động tới sự phân bố dân cư thế giới. Trong lịch sử, các luồng di dân lớn có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số của cả một châu lục.

? Dựa vào hình 20 và thông tin trong mục 1, hãy:

– Xác định trên bản đồ một số nước có mật độ dân số trên 200 người/km^2 và một số nước có mật độ dân số dưới 10 người/km^2.

– Phân tích tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.

2. Đô thị hoá

a) Khái niệm

Đô thị hoá là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

Tỉ lệ dân thành thị là một trong các thước đo quan trọng về trình độ phát triển của quá trình đô thị hoá và là cơ sở để đánh giá mức độ đô thị hoá giữa các quốc gia.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày khái niệm đô thị hoá.

Em có biết?

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp. Đô thị bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã, thị trấn.

b) Các nhân tố tác động đến đô thị hoá

Quá trình đô thị hoá diễn ra thuận lợi hay khó khăn, nhanh hay chậm, diễn biến theo hướng tích cực hay tiêu cực,... phụ thuộc vào sự tác động của nhiều nhân tố.

– Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên như quỹ đất, địa hình, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản,... tạo thuận lợi hay khó khăn cho đô thị hoá. Tuy nhiên, các nhân tố này không phải là nhân tố quyết định đô thị hoá.

– Nhân tố kinh tế – xã hội

+ Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển công nghiệp gắn với khoa học – công nghệ có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hoá. Công nghiệp hoá và đô thị hoá là hai quá trình song hành và hỗ trợ nhau cùng phát triển.

+ Lối sống, mức thu nhập, trình độ văn hoá, nghề nghiệp,... đều có tác động đến quá trình đô thị hoá.

+ Chính sách phát triển đô thị được đề ra xuất phát từ những hoàn cảnh cụ thể về tự nhiên, kinh tế – xã hội,... của quốc gia, của vùng. Đây là nhân tố quyết định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

? Đọc thông tin trong mục b, hãy phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hoá.

c) Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

BẢNG 20.1. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

	Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
Về kinh tế	– Tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. – Thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. – Tăng năng suất lao động.	– Giá cả ở đô thị thường cao. – Tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.
Về xã hội	– Tạo thêm nhiều việc làm mới. – Phổ biến lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống. – Nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư.	– Tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị. – Nguy cơ gia tăng tệ nạn xã hội.
Về môi trường	Mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị, cơ sở hạ tầng hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống.	Đô thị hoá tự phát thường dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn.

? Đọc thông tin trong bảng 20.1, hãy phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

Cho bảng số liệu:

BẢNG 20.2. TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1950	1970	2000	2020
Thành thị	29,6	36,6	46,7	56,2
Nông thôn	70,4	63,4	53,3	43,8

– Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

– Nêu nhận xét.

Hãy nêu một số ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương em.

Chương 9 | CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 21 CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ với trình độ phát triển kinh tế rất khác nhau. Bên cạnh một số quốc gia có trình độ phát triển cao và trở nên giàu có, thịnh vượng thì có các quốc gia kém phát triển, còn ở tình trạng nghèo khó. Tại sao các quốc gia lại có sự phát triển kinh tế không đồng đều như vậy?

1. Khái niệm

Nguồn lực phát triển kinh tế của một lãnh thổ là sức mạnh tổng hợp được tích luỹ từ vị trí địa lí, lịch sử – văn hoá, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, các tài sản hiện có và tiềm năng của những tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm cả nguồn lực từ bên ngoài có thể huy động nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của lãnh thổ đó.

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày khái niệm nguồn lực.

2. Phân loại

Nguồn lực phát triển kinh tế rất đa dạng, có thể phân loại theo nguồn gốc (vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế – xã hội) và theo phạm vi lãnh thổ (bên trong và bên ngoài lãnh thổ).

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nguồn lực bên trong lãnh thổ

- Vị trí địa lí (vị trí tự nhiên, kinh tế, chính trị)
- Nguồn lực tự nhiên (đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản, biển,...)
- Nguồn lực kinh tế – xã hội (vốn, chính sách phát triển, lịch sử – văn hoá, nguồn lao động, thị trường,...)

Nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ

- Vốn đầu tư nước ngoài
- Nguồn nhân lực nước ngoài
- Thị trường nước ngoài
- Khoa học – công nghệ nước ngoài,...

? Dựa vào sơ đồ trong mục 2, hãy trình bày sự phân loại các nguồn lực.

3. Vai trò của nguồn lực

Mỗi nguồn lực có vai trò nhất định đối với phát triển kinh tế. Ở mỗi ngành, mỗi giai đoạn phát triển, các nguồn lực có mức độ tác động đến phát triển kinh tế khác nhau.

– Các nguồn lực bên trong có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ.

+ Vị trí địa lí có thể tạo điều kiện thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, hợp tác cùng phát triển giữa các lãnh thổ, đặc biệt trong xu thế hội nhập của nền kinh tế.

Em có biết?

Thành công của Nhật Bản là một minh chứng cho thấy vai trò của nguồn lực chính sách phát triển. Là một quần đảo nằm giữa biển khơi, chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, nghèo tài nguyên, lại bị chiến tranh tàn phá, nhưng với một quyết tâm cao, chiến lược phát triển đúng đắn, Nhật Bản đã vươn lên thành một cường quốc kinh tế.

+ Nguồn lực tự nhiên là yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ giúp phát triển kinh tế. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

+ Nguồn lực kinh tế – xã hội đóng vai trò trực tiếp và quyết định đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của một lãnh thổ: Nguồn lao động là nguồn lực có vai trò quan trọng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế. Nguồn lao động đông đảo, có chất lượng cao là nền tảng vững chắc để chuyển dịch nền kinh tế sang kinh tế tri thức, định hướng phát triển bền vững. Vốn đầu tư, chính sách và khoa học – công nghệ,... tạo ra môi trường sản xuất hiện đại, linh hoạt giúp tăng năng suất lao động.

– Các nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ: việc tận dụng, thu hút vốn đầu tư, nguồn nhân lực, tri thức và sản phẩm khoa học – công nghệ, thị trường từ bên ngoài lãnh thổ,... sẽ tạo thêm sức mạnh cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt trong thời kì kinh tế tri thức và các xu hướng hợp tác hoá, quốc tế hoá ngày càng mở rộng.

Việc kết hợp giữa nguồn lực bên trong và nguồn lực từ bên ngoài một cách hợp lí, sẽ giúp phát triển kinh tế của một lãnh thổ diễn ra nhanh và bền vững.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.



Lấy ví dụ về tác động của một trong các nhân tố: vị trí địa lí, tài nguyên khoáng sản, nguồn lao động, vốn đầu tư nước ngoài đến phát triển kinh tế.



Tìm hiểu và trình bày một số nguồn lực chính để phát triển kinh tế ở địa phương em.

BÀI 22 CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

Để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế, người ta không chỉ dựa vào quy mô của nền kinh tế, mà còn thông qua cơ cấu của nền kinh tế đó. Cơ cấu kinh tế là gì? Ngoài cơ cấu kinh tế, còn có những tiêu chí nào để đánh giá sự phát triển kinh tế?

1. Cơ cấu kinh tế

a) Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

b) Phân loại cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có thể phân thành: cơ cấu theo ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và cơ cấu theo lãnh thổ.

BẢNG 22.1. PHÂN LOẠI CƠ CẤU KINH TẾ

Loại cơ cấu	Cơ cấu theo ngành	Cơ cấu theo thành phần kinh tế	Cơ cấu theo lãnh thổ
Thành phần	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản – Công nghiệp và xây dựng – Dịch vụ	– Khu vực kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước). – Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	– Vùng kinh tế – Tiểu vùng kinh tế – ...
Ý nghĩa	Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế. Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển (khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất,...) của nền sản xuất xã hội.	Cơ cấu theo thành phần kinh tế cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia hoạt động kinh tế. Cơ cấu theo thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế. Vị thế của các thành phần kinh tế có sự thay đổi ở các giai đoạn khác nhau.	Cơ cấu theo lãnh thổ cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế. Cơ cấu theo lãnh thổ phản ánh trình độ phát triển, thế mạnh đặc thù của mỗi lãnh thổ.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy:

– Trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế.

– Phân biệt cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.

2. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

– Tổng sản phẩm trong nước hay tổng sản phẩm quốc nội (GDP): là tổng giá trị (theo giá cả thị trường) của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

GDP được tạo ra bởi các thành phần kinh tế hoạt động trong lãnh thổ quốc gia ở một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các thành phần kinh tế đóng góp vào GDP gồm cả thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài hoạt động tại quốc gia đó. Chỉ số GDP được dùng để phân tích quy mô, cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng và sức mạnh kinh tế của một quốc gia.

– Tổng thu nhập quốc gia (GNI): là tổng giá trị (theo giá cả thị trường) của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong một năm.

Chỉ số GNI đo lường tổng giá trị mà công dân mang quốc tịch nước đó sản xuất ra trong thời gian (thường là 1 năm). Công dân của một quốc gia có thể tạo ra các giá trị ở cả trong và ngoài lãnh thổ quốc gia đó. GNI dùng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia một cách đầy đủ và đúng thực lực.

– GDP và GNI bình quân đầu người tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này dùng để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy:

– So sánh sự khác nhau giữa GDP và GNI.

– Cho biết trong trường hợp nào GDP lớn hơn GNI và trong trường hợp nào GDP nhỏ hơn GNI.

Cho bảng số liệu:

BẢNG 22.2. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH CỦA VIỆT NAM, NĂM 2019*

(Đơn vị: %)

Ngành	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỉ trọng	15,5	38,3	46,2

(*Không tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)

– Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam, năm 2019.

– Nhận xét và giải thích về cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam, năm 2019.

Tìm hiểu và cho biết GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm gần đây nhất.

Chương 10 | ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

BÀI 23 VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Nông nghiệp là hoạt động kinh tế cổ xưa nhất của loài người. Để tồn tại, loài người từ săn bắt, hái lượm, rồi tiến tới trồng trọt, chăn nuôi sau đó mới tiến hành các hoạt động kinh tế khác. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có vai trò như thế nào đối với kinh tế – xã hội?

1. Vai trò

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người mà không ngành nào có thể thay thế được, cả ở hiện tại cũng như trong tương lai. Cụ thể:

- Khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.
- Cung cấp sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản cho tiêu dùng và sản xuất.
- Là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.
- Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.
- Có vai trò quan trọng trong giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Đặc điểm

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có một số đặc điểm cơ bản:

- Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là các sinh vật, các cơ thể sống. Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học – công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào điều kiện tự nhiên ngày càng giảm.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng gắn với khoa học – công nghệ, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.

? Đọc thông tin trong mục 2, hãy trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

3. Nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố

Em có biết?

Tại I-xra-en, người dân đã thực hiện việc nuôi cá trên sa mạc. Tại Nhật Bản, chính Hô-cai-đô – hòn đảo lạnh nhất ở phía bắc lại có sản lượng nông nghiệp lớn nhất; nhờ áp dụng nông nghiệp trong nhà kính, người nông dân có thể thu hoạch nông sản khi thời tiết -20°C.

Hiện nay, nông nghiệp xanh là hướng phát triển của nền nông nghiệp thế giới. Đó là cách thức phát triển nông nghiệp thông qua tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, để tăng trưởng bền vững, gắn hơn với bảo vệ môi trường.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Tự nhiên

- Tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng tới năng suất và sự phân bố cây trồng.
- Địa hình ảnh hưởng tới quy mô và cách thức canh tác.
- Khí hậu ảnh hưởng tới cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và hiệu quả sản xuất.
- Nguồn nước cung cấp phù sa, nước tưới cho sản xuất, là điều kiện không thể thiếu được trong sản xuất thuỷ sản.
- Sinh vật tự nhiên là cơ sở để tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi,...

Kinh tế – xã hội

- Dân cư và nguồn lao động vừa là lực lượng sản xuất, vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản.
- Quan hệ sở hữu ruộng đất và các chính sách phát triển nông nghiệp định hướng phát triển và quy định các hình thức tổ chức sản xuất.
- Tiến bộ khoa học – công nghệ làm thay đổi sâu sắc cách thức sản xuất, tăng năng suất, sản lượng, giá trị nông sản,...
- Công nghiệp chế biến và các ngành khác thúc đẩy sản xuất phát triển.
- Thị trường điều tiết sản xuất, góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá,...

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố nào có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của một lãnh thổ? Tại sao?

Tìm hiểu một loại cây được trồng nhiều ở địa phương em (vai trò của cây trồng đó, tại sao cây trồng đó lại được trồng nhiều,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 24 ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp gồm hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi. Các cây trồng, vật nuôi trên thế giới phân bố theo khu vực do có đặc điểm sinh thái khác nhau, phù hợp với các vùng, khu vực nhất định. Sự phát triển, phân bố của cây trồng, vật nuôi trên thế giới biểu hiện như thế nào?

1. Ngành trồng trọt

a) Vai trò

– Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

– Tạo việc làm, giúp ổn định cuộc sống cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn.

– Góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu vai trò của ngành trồng trọt.

b) Đặc điểm

– Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.

– Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả,...

– Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ.

– Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học – công nghệ.

? Đọc thông tin trong mục b, hãy trình bày đặc điểm của ngành trồng trọt.

c) Sự phân bố của một số cây trồng chính

– Các cây lương thực chính

Các cây lương thực chính được con người sản xuất là lúa gạo, lúa mì và ngô.



a) Lúa gạo ưa khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.

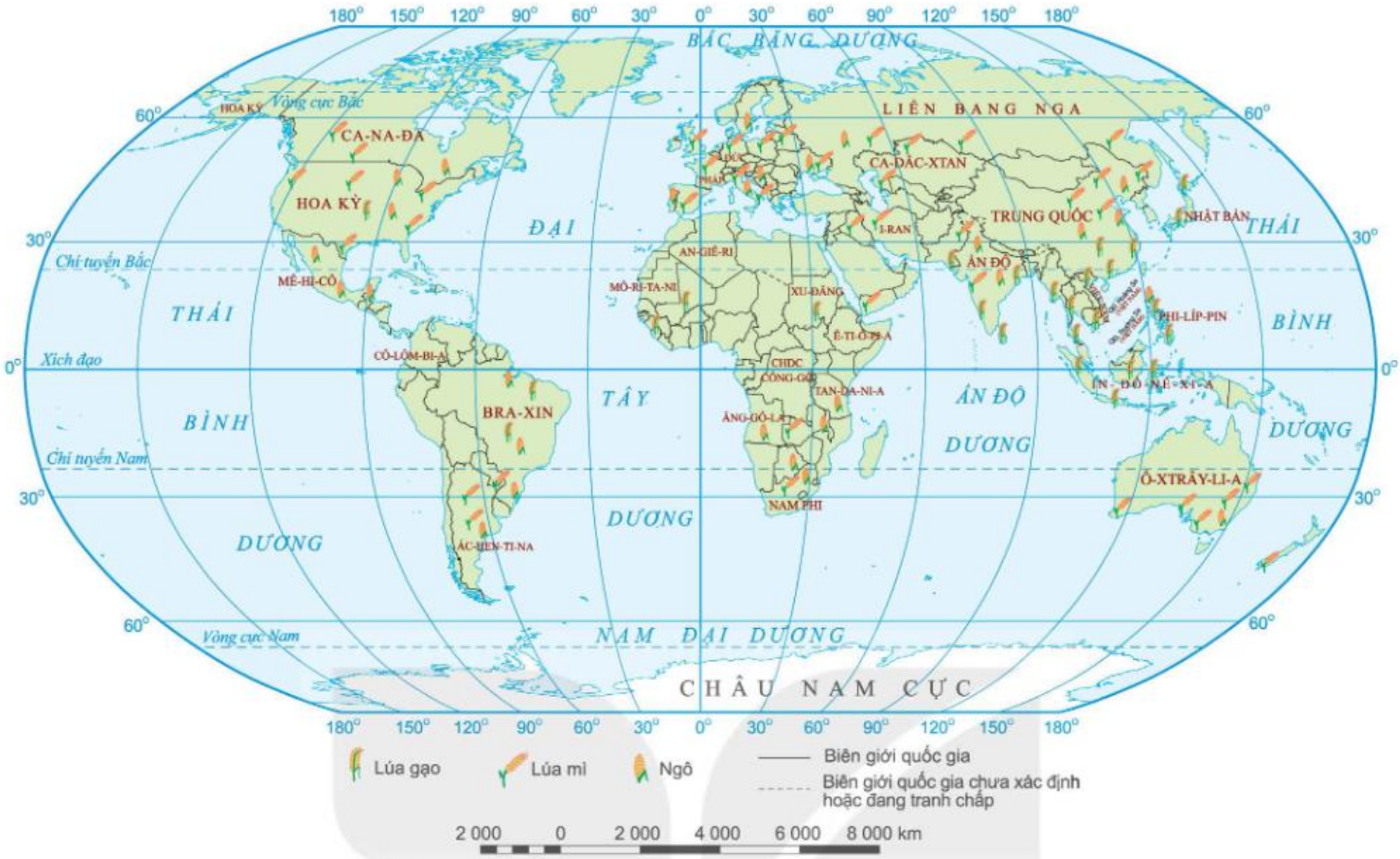


b) Lúa mì ưa khí hậu ấm, khô, vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp, đất màu mỡ.



c) Ngô ưa đất ẩm, nhiều mùn, thoát nước, dễ thích nghi với sự dao động của nhiệt độ.

Hình 24.1. Các cây lương thực chính



Hình 24.2. Bản đồ phân bố các cây lương thực chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

Em có biết?

Ngoài các cây lương thực chính, trên thế giới còn có các cây lương thực khác (còn gọi là cây hoa màu) như: tại vùng ôn đới là đại mạch, mạch đen, khoai tây,...; tại vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới là kê, khoai lang, sắn,... Nhìn chung, các cây hoa màu dễ thích nghi, không đòi hỏi nhiều phân bón, nhiều công chăm sóc và đặc biệt là khả năng chịu hạn giỏi.

– Một số cây công nghiệp chính

Cây công nghiệp rất đa dạng. Dựa vào công dụng, cây công nghiệp được chia thành các nhóm: cây lấy đường (mía, củ cải đường,...), cây lấy sợi (bông, đay, cói,...), cây lấy dầu (đậu tương, lạc,...), cây cho chất kích thích (chè, cà phê, ca cao,...), cây lấy nhựa (cao su,...),...



a) Mía đòi hỏi nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều và phân hoá theo mùa.



b) Củ cải đường phù hợp với đất đen, đất phù sa, thường trồng luân canh với lúa mì.



c) Đậu tương ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước.

Hình 24.3. Một số cây công nghiệp hàng năm



a) Cà phê ưa nhiệt độ cao, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất badan và đất đá vôi.

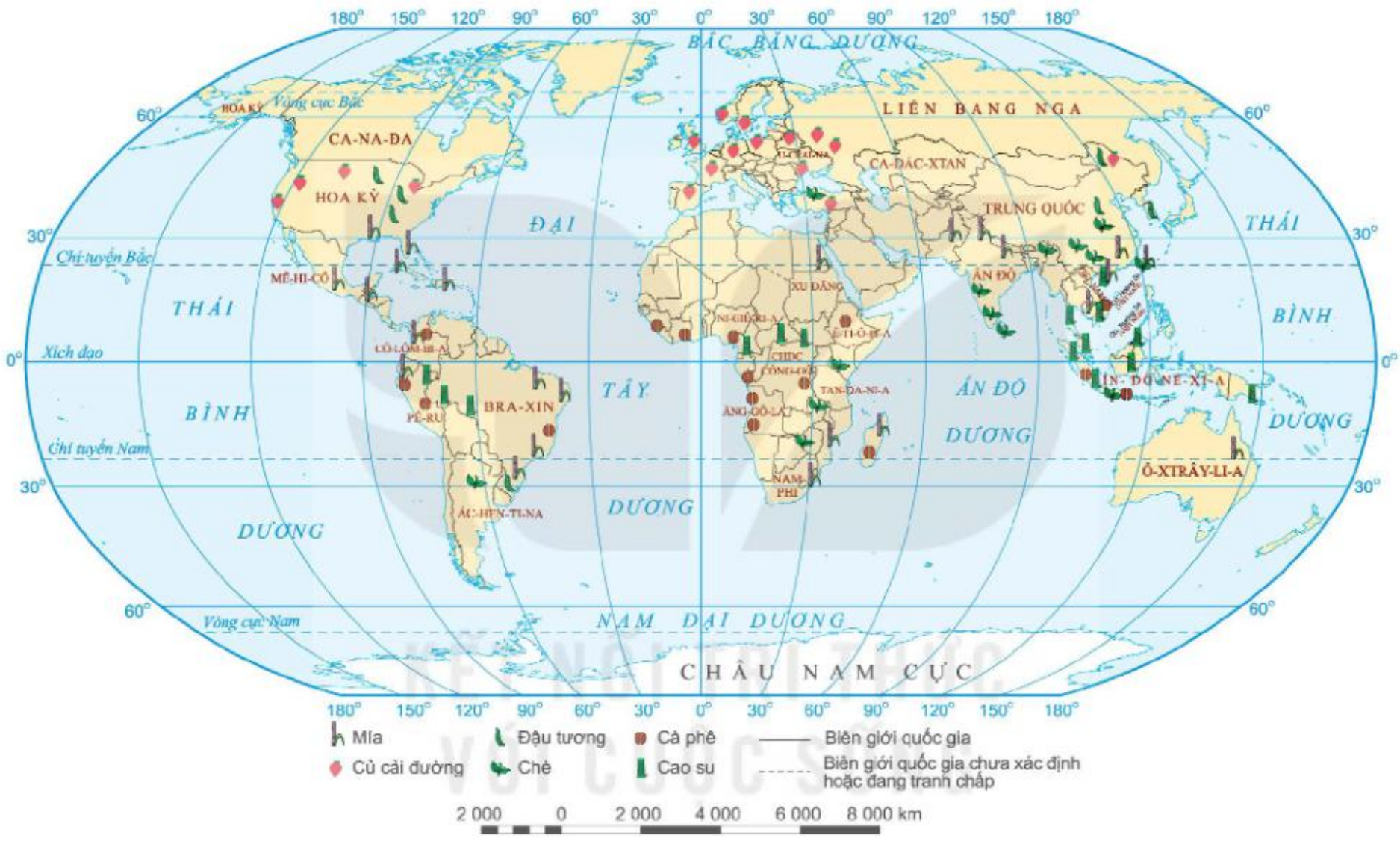


b) Chè thích hợp với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua.



c) Cao su ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan.

Hình 24.4. Một số cây công nghiệp lâu năm



Hình 24.5. Bản đồ phân bố một số cây công nghiệp chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

? Dựa vào thông tin, các bản đồ và hình ảnh trong mục c, hãy:

- Kể tên các cây lương thực chính và một số cây công nghiệp trên thế giới.
- Trình bày và giải thích sự phân bố của các cây lương thực và một số cây công nghiệp.

2. Ngành chăn nuôi

a) Vai trò

- Chăn nuôi cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cao cho con người.
- Sản phẩm ngành chăn nuôi là nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- Ngành chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.
- Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị, tăng GDP của đất nước.
- Là một mắt xích quan trọng trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu vai trò của ngành chăn nuôi.

Em có biết?

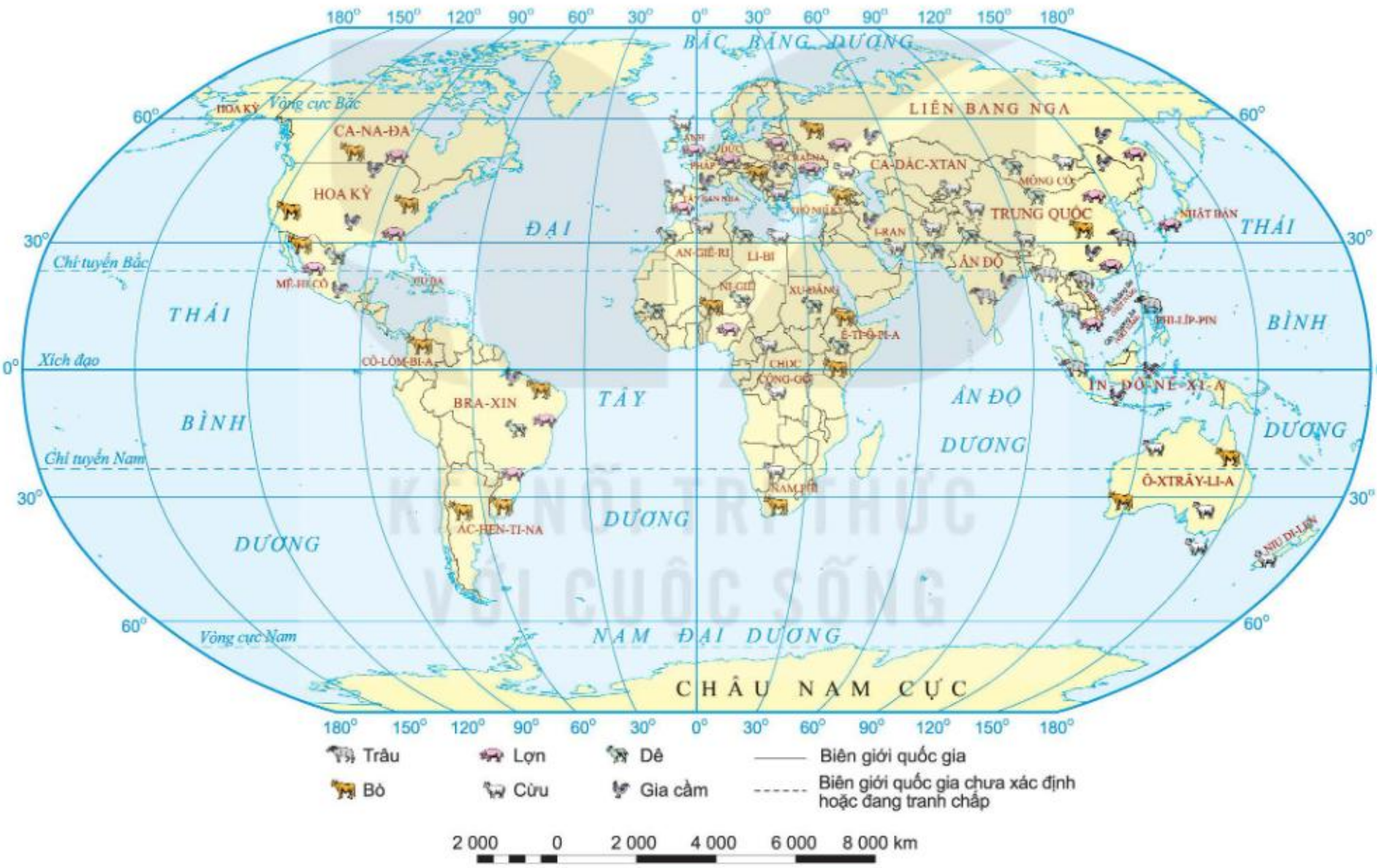
Ngành chăn nuôi được chia thành ba nhóm chính: chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò, ngựa,…), chăn nuôi gia súc nhỏ (cừu, lợn, dê,…) và chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,…).

b) Đặc điểm

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn.
- Đối tượng của ngành chăn nuôi là các vật nuôi nên phải tuân theo các quy luật sinh học.
- Chăn nuôi có thể phát triển tập trung hay di động, phân tán; theo quy mô nhỏ hoặc quy mô lớn. Do đó hình thành và xuất hiện ba hình thức chăn nuôi khác nhau: chăn nuôi tự nhiên (chăn thả), chăn nuôi công nghiệp (trang trại hiện đại), chăn nuôi sinh thái (điều kiện như tự nhiên nhưng do con người tạo ra).
- Chăn nuôi là ngành sản xuất cho nhiều sản phẩm cùng lúc. Do vậy, tuỳ theo mục đích sản xuất mà quyết định sản phẩm chính, sản phẩm phụ và lựa chọn phương hướng đầu tư.
- Ngành chăn nuôi hiện đại áp dụng các công nghệ tiên tiến, kĩ thuật gen, liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến.

? Đọc thông tin trong mục b, hãy trình bày đặc điểm của ngành chăn nuôi.

c) Sự phân bố một số vật nuôi chính



Hình 24.6. Bản đồ phân bố một số vật nuôi chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

? Dựa vào hình 24.6, hãy trình bày và giải thích sự phân bố của một số vật nuôi chính trên thế giới.

1. Nêu một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới.
2. Ngành chăn nuôi phát triển có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu tình hình phát triển nông nghiệp ở một đất nước có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến (ví dụ: Hoa Kỳ, I-xra-en,...).

BÀI 25 ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THUỶ SẢN

Ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản không chỉ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, mà còn tác động tích cực tới môi trường. Ngành lâm nghiệp và thuỷ sản có đặc điểm gì? Sự phát triển, phân bố của hai ngành đó trên thế giới như thế nào?

1. Địa lí ngành lâm nghiệp

a) Vai trò

– Cung cấp lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội (gỗ, nguyên liệu ngành giấy, thực phẩm, dược liệu,...).

– Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm, đặc biệt là cho người dân thuộc vùng trung du, miền núi.

– Bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn đất, điều tiết lượng nước trong đất, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

– Góp phần đảm bảo phát triển bền vững.

b) Đặc điểm

– Chu kì sinh trưởng dài và phát triển chậm là đặc điểm mang tính đặc thù của cây lâm nghiệp.

– Ngành lâm nghiệp bao gồm: trồng rừng; khai thác và chế biến lâm sản; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái rừng;... Các hoạt động khai thác và tái tạo rừng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

– Sản xuất lâm nghiệp diễn ra trong không gian rộng và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

? Dựa vào thông tin trong các mục a và b, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành lâm nghiệp.

c) Hoạt động trồng rừng và khai thác rừng

– Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ để tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường. Diện tích rừng trồng trên toàn thế giới ngày càng được mở rộng, từ 17,8 triệu ha năm 1980 lên 293,9 triệu ha năm 2019. Các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất đồng thời cũng có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Bra-xin, Liên bang Nga,...

– Trên phạm vi toàn thế giới, sản lượng gỗ khai thác hằng năm có xu hướng tăng nhưng không đều giữa các năm và giữa các nhóm nước.

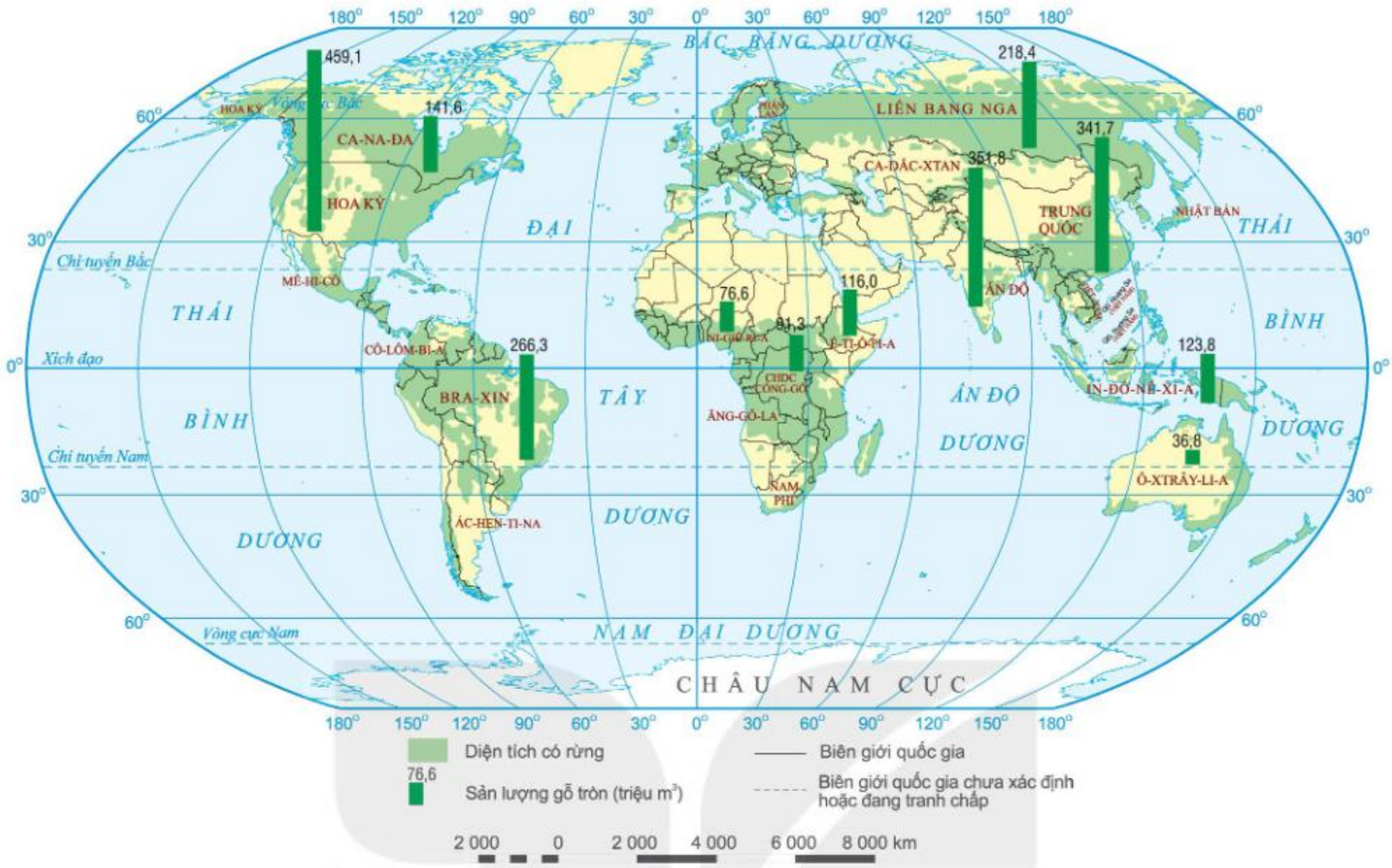
Em có biết?

Nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của rừng, từ năm 2013, Liên hợp quốc đã lấy ngày 21 – 3 hằng năm làm Ngày Quốc tế về Rừng. Còn ở nước ta, ngay từ năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động Tết trồng cây. Từ đó đến nay, Tết trồng cây đã trở thành truyền thống tốt đẹp của đất nước.

BẢNG 25. SẢN LƯỢNG GỖ TRÒN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1980 – 2019

(Đơn vị: triệu m^3)

Năm	1980	1990	2000	2010	2019
Sản lượng	3 129	3 542	3 484	3 587	3 964



Hình 25.1. Bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước, năm 2019

? Dựa vào thông tin trong mục c và hình 25.1, hãy trình bày hoạt động trồng rừng và khai thác rừng trên thế giới.

2. Địa lí ngành thuỷ sản

a) Vai trò

- Đóng góp vào GDP ngày càng lớn.
- Thuỷ sản (gồm cả thuỷ sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn) là nguồn cung cấp các chất đạm, dễ tiêu hoá cho con người; đồng thời cung cấp các nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ và có lợi cho sức khoẻ.
- Thuỷ sản là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Góp phần giải quyết việc làm, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.
- Phụ phẩm của ngành thuỷ sản còn là thức ăn cho chăn nuôi,...

b) Đặc điểm

- Sản xuất thuỷ sản mang tính mùa vụ, phụ thuộc nhiều vào nguồn nước và khí hậu.
- Sản xuất thuỷ sản ngày càng áp dụng công nghệ, sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.
- Sản xuất thuỷ sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

? Dựa vào thông tin trong mục a, b, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành thuỷ sản.

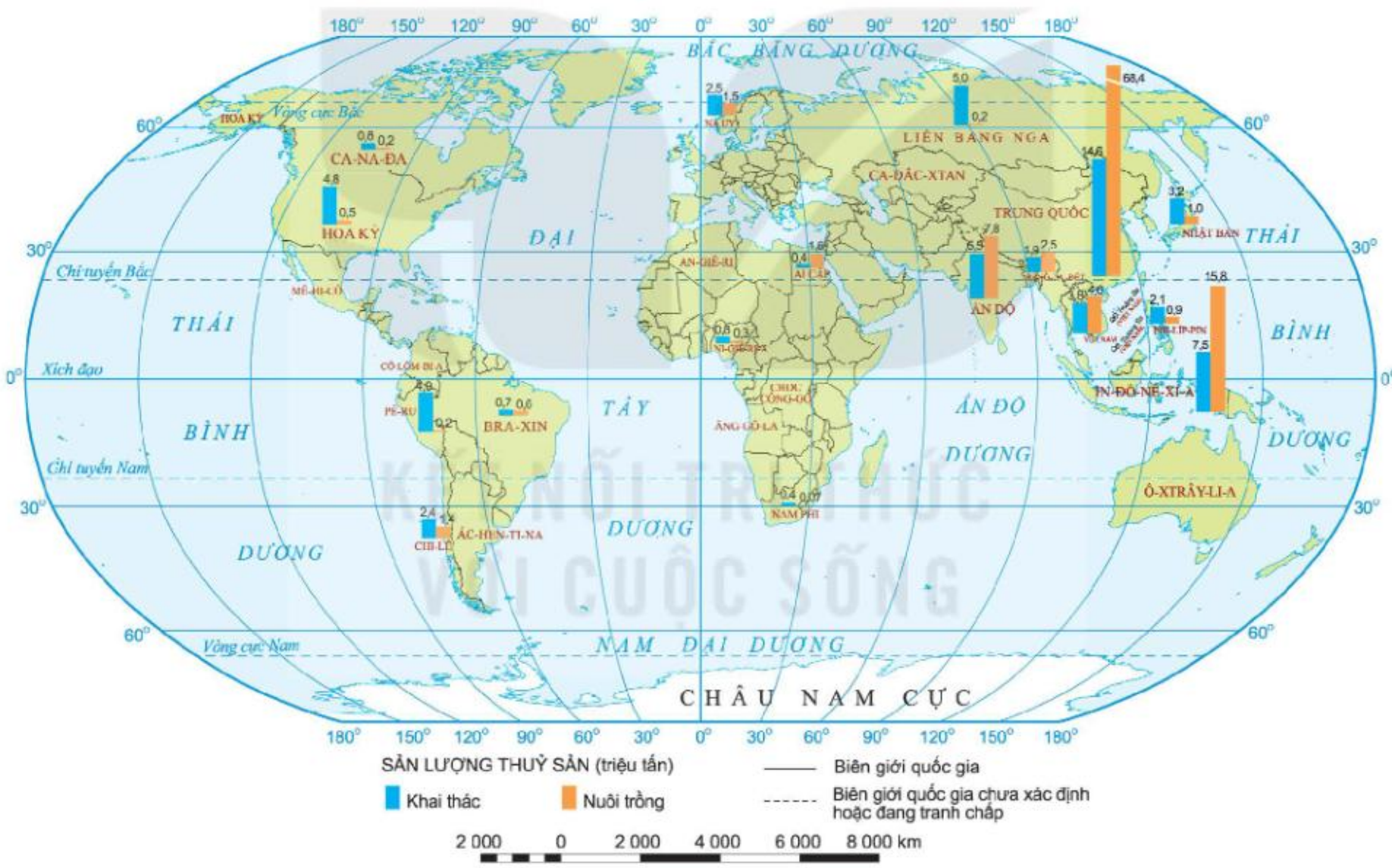
c) Hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản

– Khai thác thuỷ sản là hoạt động đánh bắt các loài thuỷ sản, trong đó cá chiếm đến 85 – 90% sản lượng. Việc đánh bắt chủ yếu diễn ra ở biển và đại dương, nơi có các ngư trường lớn.

Do nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn và do những tiến bộ trong công nghệ đánh bắt, sản lượng khai thác thuỷ sản ngày càng tăng. Các quốc gia có sản lượng đánh bắt lớn nhất năm 2019 là: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam,…

– Nuôi trồng thuỷ sản được chú trọng phát triển và có vị trí ngày càng quan trọng.

Thuỷ sản được nuôi ở cả vùng nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Hình thức và công nghệ nuôi trồng thuỷ sản ngày càng thay đổi, hiện đại. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng trên thế giới ngày càng tăng nhanh. Các quốc gia có sản lượng nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất năm 2019 là: Trung Quốc, Ấn Độ, Băng-la-đét, Ai Cập, Na Uy, Nhật Bản và các quốc gia ở Đông Nam Á,...



Hình 25.2. Bản đồ sản lượng thuỷ sản của một số nước trên thế giới, năm 2019

? Dựa vào thông tin trong mục c và hình 25.2, hãy trình bày hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản trên thế giới.

Dựa vào hình 25.1, hãy sắp xếp thứ tự 5 quốc gia có sản lượng gỗ tròn khai thác lớn nhất năm 2019.

Tìm hiểu và kể tên các nước nhập khẩu nhiều thuỷ sản của nước ta.

BÀI 26 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

Nền nông nghiệp hiện đại và tương lai sẽ có nhiều thay đổi về cả cách thức sản xuất, sản phẩm, hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp,... do sự thay đổi của các điều kiện sản xuất và nhu cầu của người tiêu dùng. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là gì? Trong tương lai sản xuất nông nghiệp trên thế giới sẽ thay đổi ra sao?

1. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a) Quan niệm và vai trò

– Quan niệm

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp (trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, kết hợp với nhu cầu thị trường) trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lí nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

– Vai trò

+ Thúc đẩy chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp.
+ Góp phần sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng như các nguồn lực khác trên lãnh thổ, hạn chế tác động của tự nhiên đến nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b) Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trên thế giới khá đa dạng. Một số hình thức chủ yếu là: trang trại, vùng nông nghiệp và thể tổng hợp nông nghiệp.

BẢNG 26. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Trang trại	– Là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp quan trọng của các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp.	– Mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hoá. – Quy mô sản xuất tương đối lớn. – Tổ chức và quản lí sản xuất dựa trên chuyên môn hoá và thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ.

	– Thúc đẩy nông nghiệp sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế nông thôn và tăng thu nhập cho người dân nông thôn. – Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và góp phần bảo vệ môi trường.	– Có sử dụng lao động làm thuê.
Thể tổng hợp nông nghiệp	– Sử dụng hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí và các điều kiện kinh tế – xã hội. – Tạo ra khối lượng nông sản lớn, có chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoặc xuất khẩu. – Thúc đẩy liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.	– Có sự kết hợp chặt chẽ giữa các hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã,... với các xí nghiệp công nghiệp trên một lãnh thổ, tập trung sản xuất một hay một nhóm sản phẩm. – Có mối liên kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất nguyên liệu với các cơ sở chế biến. – Sản xuất mang tính tập trung, áp dụng cơ giới hoá, có trình độ chuyên môn hoá cao.
Vùng nông nghiệp	– Sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng. – Thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các vùng.	– Là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất. – Lãnh thổ có đặc điểm tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh, cơ sở vật chất – kĩ thuật giữa các địa phương trong vùng. – Có những sản phẩm chuyên môn hoá theo hướng phát huy thế mạnh của vùng.

? Dựa vào bảng 26, hãy phân biệt vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

2. Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai

a) Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới

Nền nông nghiệp hiện đại đang cố gắng khắc phục những khó khăn trong sản xuất (thu hẹp diện tích đất canh tác, tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây thoái hoá đất, ô nhiễm môi trường,...) với các hướng khác nhau:

– Hình thành cánh đồng lớn là một trong những hướng quan trọng để tăng quy mô sản xuất nông nghiệp nhằm đáp ứng được nhu cầu về nông sản ngày càng tăng của con người.

– Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tự động hoá,...) vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và hạn chế các tác động của điều kiện bất lợi.

– Tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

b) Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai

Sản xuất nông nghiệp phát triển theo định hướng:

– Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: tạo ra các giống mới, thay đổi quy mô và cơ cấu cây trồng phù hợp, phát triển thuỷ lợi,…

– Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học – công nghệ để quản lí quá trình sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất,…

– Phát triển nông nghiệp xanh (hữu cơ): khai thác tối đa các nguồn tài nguyên sạch, hướng đến một mô hình tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy nêu những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.



1. Trình bày vai trò, đặc điểm của một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

2. Lấy ví dụ cụ thể về một biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại.



Tìm hiểu về một mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta.

BÀI 27 THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

Cho bảng số liệu:

BẢNG 27. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm / Loại cây	2000	2019
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	**2 058,7**	**3 075,9**

– Tính cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và năm 2019.

– Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

– Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000.

Chương 11 | ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI 28 VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Ngày nay, phần lớn các quốc gia giàu có và thịnh vượng trên thế giới đều có nền công nghiệp phát triển và hầu hết mọi hoạt động kinh tế đều có liên quan đến sản xuất công nghiệp. Vậy công nghiệp có vai trò như thế nào đối với nền kinh tế? Công nghiệp có những đặc điểm gì nổi bật? Sự phát triển và phân bố công nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

1. Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp

a) Vai trò

Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, có tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội. Cụ thể:

– Công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế, qua đó góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Công nghiệp cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. Sản xuất công nghiệp góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư.

– Công nghiệp góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, làm biến đổi không gian kinh tế và đóng vai trò hạt nhân phát triển vùng kinh tế.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày vai trò của ngành công nghiệp.

b) Đặc điểm

Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm. Vì vậy, sản xuất công nghiệp có các đặc điểm:

– Gắn liền với việc sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.

– Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao.

– Đòi hỏi tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn nên lượng chất thải ra môi trường nhiều.

– Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian.

– Nền công nghiệp hiện đại gắn liền với tự động hoá, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy nêu đặc điểm của ngành công nghiệp.

c) Cơ cấu

Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành tạo nên công nghiệp và mối quan hệ giữa chúng.

Có nhiều cách phân loại các ngành công nghiệp. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, người ta chia sản xuất công nghiệp thành hai nhóm chính là công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp khai thác

Gồm các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, nước, sinh vật,...) để tạo ra nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

Công nghiệp chế biến

Gồm các ngành chế biến vật chất tự nhiên và nhân tạo thành các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Em có biết?

Ở Việt Nam, sản xuất công nghiệp thường được chia thành bốn nhóm ngành: (1) khai khoáng; (2) chế biến, chế tạo; (3) sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; (4) cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

? 1. Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày cơ cấu ngành công nghiệp.

2. Hãy sắp xếp các ngành công nghiệp dưới đây vào hai nhóm (công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến), sao cho phù hợp: công nghiệp điện lực; công nghiệp khai thác than; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp khai thác dầu khí; công nghiệp điện tử, tin học.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Các nhân tố bên trong

– Vị trí địa lí ảnh hưởng tới việc phân bố các cơ sở sản xuất cũng như mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài (vốn, công nghệ, thị trường,...).

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, quỹ đất, nguồn nước,...) ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp.

– Điều kiện kinh tế – xã hội là nhân tố mang tính chất quyết định: Dân cư và nguồn lao động giúp cho việc đảm bảo nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ. Trình độ khoa học – công nghệ giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành mới và thay đổi trong phân bố. Nguồn vốn và thị trường tạo điều kiện để công nghiệp thay đổi cả về cơ cấu và phân bố. Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ phát triển, các hình thức tổ chức lãnh thổ,... của ngành công nghiệp.

b) Các nhân tố bên ngoài

Nhân tố bên ngoài gồm vốn đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học – công nghệ, thị trường từ bên ngoài lãnh thổ,... sẽ tạo thành sức mạnh, điều kiện để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp, đặc biệt ở giai đoạn phát triển ban đầu.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích vai trò của các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.



Hãy thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp bằng một sơ đồ. Nêu ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của một nhân tố đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.



Hãy tìm hiểu về một cơ sở công nghiệp ở địa phương (vị trí của cơ sở, chủ đầu tư, sản phẩm, thị trường tiêu thụ sản phẩm,...) và ý nghĩa của cơ sở đó với kinh tế – xã hội địa phương.

BÀI 29 ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nền công nghiệp của một quốc gia bao gồm nhiều ngành khác nhau. Mỗi ngành lại có vai trò, đặc điểm và sự phân bố riêng, tạo nên sự phong phú, đa dạng trong sản xuất công nghiệp. Kể tên một số ngành công nghiệp mà em biết. Các ngành công nghiệp đó khác nhau ở những điểm chính nào?

1. Công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại

a) Công nghiệp khai thác than

– Vai trò: Than là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản trong cơ cấu năng lượng của thế giới. Than được sử dụng làm nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nhiệt điện, luyện kim,... làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất (chất dẻo, sợi nhân tạo,...).

– Đặc điểm: Công nghiệp khai thác than xuất hiện từ rất sớm, gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Quá trình sử dụng than gây tác động xấu tới môi trường, đòi hỏi phải có các nguồn năng lượng tái tạo để thay thế.

– Phân bố: Sản lượng than của thế giới tăng từ 3,7 tỉ tấn năm 1980 lên 7,9 tỉ tấn năm 2019. Các quốc gia có sản lượng than lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Liên bang Nga,...

b) Công nghiệp khai thác dầu khí

– Vai trò: Dầu khí cũng là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản, được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Dầu mỏ là nguồn nguyên liệu để sản xuất nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm. Nhiều thành tựu kĩ thuật hiện đại phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu dầu khí. Xuất khẩu dầu khí là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều quốc gia.

– Đặc điểm: Các mỏ dầu khí thường nằm sâu trong lòng đất, việc khai thác phụ thuộc vào sự tiến bộ của kĩ thuật khoan sâu. Sản lượng và giá dầu khí có tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế thế giới. Khai thác và sử dụng dầu khí ảnh hưởng lớn tới môi trường và tác động tới biến đổi khí hậu.

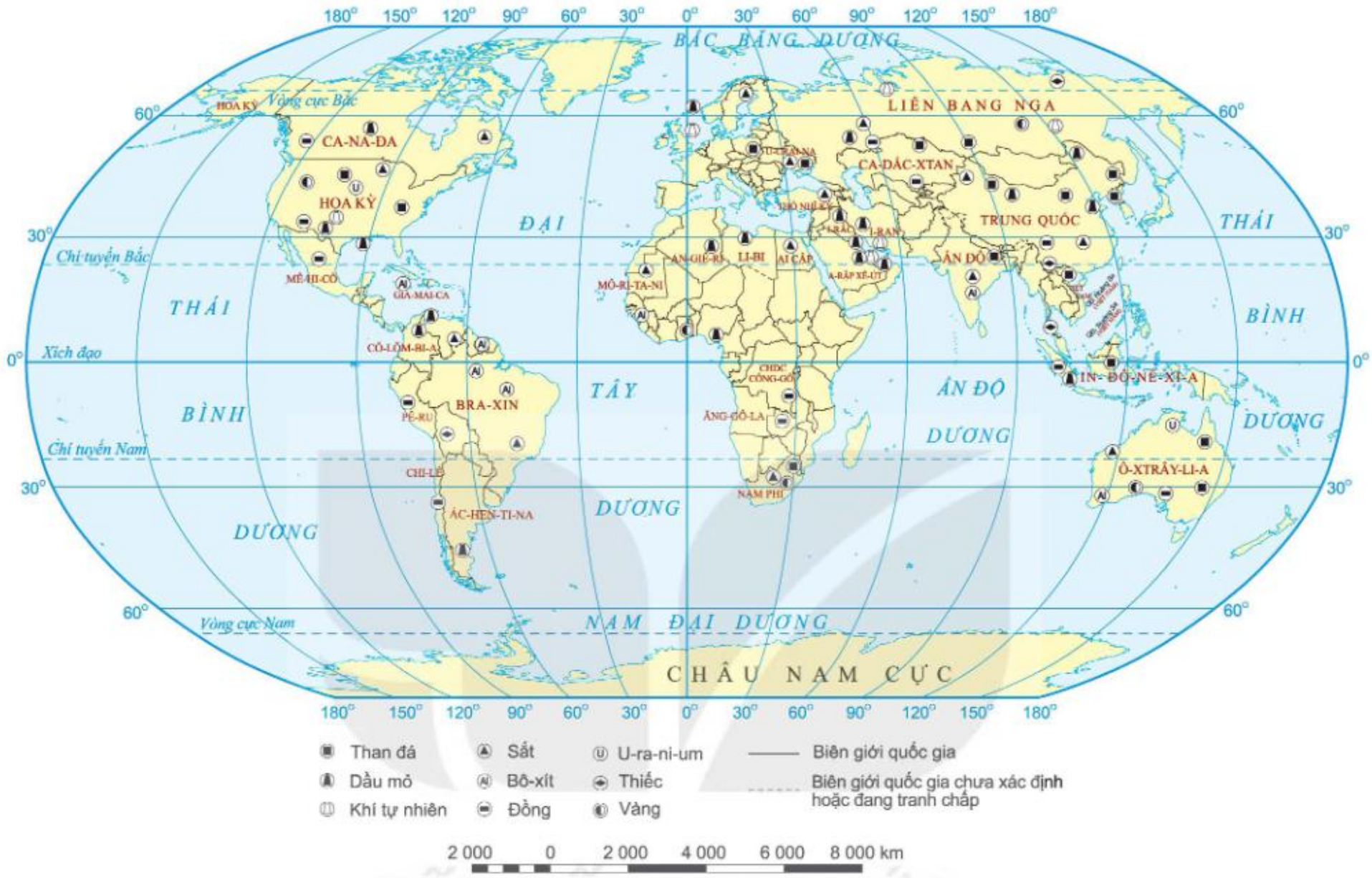
– Phân bố: Năm 2019, sản lượng dầu khai thác của thế giới là 4,5 tỉ tấn. Các quốc gia khai thác dầu chủ yếu là: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, A-rập Xê-út, I-rắc,... Các quốc gia khai thác khí tự nhiên chủ yếu là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, I-ran, Ca-ta,...

c) Công nghiệp khai thác quặng kim loại

– Vai trò: Công nghiệp khai thác quặng kim loại phát triển gắn với quá trình công nghiệp hoá trên thế giới do kim loại được sử dụng để sản xuất máy móc, thiết bị, làm vật liệu trong xây dựng, giao thông vận tải,... Kim loại được sử dụng nhiều ở các thiết bị trong đời sống,...

– Đặc điểm: Quặng kim loại được chia thành một số nhóm: kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, kim loại hiếm,... Việc khai thác thiếu quy hoạch khiến nhiều loại quặng kim loại có nguy cơ cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường, đòi hỏi phải có các vật liệu thay thế và tái sử dụng kim loại để tiết kiệm tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường.

– Phân bố: Các nước khai thác quặng kim loại nhiều đều là các nước có trữ lượng quặng lớn: sắt (Liên bang Nga, Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Hoa Kỳ,...), bô-xít (Ô-xtrây-li-a, Ghi-nê, Xu-ri-nam, Gia-mai-ca, Bra-xin,...), đồng (Chi-lê, Mê-hi-cô, Dăm-bi-a, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ca-na-đa,...),...



Hình 29.1. Bản đồ phân bố công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại trên thế giới, năm 2019

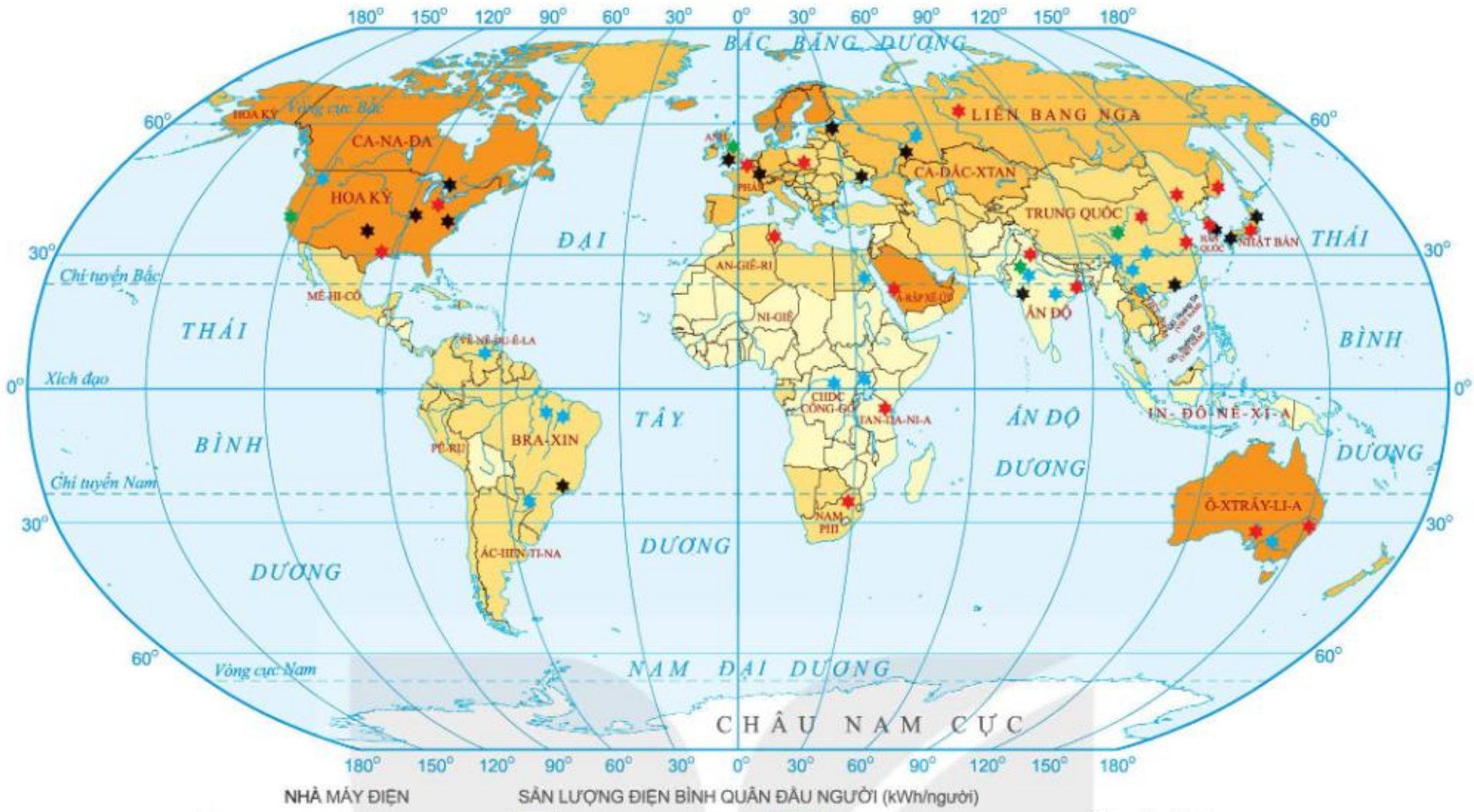
? Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 29.1, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

2. Công nghiệp điện lực

– Vai trò: Điện là nguồn năng lượng không thể thiếu trong xã hội hiện đại, là cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất, là điều kiện thiết yếu để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia. Sản lượng điện bình quân đầu người là một trong những thước đo để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia.

– Đặc điểm: Các nước có cơ cấu điện năng khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, trình độ kĩ thuật, chính sách phát triển,... Công nghiệp điện lực đòi hỏi vốn đầu tư lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện. Sản phẩm của công nghiệp điện lực không lưu giữ được.

– Phân bố: Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, Ấn Độ, Ca-na-đa, Đức, Hàn Quốc,...) do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất và đời sống ở các nước này rất lớn.



Hình 29.2. Bản đồ một số nhà máy điện và sản lượng điện bình quân đầu người của các nước, năm 2019

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 29.2, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp điện lực.

3. Công nghiệp điện tử, tin học

– Vai trò: Công nghiệp điện tử, tin học có vai trò đặc biệt quan trọng cả ở hiện tại cũng như tương lai do tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức sản xuất, trong đời sống xã hội, cũng như hỗ trợ tái tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên. Công nghiệp điện tử, tin học đã trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước, đem lại giá trị gia tăng cao, đồng thời là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.

– Đặc điểm: Ngành công nghiệp điện tử, tin học bao gồm công nghiệp điện tử (máy tính, điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông,...) và tin học (phần mềm, ứng dụng,...). Đây là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XX, đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao. Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi về chất lượng và mẫu mã theo hướng hiện đại hoá. Ngành này ít gây ô nhiễm môi trường.

– Phân bố: Tập trung hầu hết ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển. Cụ thể: Hoa Kỳ (máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm,...), Nhật Bản (điện tử dân dụng,...),

Hàn Quốc (điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông,...), các nước châu Âu (chất bán dẫn, thiết bị viễn thông, phần mềm,...), Trung Quốc (chất bán dẫn, điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông, phần mềm,...), Ấn Độ (phần mềm,...).

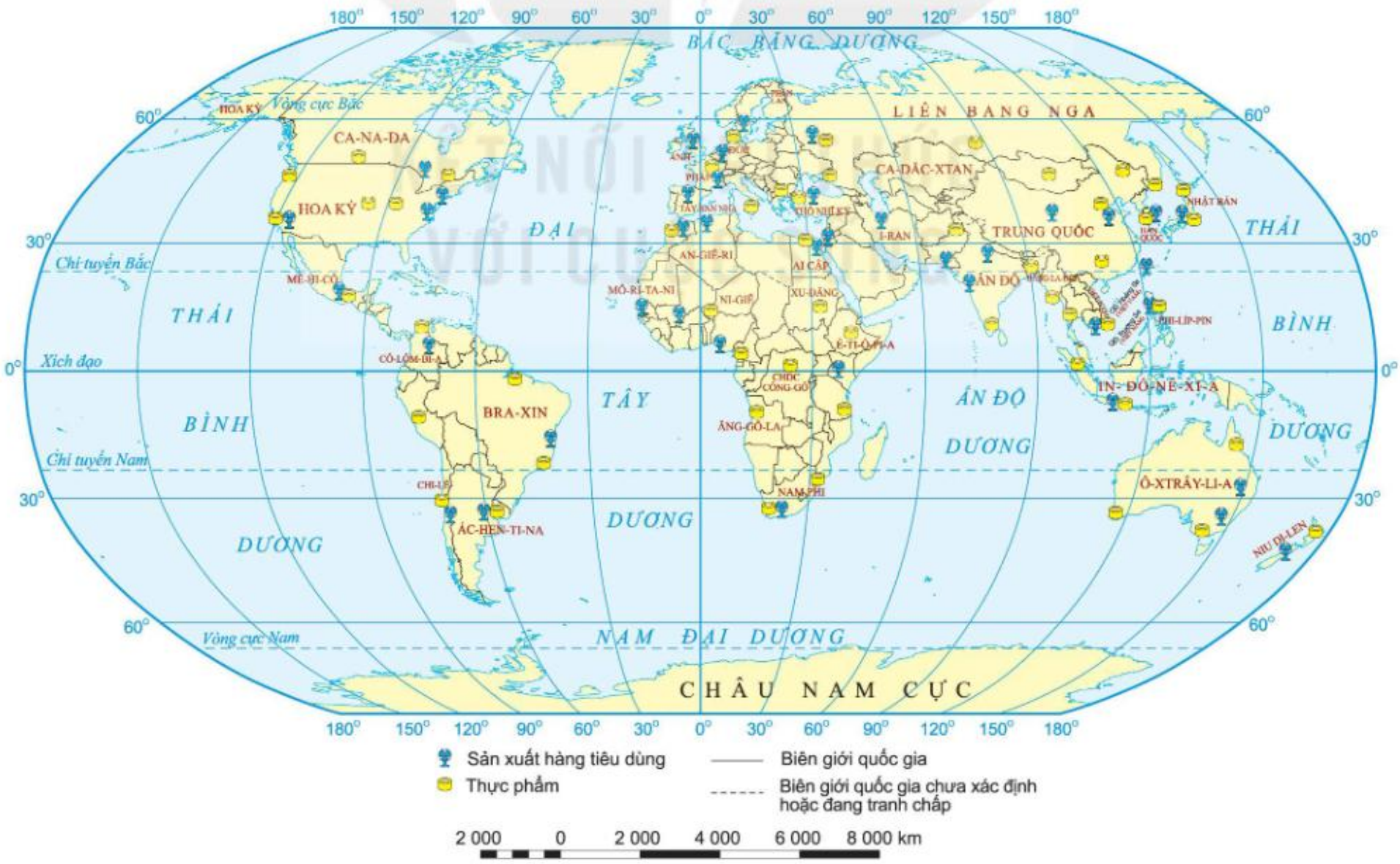
? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp điện tử, tin học.

4. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

– Vai trò: Đây là lĩnh vực không thể thiếu được trong cơ cấu công nghiệp của mọi quốc gia. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sản xuất ra các hàng hoá thông dụng phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân và xuất khẩu; đồng thời tận dụng nguồn lao động tại chỗ, huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế.

– Đặc điểm: là ngành đòi hỏi vốn đầu tư ít, hoàn vốn nhanh, thời gian xây dựng hạ tầng tương đối ngắn, quy trình sản xuất đơn giản. Sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn từ nhân công, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, dễ gây ô nhiễm môi trường không khí và nước.

– Phân bố: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được phân bố rộng rãi ở cả các nước phát triển và các nước đang phát triển, đặc biệt ở các nước có nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, các nước có thị trường tiêu thụ lớn,... Đó là các nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, các nước EU, Nhật Bản,... và gần đây là: Băng-la-đét, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Pa-ki-xtan,...



Hình 29.3. Bản đồ phân bố công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm trên thế giới, năm 2019

? Dựa vào thông tin mục 4 và hình 29.3, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

5. Công nghiệp thực phẩm

– Vai trò: Công nghiệp thực phẩm là lĩnh vực cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu về ăn, uống của con người. Thông qua chế biến, góp phần làm thay đổi chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp, nhờ đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Công nghiệp thực phẩm cũng tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.

– Đặc điểm: Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất phong phú, đa dạng. Nguyên liệu chủ yếu là các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản. Các yêu cầu về đảm bảo an toàn thực phẩm ngày càng được chú trọng trong quá trình chế biến, bảo quản.

– Phân bố: Công nghiệp thực phẩm có mặt ở mọi quốc gia nhưng phát triển nhất là ở các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, hoặc có nhu cầu tiêu thụ lớn, đó là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU, Ô-xtrây-li-a,...

? Dựa vào thông tin trong mục 5 và hình 29.3, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp thực phẩm.

Cho bảng số liệu:

BẢNG 29. SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

Năm / Sản lượng	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện *(tỉ kWh)*	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019. Nêu nhận xét.

Tìm hiểu và kể tên một số sản phẩm chính của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm của Việt Nam được xuất khẩu.

BÀI 30 TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Trong những năm gần đây, ở nước ta có sự thay đổi lớn trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là gì? Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có các hình thức nào? Mỗi hình thức có đặc điểm và vai trò ra sao?

1. Quan niệm và vai trò

– Quan niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên các không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau.

– Vai trò:

+ Sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội và môi trường.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.

+ Thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trên thế giới khá đa dạng và phong phú, phổ biến là: điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp.

BẢNG 30. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Điểm công nghiệp	– Góp phần vào quá trình công nghiệp hoá, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp. – Tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu của địa phương.	– Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư. – Gồm một số xí nghiệp phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu (hoặc vùng nông sản) với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu. – Không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ giữa các xí nghiệp. – Hoạt động sản xuất đa dạng và linh hoạt, dễ ứng phó với các sự cố và dễ thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng đến các xí nghiệp khác.

Khu công nghiệp	– Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá. – Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu của nền kinh tế. – Tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá trị lâu dài. – Góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao thu nhập cho người lao động. – Góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường.	– Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao trên một khu vực có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, cùng sử dụng cơ sở hạ tầng sản xuất. – Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu. – Các xí nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng.
Trung tâm công nghiệp	– Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP của vùng và cả nước. – Là hạt nhân tạo vùng kinh tế, có sức lan toả rộng. – Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.	– Gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi. – Bao gồm các khu công nghiệp, điểm công nghiệp và các xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ, hỗ trợ nhau trong sản xuất. – Có các xí nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp bổ trợ. – Có dân cư sinh sống và có cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng hoàn thiện. – Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.

? Dựa vào thông tin trong bảng 30, hãy phân biệt vai trò, đặc điểm của điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp.

Hãy lập sơ đồ khái quát về đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Tìm hiểu về một khu công nghiệp lớn ở Việt Nam (tên, vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 31 TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

Công nghiệp là ngành có vai trò to lớn đối với nền kinh tế, nhưng cũng là ngành có tác động rất lớn đến môi trường. Công nghiệp tác động tới môi trường như thế nào? Để hạn chế những tác động đó, nền công nghiệp thế giới cần có định hướng phát triển ra sao trong tương lai?

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường

Công nghiệp có tác động lớn tới môi trường như tạo ra môi trường mới, góp phần cải thiện chất lượng môi trường. Tuy nhiên, một số hoạt động sản xuất công nghiệp hiện nay do sử dụng công nghệ lạc hậu nên có tác động tiêu cực tới môi trường.

Trong quá trình sản xuất, hoạt động công nghiệp sẽ đưa vào môi trường các chất thải, làm phá vỡ chu trình cân bằng vật chất của môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

– Khí thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí. Không những thế, việc phát thải khí nhà kính, nhất là do việc đốt cháy năng lượng hoá thạch để tạo ra điện sẽ gây hiệu ứng nhà kính, làm biến đổi khí hậu. Vì vậy, cần áp dụng công nghệ cao nhằm tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo,...

– Nước thải công nghiệp, nhất là nước thải chưa được xử lí chứa nhiều hoá chất độc hại gây ô nhiễm môi trường nước, đất,... Vì vậy, trong quá trình sản xuất công nghiệp, cần thiết phải áp dụng các tiêu chuẩn kĩ thuật cũng như đảm bảo xử lí chất thải trước khi thải ra môi trường.

Em có biết?

Chất thải công nghiệp có nồng độ chất độc hại cao và tập trung, có ở nhiều dạng:

– Dạng khí: CO_2, CO, NO, NO_2, CH_4, SO_2, H_2S,...

– Dạng lỏng: các axit hữu cơ, nước, xà phòng, dầu mỡ,...

– Dạng rắn: vỏ chai lọ, hộp nhựa, cao su, thuỷ tinh, kim loại phế liệu, gạch,...



Hình 31. Tác động của công nghiệp tới môi trường không khí và nước

Phần lớn sản phẩm và chất thải của ngành công nghiệp là những vật liệu khó phân huỷ; sau khi sử dụng, những vật liệu này sẽ tồn tại trong môi trường thời gian dài, ảnh hưởng xấu, lâu dài đến môi trường. Vì vậy, việc phân loại và tái chế rác thải công nghiệp đang được các quốc gia quan tâm.

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 31, hãy phân tích tác động của công nghiệp tới môi trường.

2. Phát triển năng lượng tái tạo

– Việc sử dụng năng lượng hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, vì vậy các quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.

– Các nguồn năng lượng tái tạo gồm: sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học và các nguồn năng lượng khác có khả năng tái tạo.

– Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo nhằm:

  + Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác.

  + Đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

  + Góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

– Một số quốc gia phát triển mạnh năng lượng tái tạo là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước châu Âu,...

? Đọc thông tin trong mục 2, hãy giải thích tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

3. Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

Để đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và để bảo vệ môi trường, ngành công nghiệp trong tương lai cần phát triển theo hướng bền vững.

– Chuyển dần từ các ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có kĩ thuật, công nghệ cao. Ứng dụng các thành tựu của công nghệ để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất.

– Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng chất thải.

– Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy nêu các định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.



Tại sao trong tương lai, nền công nghiệp thế giới phải vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững?



Tìm hiểu một số nguồn năng lượng tái tạo đang được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta.

BÀI 32 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU MỘT VẤN ĐỀ VỀ CÔNG NGHIỆP

1. Gợi ý một số nội dung

– Một số thành tựu nổi bật của một trong những ngành công nghiệp đã học.

– Một trung tâm công nghiệp hoặc một khu công nghiệp có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.

– Tác động của một hoạt động công nghiệp tới môi trường và hướng xử lí.

– Một lĩnh vực hoạt động công nghiệp trong tương lai,...

2. Cách thức tiến hành

a) Chọn đề tài

b) Thu thập tài liệu và xử lí tài liệu

– Phác thảo đề cương.

– Thu thập tài liệu:

+ Các số liệu, tài liệu, báo cáo,... về vấn đề công nghiệp cần tìm hiểu.

+ Mạng internet: trang web có độ tin cậy cao của các tổ chức, cơ quan trên thế giới và Việt Nam như Ngân hàng Thế giới (https://data.worldbank.org), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (https://www.oecd.org),... Bộ Công thương (http://moit.gov.vn), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (https://www.mpi.gov.vn),...

– Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

c) Viết báo cáo

– Xây dựng đề cương chi tiết.

– Viết báo cáo theo đề cương: từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, súc tích):

+ Nêu ý nghĩa của nội dung tìm hiểu

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân

+ Một số giải pháp

– Trình bày báo cáo: Báo cáo có hình ảnh, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ để minh hoạ.

Chương 12 | ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

BÀI 33 CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

Dịch vụ là khu vực kinh tế ra đời muộn nhưng có xu hướng phát triển nhanh, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế thế giới. Dịch vụ là gì? Dịch vụ gồm những nhóm ngành nào? Dịch vụ có đặc điểm và vai trò như thế nào? Các nhân tố nào có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ?

1. Cơ cấu

– Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là vô hình (phi vật chất) nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người.

– Khu vực dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp. Kinh tế càng phát triển, xã hội càng tiến bộ, văn minh thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới. Người ta thường chia dịch vụ thành ba nhóm:

+ Dịch vụ kinh doanh: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hoá, bán buôn, bán lẻ,...

+ Dịch vụ tiêu dùng: y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, du lịch, bưu chính viễn thông,...

+ Dịch vụ công: hành chính công, thủ tục hành chính,...

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày cơ cấu của ngành dịch vụ.

2. Vai trò

– Vai trò về kinh tế:

+ Dịch vụ giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.

+ Dịch vụ thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Dịch vụ góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân trong xã hội.

– Các vai trò khác:

+ Về mặt xã hội, dịch vụ giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.

+ Về mặt môi trường, dịch vụ góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

+ Dịch vụ giúp tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy trình bày vai trò của dịch vụ. Nêu ví dụ minh hoạ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Đặc điểm

– Sản phẩm dịch vụ phần lớn là phi vật chất. Do đó, việc đánh giá chất lượng và quy mô cung cấp dịch vụ khó hơn so với việc đánh giá chất lượng và quy mô các sản phẩm vật chất (nông nghiệp, công nghiệp).

– Quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời.

– Sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy trình bày đặc điểm của ngành dịch vụ. Nêu ví dụ minh hoạ.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

– Vị trí địa lí có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

– Nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ: địa hình, khí hậu tác động trực tiếp tới hoạt động của giao thông vận tải và du lịch...

– Nhân tố kinh tế – xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ.

+ Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ.

+ Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ.

+ Vốn đầu tư, khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.

+ Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

? Dựa vào thông tin trong mục 4, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố dịch vụ. Nêu ví dụ minh hoạ.

1. Các lĩnh vực hoạt động: giao thông vận tải, tư vấn pháp lí, công chứng, bảo tàng, tư vấn sức khoẻ, giáo dục thuộc nhóm dịch vụ nào?

2. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng của ngành dịch vụ.

BẢNG 33. CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019 (*)

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	5,2	30,7	64,1
2019	4,2	27,9	67,9

(* Không tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)

Tìm hiểu và trình bày về dịch vụ công ở nước ta theo gợi ý:

– Dịch vụ công gồm những lĩnh vực nào?

– Một số tiến bộ trong dịch vụ công,...

BÀI 34 ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Giao thông vận tải là ngành dịch vụ đặc biệt. Các tuyến giao thông được coi là những mạch máu lưu thông giúp quá trình sản xuất và các hoạt động xã hội được diễn ra liên tục. Giao thông vận tải có vai trò và đặc điểm như thế nào? Tình hình phát triển của giao thông vận tải thế giới ra sao?

1. Vai trò, đặc điểm

a) Vai trò

– Với kinh tế, giao thông vận tải vận chuyển nguyên liệu, vật tư kĩ thuật,... đến nơi sản xuất và sản phẩm đến nơi tiêu thụ. Nhờ đó, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế.

– Với đời sống xã hội, giao thông vận tải vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng. Đồng thời, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

– Giao thông vận tải gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

b) Đặc điểm

– Đối tượng phục vụ của giao thông vận tải là con người và các sản phẩm vật chất do con người làm ra. Sản phẩm của giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hoá từ nơi này đến nơi khác.

– Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải được đánh giá bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hoá.

– Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là: khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá); khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km); cự li vận chuyển trung bình (km).

– Sự phân bố của ngành giao thông vận tải có tính đặc thù, theo mạng lưới (gồm các tuyến và các đầu mối giao thông).

– Khoa học – công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của giao thông vận tải.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

– Vị trí địa lí: Ảnh hưởng đến sự có mặt của loại hình vận tải, sự hình thành các mạng lưới giao thông vận tải và sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ.

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Ảnh hưởng tới sự lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự phân bố mạng lưới giao thông và sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

– Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế và dân cư: Ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải (hàng hoá, hành khách).

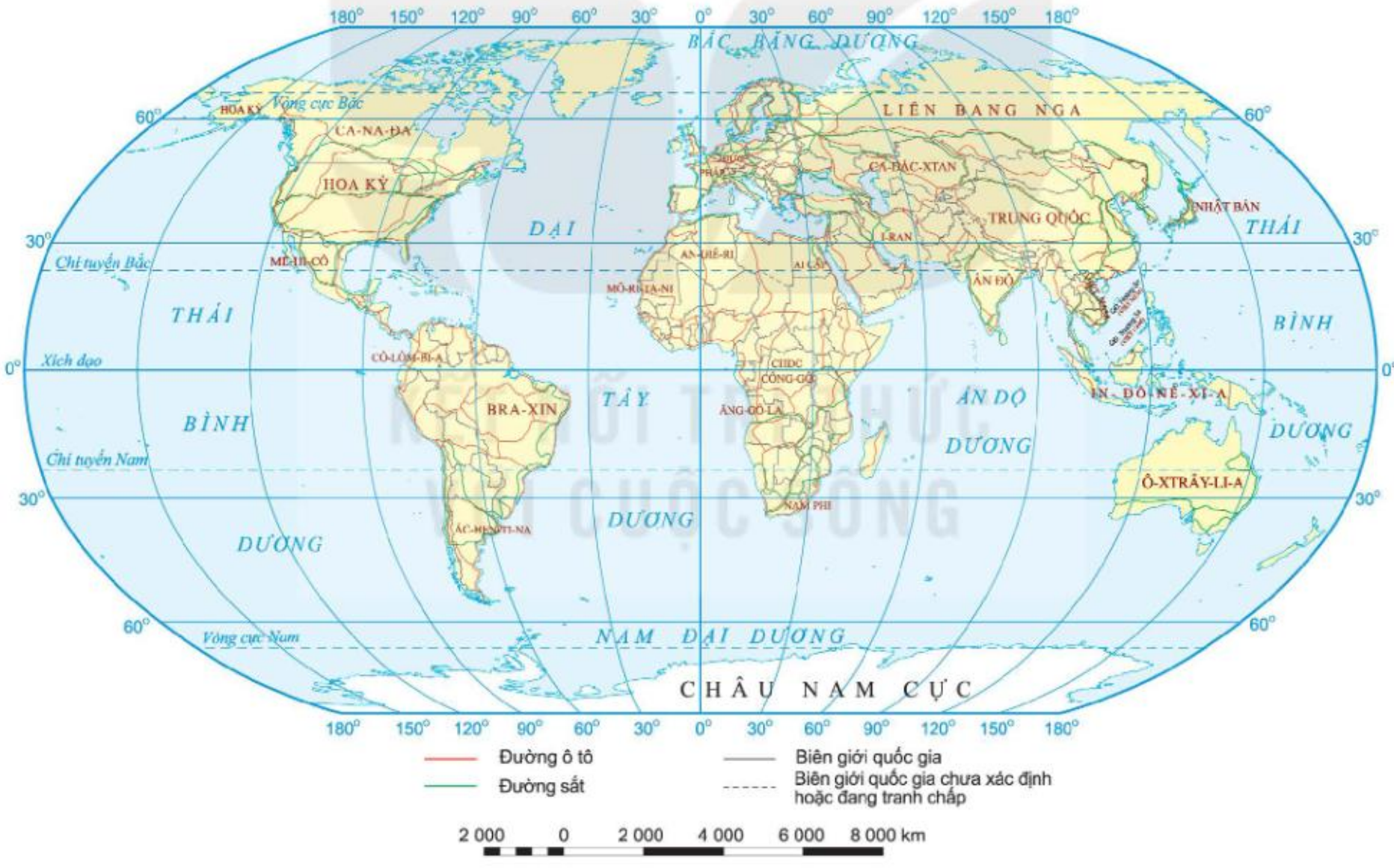
+ Vốn đầu tư: Ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển giao thông vận tải, loại hình giao thông vận tải.
+ Khoa học – công nghệ: Ảnh hưởng tới trình độ (vận tốc phương tiện, sự an toàn, sự tiện nghi,…) của giao thông vận tải.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải.

3. Tình hình phát triển và phân bố

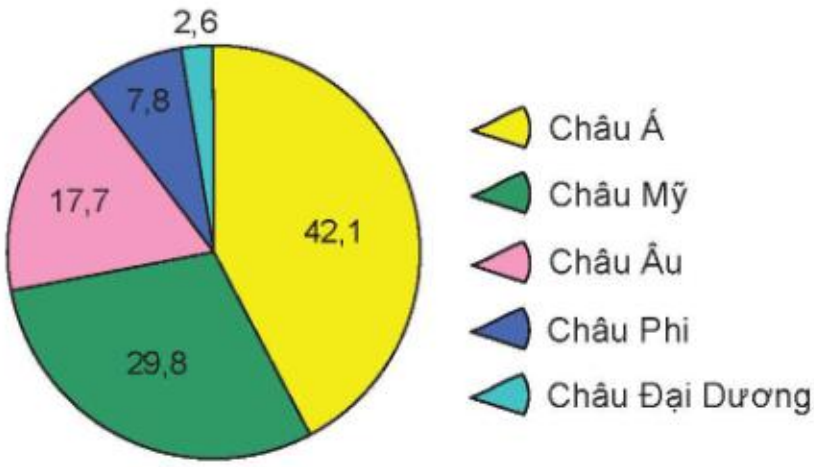
a) Đường ô tô

– Tình hình phát triển: Ưu thế của giao thông vận tải đường ô tô là sự tiện lợi, tính cơ động, dễ kết nối với các loại hình vận tải khác,... Tổng chiều dài đường ô tô trên thế giới không ngừng tăng, từ 27 803,8 nghìn km (năm 2000) lên 38 016,5 nghìn km (năm 2019). Số lượng phương tiện vận tải ngày càng tăng. Sự bùng nổ trong việc sử dụng phương tiện ô tô gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng về môi trường. Vì vậy việc phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, giao thông thông minh đang được các quốc gia hướng tới.

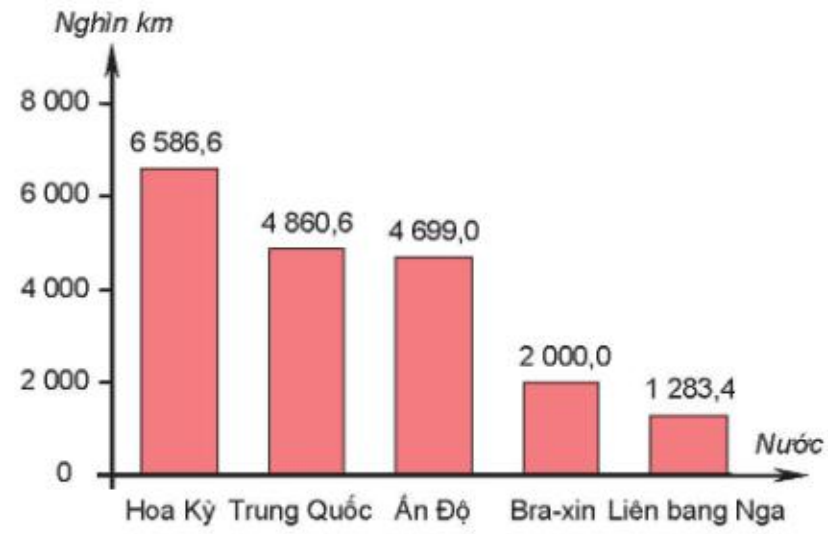


Hình 34.1. Bản đồ mạng lưới đường ô tô và đường sắt trên thế giới, năm 2019

– Sự phân bố: Mật độ và chiều dài đường ô tô rất khác nhau giữa các châu lục và các quốc gia. Riêng năm nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga) đã chiếm hơn 1/2 tổng chiều dài đường ô tô của thế giới.



Hình 34.2. Biểu đồ cơ cấu theo chiều dài đường ô tô trên thế giới, năm 2019 (%)



Hình 34.3. Biểu đồ các nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất thế giới, năm 2019

? Dựa vào thông tin trong mục a và các hình 34.1, 34.2, 34.3, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường ô tô trên thế giới.

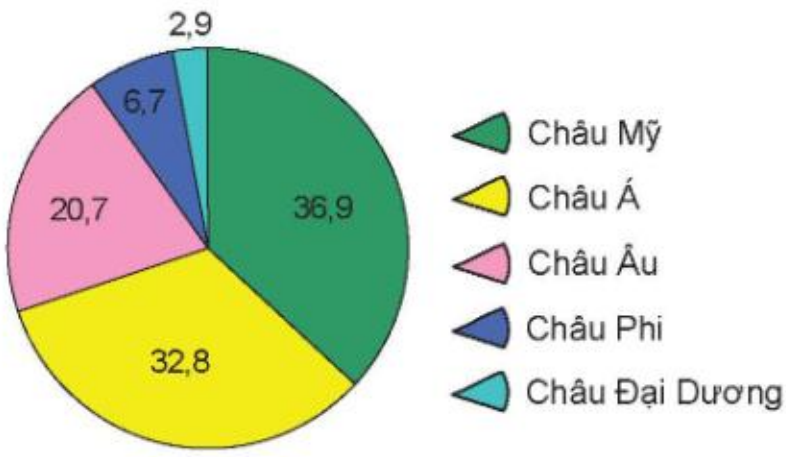
b) Đường sắt

– Tình hình phát triển: Đầu thế kỉ XIX, giao thông vận tải đường sắt ra đời với sự kết hợp giữa việc sử dụng đầu máy hơi nước với đường ray bằng sắt. Từ đó, ngành vận tải đường sắt không ngừng phát triển cả về chiều dài tuyến đường, trình độ kĩ thuật, khả năng vận hành,... Tổng chiều dài đường sắt của thế giới tăng từ 1 011,7 nghìn km (năm 2000) lên 1 321,9 nghìn km (năm 2019). Tốc độ và sức vận tải đã tăng lên nhiều nhờ sự phát triển của công nghệ. Hiện nay, ngành đường sắt tăng cường áp dụng công nghệ mới, tự động hoá để đạt hiệu quả tối ưu và chú ý tới bảo vệ môi trường. Một số loại hình đường sắt được phát triển là đường sắt trên cao, tàu điện ngầm, các tuyến tàu siêu tốc,...

Em có biết?

Sin-can-sen là hệ thống tàu cao tốc ở Nhật Bản – một trong những bước tiến công nghệ hàng đầu của Nhật Bản được cả thế giới biết đến. Tốc độ tối đa của tàu vào khoảng 320 km/giờ, thường rất đúng giờ, an toàn và rất tiện nghi.

– Sự phân bố: Mạng lưới đường sắt có sự phân bố không đều giữa các châu lục và các quốc gia. Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là những nơi có mật độ đường sắt cao nhất thế giới.



Hình 34.4. Biểu đồ cơ cấu theo chiều dài đường sắt trên thế giới, năm 2019 (%)



Hình 34.5. Biểu đồ các nước có chiều dài đường sắt lớn nhất thế giới, năm 2019

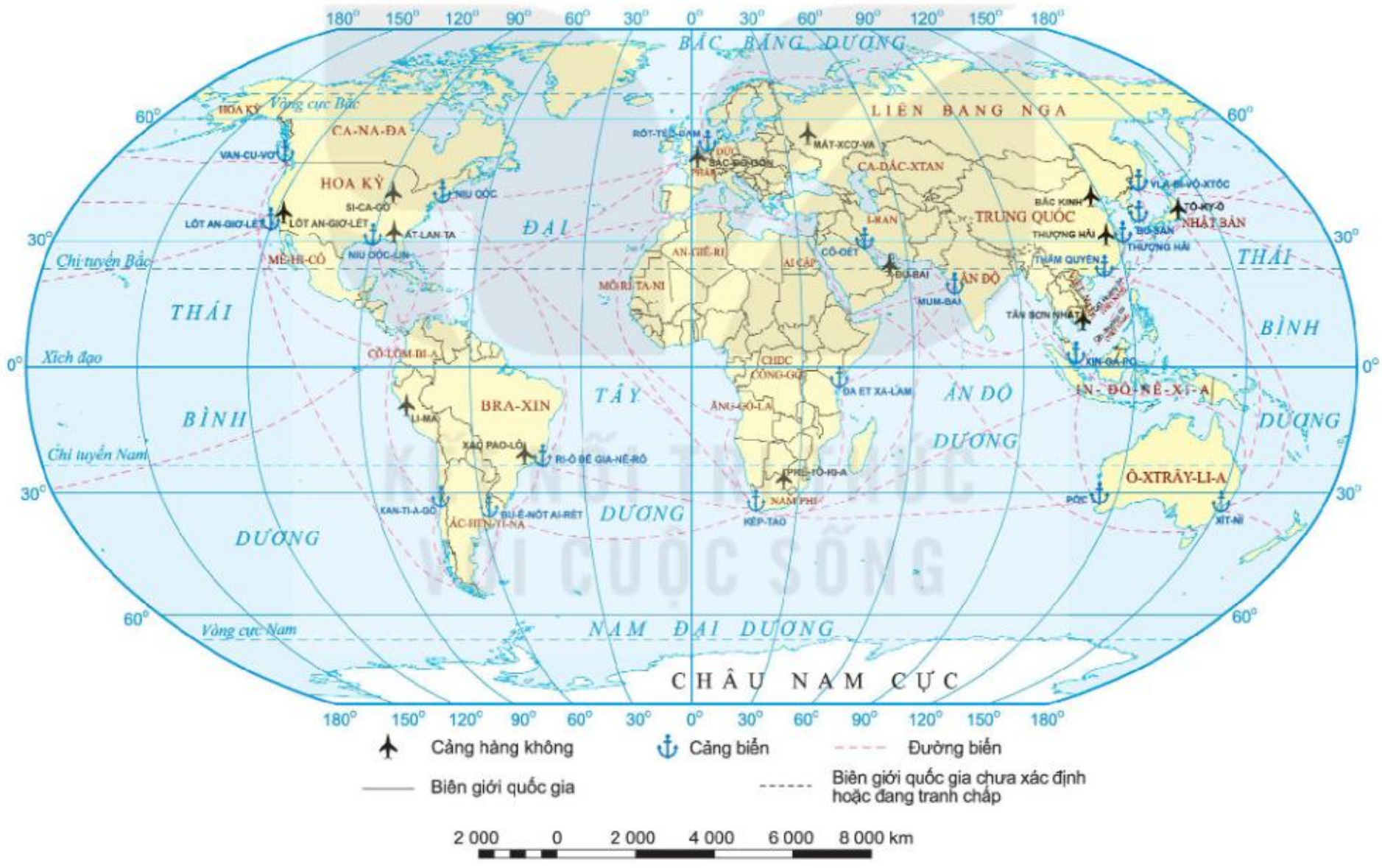
? Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 34.1, 34.4, 34.5, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sắt trên thế giới.

c) Đường hàng không

– Tình hình phát triển: Vận tải hàng không là ngành giao thông vận tải ra đời muộn nhưng có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng sân bay, máy bay. Năm 2019, ngành hàng không thế giới vận chuyển được hơn 4,4 tỉ lượt hành khách. Các máy bay ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, bay được quãng đường xa hơn với tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn. Đồng thời, bảo vệ môi trường không khí cũng là vấn đề lớn của ngành vận tải đường hàng không.

– Sự phân bố: Các tuyến đường hàng không sôi động nhất là các tuyến xuyên Đại Tây Dương nối châu Âu với châu Mỹ và các tuyến nối Hoa Kỳ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Các nước có nhiều sân bay quốc tế vận chuyển lượng hành khách lớn của thế giới là Hoa Kỳ, Trung Quốc,... Các sân bay quốc tế vận chuyển hành khách lớn nhất năm 2019 là: Át-lan-ta (Hoa Kỳ), Bắc Kinh (Trung Quốc), Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ), Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất),...

? Dựa vào thông tin trong mục c và hình 34.6, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường hàng không trên thế giới.



Hình 34.6. Bản đồ mạng lưới đường biển và đường hàng không trên thế giới, năm 2019

d) Đường biển

– Tình hình phát triển: Giao thông đường biển đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hoá trong tổng khối lượng của tất cả các phương tiện vận tải hàng hoá trên thế giới (chủ yếu là dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ). Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng tàu công-te-nơ không ngừng tăng và trở nên thông dụng. Năm 2019, số lượng tàu biển trên thế giới đã đạt hơn 2 triệu chiếc. Ngành vận tải đường biển hướng tới quy trình chặt chẽ, hạn chế rủi ro và bảo vệ hàng hoá an toàn trong quá trình vận chuyển, đồng thời chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường biển và đại dương.

– Sự phân bố: Các tuyến đường biển hoạt động sôi động nhất là các tuyến kết nối giữa châu Âu với khu vực châu Á – Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương. Các cảng biển có lượng hàng hoá lưu thông qua cảng lớn nhất (năm 2019) đều nằm ở châu Á: Thượng Hải (Trung Quốc), Xin-ga-po, Ninh Ba – Chu Sơn (Trung Quốc), Thâm Quyến (Trung Quốc), Bu-san (Hàn Quốc),....

? Dựa vào thông tin trong mục d và hình 34.6, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường biển trên thế giới.

e) Đường sông, hồ

– Tình hình phát triển: Vận tải trên sông, hồ xuất hiện từ rất sớm dựa trên hệ thống sông, hồ tự nhiên và ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ của con người. Cải tạo cơ sở hạ tầng đường thuỷ, kết nối vận tải đường thuỷ và cảng biển bằng công-te-nơ, ứng dụng công nghệ cao,... là xu hướng phát triển của ngành vận tải đường sông, hồ trong tương lai.

– Sự phân bố: Các quốc gia phát triển mạnh giao thông sông, hồ là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa. Các hệ thống sông, hồ có tiềm năng lớn về giao thông là Đa-nuýp, Rai-nơ, Von-ga,... (châu Âu), Mê Công, Dương Tử,... (châu Á), Mi-xi-xi-pi và Ngũ Hồ,... (châu Mỹ).

? Dựa vào thông tin trong mục e, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sông, hồ.

Vẽ biểu đồ cột thể hiện số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới theo bảng số liệu dưới đây. Nhận xét.

BẢNG 34. SỐ LƯỢNG LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

(Đơn vị: tỉ lượt người)

Năm	2000	2010	2019
Số lượng hành khách	1,9	2,6	4,4

Tìm hiểu về quá trình phát triển của giao thông vận tải đường ô tô hoặc giao thông vận tải đường hàng không ở nước ta.

BÀI 35 ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Bưu chính viễn thông là một trong các ngành dịch vụ cơ bản, cung cấp nhiều điều kiện cần thiết cho các lĩnh vực sản xuất và đời sống. Khó có thể hình dung một xã hội hiện đại mà không có ngành bưu chính viễn thông. Ngành bưu chính viễn thông trên thế giới có vai trò, đặc điểm như thế nào? Tình hình phát triển và phân bố của ngành này ra sao?

1. Vai trò, đặc điểm

a) Vai trò



b) Đặc điểm

- Ngành bưu chính viễn thông bao gồm hai nhóm: bưu chính (vận chuyển thư, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,...) và viễn thông (dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lí thông tin giữa các đối tượng sử dụng).
- Sản phẩm của bưu chính viễn thông là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,... từ nơi gửi đến nơi nhận.

– Viễn thông sử dụng các phương tiện, thiết bị để cung ứng dịch vụ từ các khoảng cách xa, không cần sự tiếp xúc giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ.
– Sản phẩm có thể đánh giá thông qua khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã thực hiện, như số lượng thư đã chuyển (kg), thời gian đàm thoại (phút),...
– Sự phát triển của bưu chính viễn thông phụ thuộc lớn vào sự phát triển của khoa học – công nghệ.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của bưu chính viễn thông.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

– Trình độ phát triển kinh tế, mức sống dân cư ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển bưu chính viễn thông.
– Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng bưu chính viễn thông.
– Sự phát triển của khoa học – công nghệ tác động đến chất lượng hoạt động và sự phát triển của bưu chính viễn thông.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông. Nêu ví dụ.

3. Tình hình phát triển và phân bố

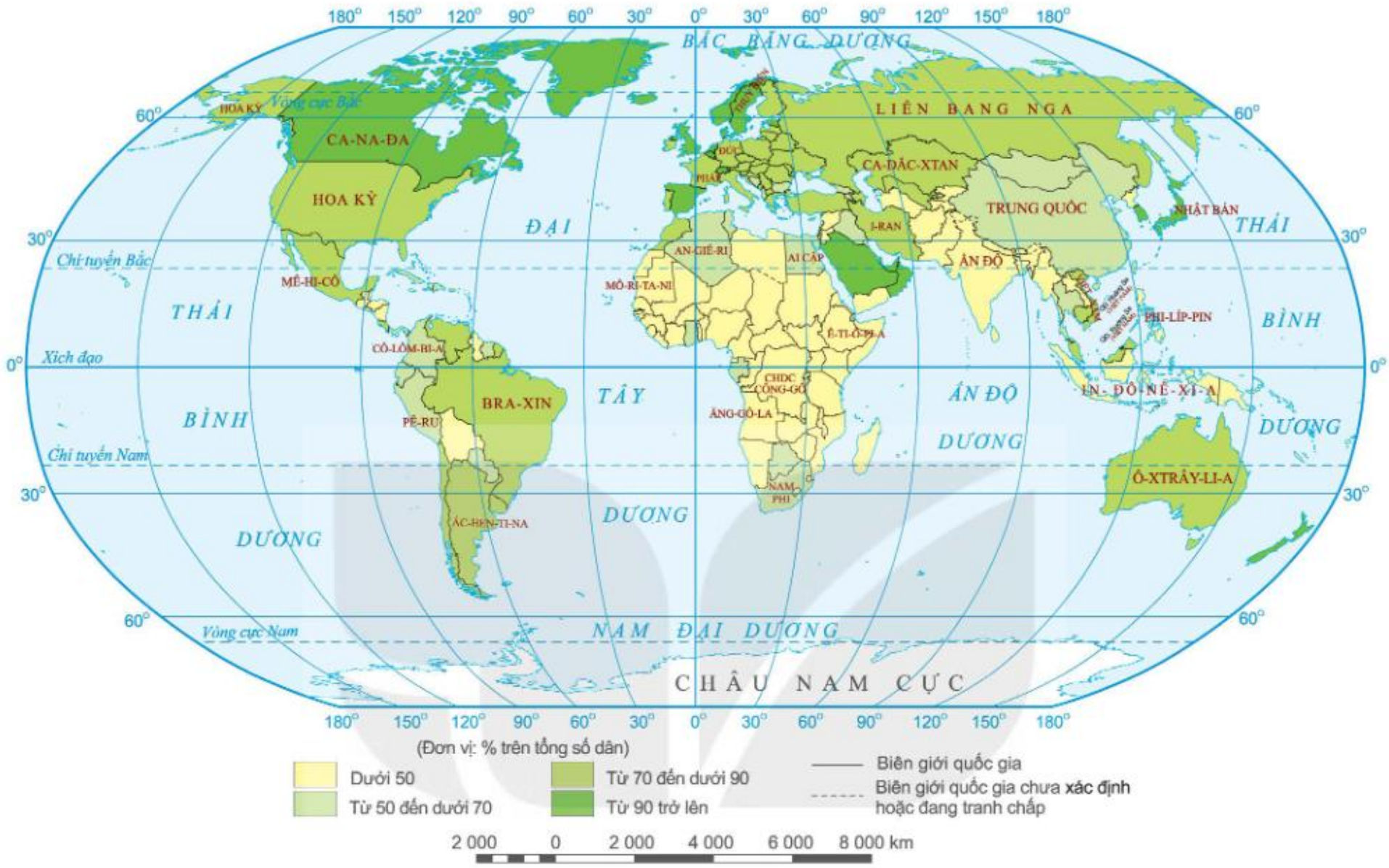
– Bưu chính bao gồm các dịch vụ vận chuyển thư tín, bưu phẩm, chuyển tiền và điện báo. Mạng lưới bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp. Nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao ra đời (chuyển phát nhanh, khai thác dữ liệu qua bưu chính, bán hàng qua bưu điện,...). Tuy mạng lưới bưu cục mở rộng trên toàn cầu nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các thành phố, các trung tâm công nghiệp.
– Viễn thông phát triển nhanh chóng, trở thành một trong những hạ tầng cơ sở quan trọng nhất của nền kinh tế, các dịch vụ chủ yếu là điện thoại và internet.
  + Điện thoại là phương tiện liên lạc được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Từ chiếc điện thoại đầu tiên được phát minh năm 1876, đến năm 2019 đã có hơn 5 tỉ người trên thế giới đang sử dụng điện thoại cá nhân với hơn 8 tỉ thuê bao di động. Bình quân số máy điện thoại trên thế giới là 107,7/100 dân. Các nước có số thuê bao điện thoại nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Liên bang Nga.
  + Internet ra đời từ năm 1989 đã tạo ra cuộc cách mạng trong ngành viễn thông thế giới do thúc đẩy quá trình trao đổi thông tin toàn cầu phát triển mạnh. Số người sử dụng internet ngày càng tăng. Năm 2019, có hơn 4,3 tỉ người trên thế giới sử dụng internet. Các nước có tỉ lệ người sử dụng internet cao là Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, các nước EU, Trung Đông,...

Em có biết?

Mạng di động đầu tiên ở nước ta ra đời năm 1993. Từ đó đến nay, số lượng thuê bao điện thoại di động ngày càng tăng nhanh, mạng di động ngày càng phát triển, tiện lợi.

Việt Nam kết nối internet vào năm 1997. Đến nay, nước ta là một trong 20 nước có số lượng người sử dụng internet nhiều nhất thế giới.

Ngành viễn thông đã ứng dụng những thành tựu của công nghệ thông tin (internet kết nối vạn vật, dữ liệu số, điện toán đám mây,...) để nâng cao chất lượng và khả năng cung ứng dịch vụ.



Hình 35. Bản đồ tỉ lệ số dân sử dụng internet của các nước, năm 2019 (%)

? Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 35, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.

Nêu ví dụ chứng minh sự phát triển của dịch vụ bưu chính viễn thông trên thế giới.

Tìm hiểu về vai trò của internet đối với cuộc sống.

BÀI 36 ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH

Du lịch là ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh và thu hút sự tham gia của hàng tỉ người trên thế giới. Du lịch có vai trò, đặc điểm như thế nào? Những nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố du lịch? Tình hình phát triển và phân bố du lịch thế giới ra sao?

1. Vai trò, đặc điểm

a) Vai trò



b) Đặc điểm

- Du lịch là ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.
- Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác.
- Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng lớn bởi các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội, dịch bệnh,...
- Khoa học – công nghệ tác động làm thay đổi hình thức, chất lượng,... của ngành du lịch.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của du lịch.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Sự có mặt của các tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn và sự kết hợp của các tài nguyên du lịch trên, tạo ra các sản phẩm du lịch.
- Thị trường (khách du lịch) có ảnh hưởng rất lớn tới doanh thu của ngành du lịch cũng như cơ cấu của các sản phẩm du lịch.
- Cơ sở vật chất – kĩ thuật (cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi, giải trí, các cơ sở thương mại,...) và cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, điện, nước,...) là những điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch.
- Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao mang lại sự hài lòng cho du khách.
- Các điều kiện kinh tế – xã hội khác như sự phát triển của các ngành kinh tế, mức sống của dân cư, chính sách của nhà nước, điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội, dịch bệnh,... đều có tác động đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch.

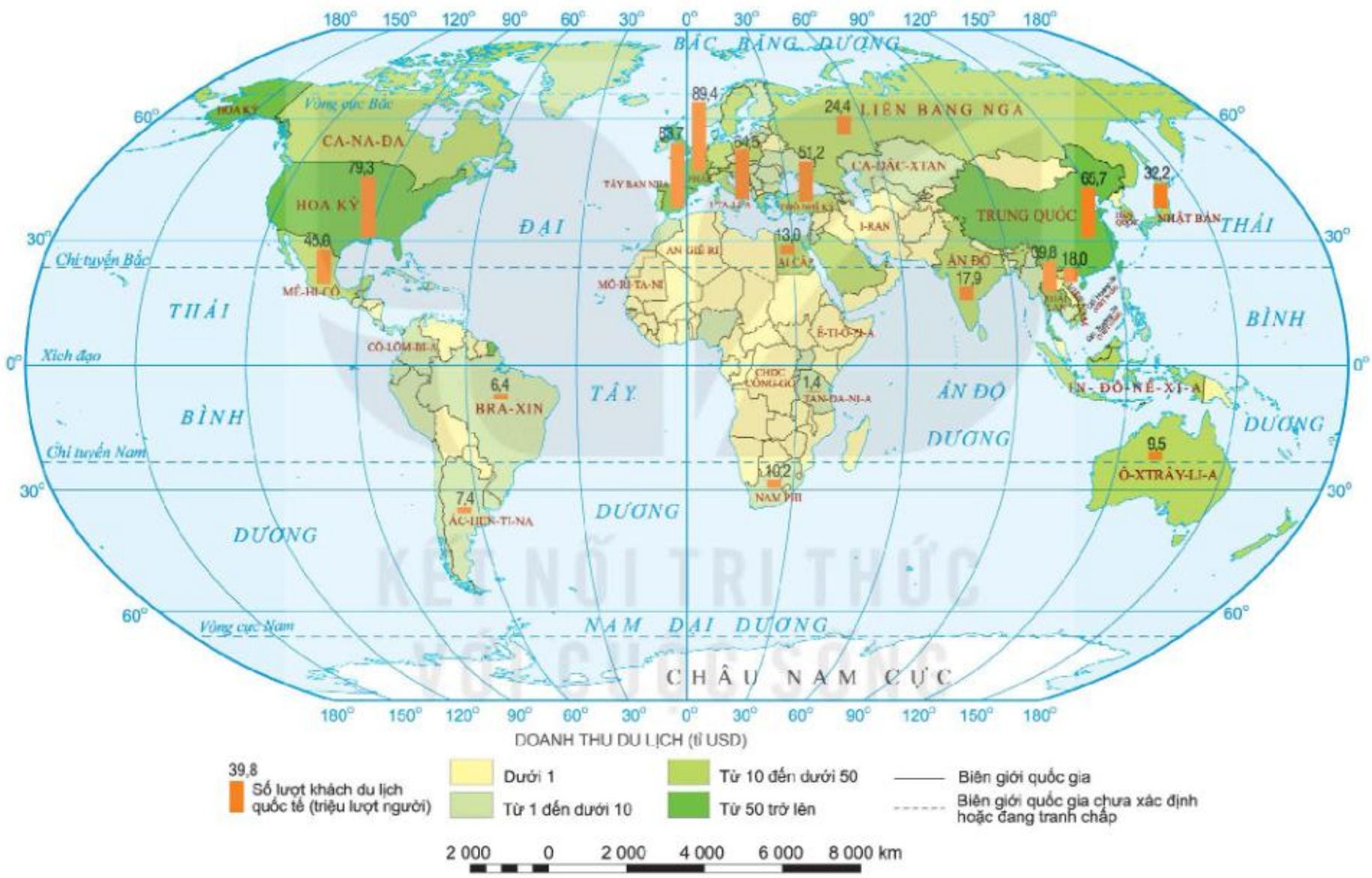
3. Tình hình phát triển và phân bố

Hoạt động du lịch trên thế giới phát triển nhanh từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch đã trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hoá – xã hội của người dân các nước, nhất là các nước kinh tế phát triển.

Số lượng khách du lịch quốc tế không ngừng tăng, từ 455,9 triệu lượt người năm 1990 lên 687,3 triệu lượt người năm 2000 và 1 460 triệu lượt người năm 2019.

Doanh thu từ du lịch cũng tăng nhờ lượng khách du lịch tăng và chi tiêu của khách cũng tăng, đạt 1 482 tỉ USD (năm 2019), chiếm khoảng 7% GDP thế giới. Địa bàn du lịch ngày càng mở rộng. Các hoạt động du lịch ngày càng phong phú, bên cạnh các loại hình du lịch truyền thống (tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao,...) đã xuất hiện các loại hình du lịch mới (du lịch xanh; du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo,...).

Tuy nhiên, sự bùng nổ du lịch cũng gây ra nhiều tác động đến môi trường, do vậy du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia quan tâm.



Hình 36. Bản đồ doanh thu du lịch và số lượt khách du lịch quốc tế đến một số nước, năm 2019

Các nước có ngành du lịch phát triển nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga,...

? Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 36, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố du lịch trên thế giới.

Đọc bản đồ hình 36, hãy cho biết:

- Số lượt khách du lịch quốc tế đến các nước: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Việt Nam.
- Các nước có doanh thu du lịch từ 50 tỉ USD trở lên.

Hãy tìm hiểu về một địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới và trình bày trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

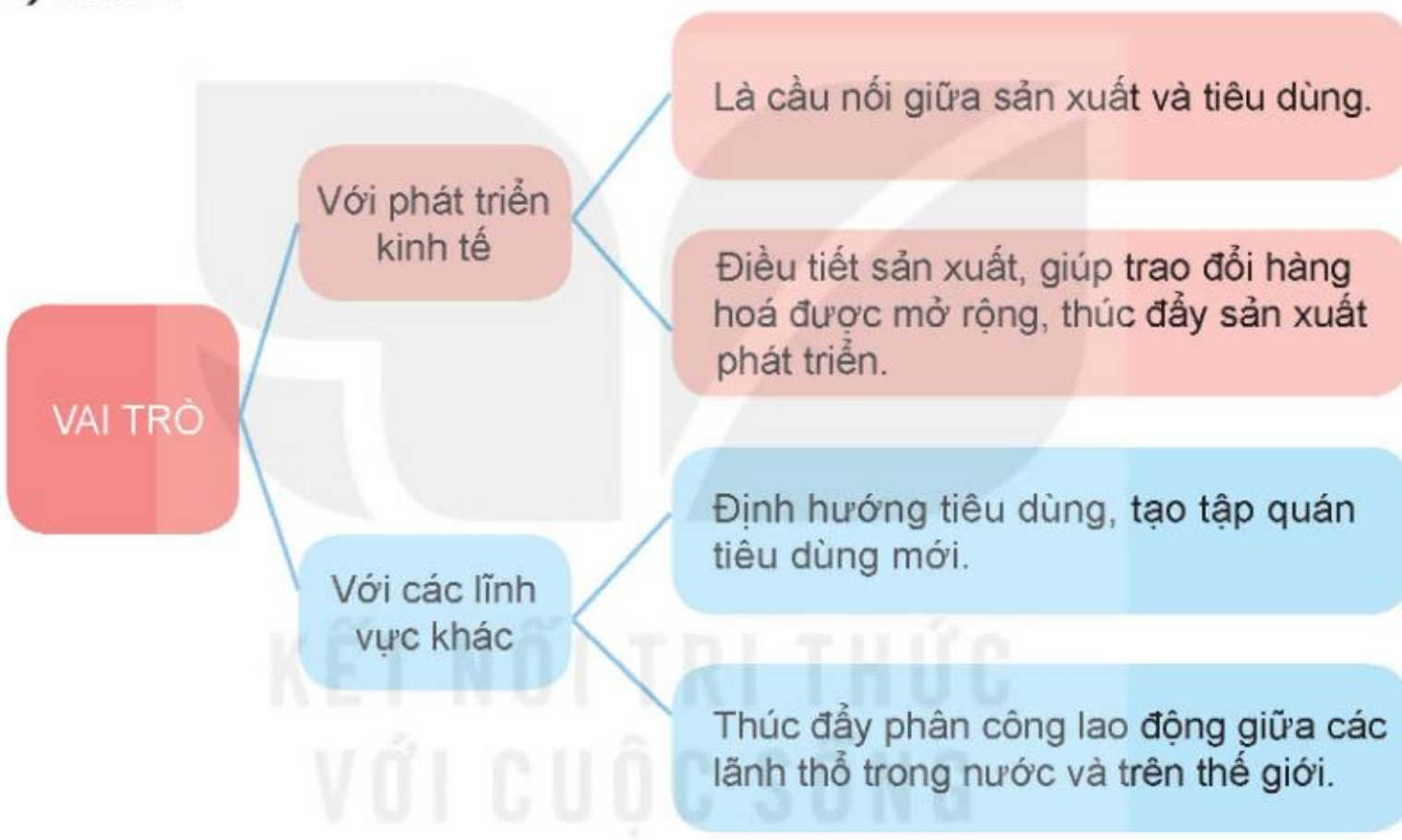
BÀI 37 ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Thương mại và tài chính ngân hàng là những lĩnh vực dịch vụ quan trọng, được coi là những mạch máu của nền kinh tế, giúp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được diễn ra thường xuyên, liên tục. Ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng có vai trò và đặc điểm như thế nào?

I. THƯƠNG MẠI

1. Vai trò, đặc điểm

a) Vai trò



b) Đặc điểm

- Thương mại là quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa bên bán và bên mua, đồng thời tạo ra thị trường.
- Hoạt động thương mại chịu tác động của quy luật cung – cầu.
- Không gian hoạt động thương mại không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia (nội thương) mà còn giữa các quốc gia với nhau (ngoại thương).
- Hoạt động ngoại thương được đo lường bằng cán cân xuất nhập khẩu. Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu gọi là xuất siêu. Nếu trị giá xuất khẩu nhỏ hơn trị giá nhập khẩu gọi là nhập siêu.
- Sự kết hợp giữa thương mại và công nghệ đã dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của thương mại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

NHÂN TỐ	ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí	Hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư, thúc đẩy thương mại phát triển.
Trình độ phát triển kinh tế và lịch sử – văn hoá	Cơ cấu thương mại, quy mô phát triển thương mại.
Đặc điểm dân cư	Sức mua và nhu cầu của người dân. Hình thành mạng lưới thương mại.
Khoa học – công nghệ	Thay đổi cách thức, loại hình thương mại.
Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế	Thúc đẩy đầu tư quốc tế, phát triển ngoại thương, hình thành các tổ chức thương mại quốc tế.

? Dựa vào sơ đồ, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại.

Em có biết?

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là tổ chức quốc tế có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên.

Một số tổ chức kinh tế khu vực là EU (Liên minh châu Âu), ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), APEC (Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương),...

3. Tình hình phát triển và phân bố

– Nội thương: Cùng với sự phát triển của sức sản xuất và quy mô dân số, hoạt động thương mại trong các quốc gia ngày càng phát triển về cả không gian trao đổi sản phẩm, số lượng và chất lượng sản phẩm. Quy mô thị trường hàng hoá ngày càng phát triển, hàng hoá trên thị trường ngày càng phong phú, đa dạng. Việc mua bán hàng hoá thường diễn ra tại các cửa hàng bán lẻ, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. Thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi thương mại truyền thống.

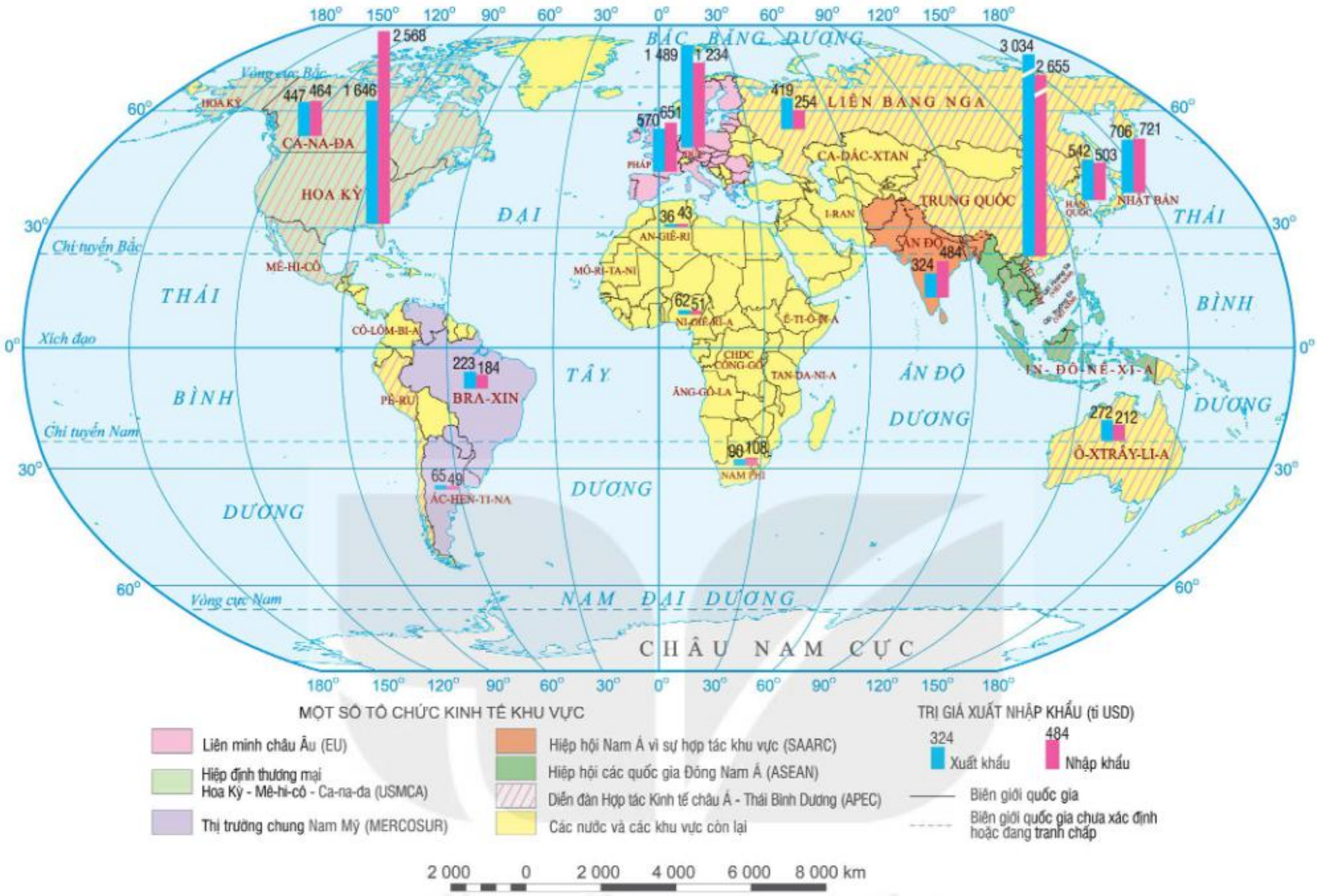
– Ngoại thương: Thị trường thế giới hiện nay là thị trường toàn cầu, xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đang là xu hướng quan trọng nhất trong nền kinh tế thế giới. Thương mại quốc tế ngày càng tăng về khối lượng và trị giá hàng hoá.

Bảng 37. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2019

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	2000	2010	2019
Tổng trị giá hàng hoá xuất nhập khẩu	6 816	12 423	29 516	37 169

Các mặt hàng xuất nhập khẩu hàng đầu thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.



Hình 37. Bản đồ một số tổ chức kinh tế khu vực và trị giá xuất nhập khẩu của một số nước trên thế giới, năm 2019

? Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 37, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố thương mại thế giới.

II. TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Vai trò, đặc điểm

a) Vai trò

– Là huyết mạch của nền kinh tế, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

– Cung cấp các dịch vụ tài chính, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và sản xuất diễn ra liên tục, góp phần điều tiết sản xuất và ổn định nền kinh tế.

– Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất lao động.

– Thông qua các hoạt động tài chính toàn cầu, thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới.

b) Đặc điểm

– Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế,...

– Do tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống nên sản phẩm tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt.

– Khách hàng lựa chọn dịch vụ tài chính ngân hàng dựa vào tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ. Chất lượng sản phẩm thường chỉ có thể được đánh giá trong và sau khi sử dụng dịch vụ.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của tài chính ngân hàng.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

– Nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng tài chính của người dân ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tài chính ngân hàng.

– Các đặc điểm về phân bố các trung tâm kinh tế, dân cư, quần cư,... ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch tài chính ngân hàng.

– Sự phát triển của khoa học – công nghệ ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động, năng suất lao động của ngành tài chính ngân hàng.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố tài chính ngân hàng.

Em có biết?

Ngân hàng Thế giới (WB) là tổ chức tài chính quốc tế, cung cấp những khoản vay nhằm thúc đẩy kinh tế cho các nước, thông qua các chương trình vay vốn.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hoạt động với mục đích thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.

3. Tình hình phát triển và phân bố

Ngành tài chính ngân hàng xuất hiện từ lâu và phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Nhiều tổ chức tài chính ngân hàng quốc tế được thành lập. Tài chính ngân hàng là một trong những ngành trụ cột ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Liên bang Nga, Hàn Quốc,... Ở các nước đang phát triển, hoạt động tài chính ngân hàng cũng ngày càng sôi động và có đóng góp lớn đối với sự phát triển chung của nền kinh tế.

Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới là Niu Óoc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,...

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố tài chính ngân hàng.

1. So sánh vai trò của thương mại và tài chính ngân hàng.
2. Đọc bản đồ hình 37, cho biết tên một số tổ chức kinh tế khu vực lớn trên thế giới và một số quốc gia có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng đầu trên thế giới.

Tìm hiểu và cho biết tên các tổ chức kinh tế khu vực mà Việt Nam tham gia.

BÀI 38 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ

1. Gợi ý một số nội dung

Ngành dịch vụ trên thế giới rất đa dạng, có thể tìm hiểu một ngành đã học (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng) hoặc các ngành dịch vụ khác như: bảo hiểm, y tế, giáo dục, dịch vụ pháp lí, quảng cáo, khách sạn, công chứng,...

2. Cách thức tiến hành

a) Chọn đề tài

b) Thu thập tài liệu và xử lí tài liệu

- Phác thảo đề cương:
- Thu thập tài liệu:
  + Các số liệu, tài liệu, báo cáo,... về ngành dịch vụ cần tìm hiểu.
  + Mạng internet: Các trang web có độ tin cậy cao của các cơ quan, tổ chức trên thế giới như: Ngân hàng Thế giới (http://data.worldbank.org), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (http://www.oecd.org), Liên minh Bưu chính Quốc tế (http://upu.int), Tổ chức Thương mại Thế giới (http://wto.org), Tổ chức Du lịch Thế giới (http://unwto.org),... Trang web của các cơ quan Việt Nam như: Bộ Công thương (http://moit.gov.vn), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (http://mpi.gov.vn), Bộ Thông tin và Truyền thông (http://mic.gov.vn), Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (http://bvhttdl.gov.vn),...
- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

c) Viết báo cáo

- Xây dựng đề cương chi tiết.
- Viết báo cáo theo đề cương: từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, súc tích):
  + Nêu ý nghĩa của nội dung tìm hiểu
  + Nêu hiện trạng và nguyên nhân
  + Một số giải pháp
- Trình bày báo cáo: Báo cáo có hình ảnh, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ để minh hoạ.

Chương 13 | PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

BÀI 39 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Thiên nhiên cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của con người phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của môi trường và các nguồn tài nguyên do thiên nhiên đem lại. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên là gì? Chúng có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của xã hội loài người?

1. Môi trường

a) Khái niệm và đặc điểm

– Khái niệm: Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

– Đặc điểm:

+ Môi trường sống của con người là tổng hợp những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành:

Môi trường tự nhiên: bao gồm các yếu tố tự nhiên như nước, đất, không khí, sinh vật,...

Môi trường xã hội: bao gồm các mối quan hệ giữa con người với con người như luật lệ, phong tục tập quán, cam kết, quy định,...

Môi trường nhân tạo: bao gồm tất cả các yếu tố do con người tạo ra như cơ sở hạ tầng, các khu đô thị,...

+ Môi trường có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu khái niệm, đặc điểm của môi trường.

b) Vai trò của môi trường

Môi trường có những vai trò chủ yếu sau:

– Môi trường là không gian sống của con người. Các thành phần của môi trường như bức xạ mặt trời, đất, nước, không khí,... đều là những yếu tố thiết yếu cho sự sống của con người.

– Môi trường là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống con người, như: đất, nước, khoáng sản, gỗ,...

– Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra. Hoạt động sản xuất và tiêu dùng của chúng ta mỗi ngày đều phát sinh chất thải và tất cả các chất thải này được đưa vào môi trường.

– Môi trường là nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

Em có biết?

Suy thoái môi trường là sự suy giảm về chất lượng, số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người, sinh vật và tự nhiên.

Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lí, hoá học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kĩ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người, sinh vật và tự nhiên.

Mặc dù môi trường có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người nhưng nó không phải là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội. Vai trò quyết định sự phát triển xã hội loài người thuộc về phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

? 1. Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân tích vai trò của môi trường đối với con người.
2. Môi trường bị ô nhiễm, thoái hoá sẽ ảnh hưởng như thế nào tới cuộc sống con người?

2. Tài nguyên thiên nhiên

a) Khái niệm và đặc điểm

– Khái niệm: Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống.

– Đặc điểm:

+ Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều trong không gian. Các tài nguyên có giá trị kinh tế cao thường được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài.

+ Tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng. Có nhiều cách phân loại tài nguyên thiên nhiên. Cách phân loại thông dụng nhất hiện nay là dựa vào khả năng tái sinh của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người.



? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày khái niệm, đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên.

Em có biết?

Nhiều quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên (như nhiên liệu hoá thạch, một số khoáng sản), lại có xu hướng tăng trưởng kinh tế kém hơn hoặc kém phát triển hơn so với các quốc gia có ít tài nguyên thiên nhiên hơn, hay một số quốc gia như Nhật Bản mặc dù rất nghèo tài nguyên thiên nhiên nhưng lại rất phát triển.

b) Vai trò của tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia:

– Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.

– Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở để tích luỹ vốn và phát triển ổn định.

+ Đối với hầu hết các quốc gia, việc tích luỹ vốn đòi hỏi phải có quá trình lâu dài. Tuy nhiên, có nhiều quốc gia, nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng mà có thể rút ngắn quá trình tích luỹ vốn bằng cách khai thác sản phẩm thô để bán.

+ Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp các quốc gia ít lệ thuộc vào quốc gia khác, từ đó tạo ra cơ hội phát triển kinh tế ổn định.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – kĩ thuật đang làm thay đổi giá trị của nhiều loại tài nguyên. Một số loại tài nguyên do khai thác đến mức cạn kiệt nên đã trở thành quý hiếm. Trong khi đó, một số loại tài nguyên trước đây có giá trị cao, nay lại trở nên phổ biến và có giá thấp do con người tìm ra phương pháp chế biến hiệu quả hoặc tìm ra nguyên liệu thay thế.

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân tích vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.



Dựa vào khả năng tái sinh, hãy phân loại các tài nguyên sau: kim loại, thực vật, khí thiên nhiên, nước, gió, than đá, đất.



Tìm hiểu về vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với phát triển công nghiệp ở Việt Nam.

BÀI 40 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

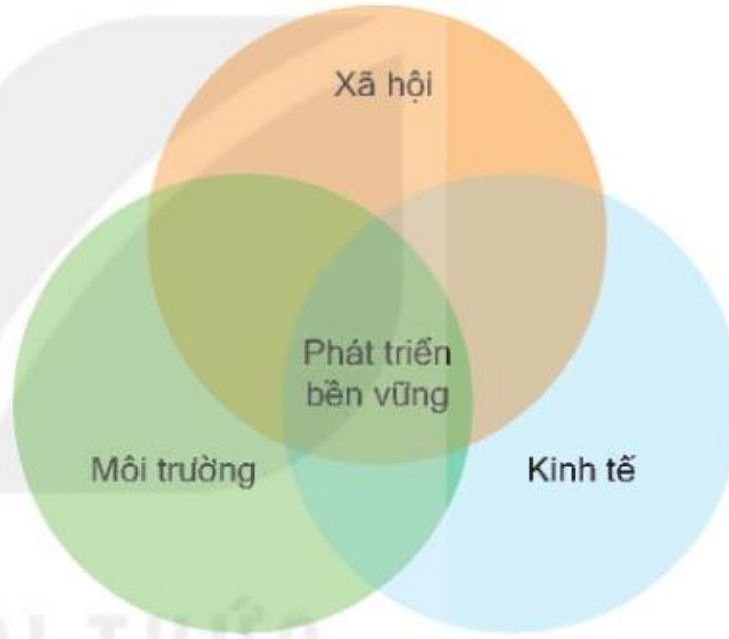
Hiện nay, nhân loại đang đối mặt với một tình trạng hết sức mâu thuẫn: một mặt, cần tăng tối đa nhịp độ phát triển kinh tế để đáp ứng những nhu cầu cơ bản của loài người đang ngày càng tăng lên; mặt khác, sự tăng trưởng kinh tế đã gây ra những tác động xấu chưa từng có đối với môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu tình trạng đó vẫn tiếp diễn? Các thế hệ tương lai sẽ ra sao nếu chúng ta không hành động để bảo vệ hành tinh này?

1. Phát triển bền vững

a) Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

Cấu thành của phát triển bền vững thường được mô tả bởi ba vòng tròn lồng ghép vào nhau, bao gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Phần giao của ba vòng tròn chính là phát triển bền vững.



Hình 40. Các yếu tố của phát triển bền vững

? Đọc thông tin trong mục a, hãy nêu khái niệm phát triển bền vững.

b) Sự cần thiết phải phát triển bền vững

Những thách thức đan xen về môi trường, kinh tế, chính trị và xã hội mà nhân loại đang phải đối mặt đòi hỏi chúng ta phải thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Cụ thể:

– Về kinh tế: Suốt một thời gian dài, nhiều quốc gia đã tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh. Điều này dẫn tới việc khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, lượng chất thải tạo ra môi trường quá cao. Việc tập trung vào các mục tiêu kinh tế và bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên dẫn tới hậu quả môi trường bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng.

– Về xã hội: Quá trình phát triển của nhân loại đã kéo theo những thách thức chồng chất về các vấn đề xã hội. Đó là tình trạng gia tăng dân số, đô thị hoá quá nhanh, phân chia giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, vấn đề sức khoẻ, thất nghiệp và việc làm, phân biệt chủng tộc, sự xung đột và chiến tranh,... Những vấn đề này đã làm ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống, sự an toàn và thịnh vượng của con người và trở thành mối quan tâm cấp bách của tất cả các quốc gia.

– Về môi trường: Môi trường của chúng ta phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng và có xu hướng trở nên tồi tệ hơn theo thời gian. Đó là sự ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí), biến đổi khí hậu, lượng chất thải quá lớn chưa

qua xử lí đổ ra môi trường, mất đa dạng sinh học, nạn phá rừng, sự suy giảm lớp ô-dôn, mưa a-xít,... Những thách thức này đưa chúng ta vào thời kì khủng hoảng môi trường. Do đó, việc nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường và hành động để giải quyết các vấn đề đó đang trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy trình bày sự cần thiết phải phát triển bền vững.

2. Tăng trưởng xanh

a) Khái niệm

Tăng trưởng xanh là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để có thể tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường cho cuộc sống con người trong tương lai.

Tăng trưởng xanh nhấn mạnh tới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn giữ cân bằng hài hoà với môi trường sinh thái – mà cụ thể là tránh gây các áp lực làm phá vỡ sự cân bằng của môi trường, với mục tiêu cao nhất là duy trì bền vững sự tăng trưởng kinh tế.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu khái niệm tăng trưởng xanh.

b) Biểu hiện

– Tăng trưởng xanh lấy chính các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu làm động lực cho tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, do sản xuất điện than có mức phát thải CO_2 lớn nên nhiều nước trên thế giới có xu hướng đóng cửa các nhà máy nhiệt điện than, giảm dần tỉ trọng của nhiệt điện than trong cơ cấu nguồn cung năng lượng.

– Tăng trưởng xanh hướng tới việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất lao động, đồng thời giảm các tác động đến môi trường. Điều này có nghĩa là với số lượng đầu vào ít hơn, chúng ta có thể tạo ra nhiều của cải vật chất hơn, đem lại nhiều giá trị hơn.

– Tăng trưởng xanh cũng thể hiện ở việc giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh, đổi mới sản xuất và kinh doanh. Ví dụ, tăng trưởng xanh hướng tới cung cấp các dịch vụ và tiện ích năng lượng cơ bản nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người nghèo. Mô hình lưới điện mini sử dụng các nguồn năng lượng thay thế bao gồm năng lượng mặt trời, sinh khối, gió, địa nhiệt,... đang trở nên phổ biến ở các khu vực có thu nhập thấp ở châu Á nhằm làm giảm sự chênh lệch trong tiếp cận lưới điện giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Em có biết?

Một số định hướng tăng trưởng xanh cho tương lai của Việt Nam:

– Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

– Xanh hoá sản xuất.

– Xanh hoá lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

? Đọc thông tin trong mục b, hãy trình bày biểu hiện của tăng trưởng xanh.

Lấy các ví dụ cụ thể về biểu hiện của tăng trưởng xanh.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ở nước ta.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ		Trang
B	Biển tiến	hiện tượng nước biển lấn vào lục địa do lục địa bị hạ thấp hoặc do nước biển dâng.	24
	Biển thoái	hiện tượng biển rút khỏi lục địa do lục địa nâng lên hoặc do nước biển hạ thấp (như thời kì băng hà).	24
	Bùng nổ dân số	là sự phát triển dân số vượt bậc về số lượng khi tỉ lệ sinh vẫn cao, nhưng tỉ lệ tử giảm xuống rất thấp nhờ những tiến bộ về y tế và cải thiện những điều kiện sinh hoạt.	55
	Bảo vệ môi trường	tập hợp các biện pháp giữ gìn, sử dụng hoặc phục hồi một cách hợp lí sinh giới (vi sinh vật, thực vật, động vật) và môi sinh (đất, nước, không khí, lòng đất, khí hậu,...), áp dụng công nghệ ít có hoặc không có phế liệu,... nhằm tạo ra một không gian tối ưu cho cuộc sống của con người.	78, 95, 96, 111
C	Cây công nghiệp	cây dùng để làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Phần lớn các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ưa ẩm, đòi hỏi loại đất thích hợp với biên độ sinh thái hẹp.	69, 70, 71
	Cây lương thực	các cây trồng cung cấp chất tinh bột cho người và gia súc, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm,...	69, 70
	Chuyên môn hoá	hình thức phân công lao động xã hội và tổ chức hợp lí lao động, phản ánh quá trình tập trung sản xuất những loại sản phẩm riêng biệt hay những chi tiết của sản phẩm thành những ngành độc lập và những xí nghiệp chuyên môn hoá, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm.	79
D	Dạng địa hình	yếu tố cơ bản của địa hình mặt đất thường có kích thước không lớn, có quá trình thành tạo liên quan với các nhân tố tạo địa hình xác định.	24, 26
	Dân số hoạt động kinh tế	còn gọi là lực lượng lao động, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và cả những người không có việc làm (thất nghiệp) nhưng đang tích cực tìm việc làm trong một khoảng thời gian xác định.	59
	Du lịch	các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng,... trong một khoảng thời gian nhất định.	91, 101, 102
Đ	Điều kiện tự nhiên	khả năng của toàn bộ các thành phần trong môi trường tự nhiên, có ảnh hưởng đến cuộc sống và các hoạt động của con người trên một lãnh thổ (ví dụ: vị trí địa lí, địa hình, khí hậu,...).	67, 69, 80
G	Gió địa phương	gió hình thành do điều kiện đặc biệt của địa hình, hoàn lưu khí quyển ở địa phương.	32, 33
K	Khí nhà kính	là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Các chất khí nhà kính chủ yếu là: CO_2, CH_4, N_2O, CFCs.	88, 89
L	Lâm nghiệp	ngành kinh tế có nhiệm vụ trồng mới, bảo vệ và sử dụng rừng để phát huy lợi ích kinh tế, công ích xã hội và đồng thời có tác dụng bảo vệ môi trường, trên cơ sở những phương thức sản xuất và tổ chức kinh tế nhất định.	59, 67, 68, 73
M	Macma	là vật chất ở trạng thái nóng chảy trong lớp manti của Trái Đất. Khi macma phun trào lên bề mặt đất gọi là dung nham núi lửa.	23
N	Nam Đại Dương	là đại dương nằm ở phía nam vĩ tuyến 60°N và bao quanh châu Nam Cực, được Hiệp hội Địa lí Quốc gia Hoa Kỳ công nhận đại dương thứ năm trên thế giới vào ngày 8 – 6 – 2021.	27, 34, 35,...
	Nông nghiệp	ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, theo nghĩa hẹp là sự hợp thành của trồng trọt, chăn nuôi còn theo nghĩa rộng bao gồm cả lâm nghiệp và thuỷ sản.	59, 67, 68, 69, 76, 78
Q	Quy mô dân số	tổng số dân sinh sống trên một lãnh thổ nhất định (toàn thế giới, châu lục, khu vực, quốc gia,...) tại một thời điểm nhất định.	55
T	Thuỷ sản	ngành kinh tế có chức năng và nhiệm vụ: khai thác, nuôi trồng các loài thuỷ sản trên các thuỷ vực nước ngọt (các ao hồ, sông suối) và thuỷ vực nước mặn (biển và đại dương).	59, 67, 68, 74, 75
V	Viễn thông	hình thức liên lạc bằng các tuyến truyền tín hiệu qua cáp liên lạc hoặc bằng sóng điện từ giữa các điểm cách xa nhau. Trên các tuyến viễn thông, có thể truyền đi các loại tín hiệu âm thanh, hình ảnh hoặc số liệu.	97, 98

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
A		
A-la-xca	Alaska	43
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	81
A-ri-ca	Arica	34
A-ta-ca-ma	Atacama	34, 52
Ác-hen-ti-na	Argentina	18, 60, 70,...
Ai-len	Ireland	36
Ai-xơ-len	Iceland	18
An-giê-ri	Algeria	60, 70
An-đét	Andes	23, 27
Át-lan-ta	Atlanta	96
Ă		
Ăng-gô-la	Angola	18, 60
B		
Bai-can	Baikal	38
Ban-tích	Baltic	41
Băng-la-đét	Bangladesh	75, 84
Ben-ghê-la	Benghela	43
Bê-rinh	Bering	43
Bra-xin	Brazil	43, 60, 70,...
Bu-ê-nốt Ai-rét	Buenos Aires	96
Bu-san	Busan	96
C		
Ca-dắc-xtan	Kazakhstan	60, 70
Ca-na-đa	Canada	18, 38, 58,...
Ca-na-ri	Canary	43
Ca-xpi	Caspian	30
Ca-li-phoóc-ni-a	California	43
Ca-ri-bê	Caribbean	22
Ca-ta	Qatar	81

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Cam-pu-chia	Cambodia	7, 8, 9
Cáp-ca	Caucasus	50
Chi-lê	Chile	23, 82
Cô-cốt	Cocos	22
Cô-lôm-bi-a	Colombia	60, 70, 82,...
Công-gô	Congo	60, 70, 82,...
Crô-a-ti-a	Croatia	16
Cuốc-xcơ	Kursk	30
Cư-rô-si-ô	Kuroshio	43
Đ		
Đa-nuýp	Danube	97
Đu-bai	Dubai	96
Ê		
Ê-cu-a-đo	Ecuador	38
Ê-ti-ô-pi-a	Ethiopia	58, 60, 70,...
G		
Gia-mai-ca	Jamaica	82
Ghi-nê	Guinea	43, 82
Gơn-xtơ-rim	Gulf Stream	43
Grơn-len	Greenland	18, 39
Guy-a-na	Guyana	43
H		
Hi-ma-lay-a	Himalaya	22, 23
Hô-cai-đô	Hokkaido	68
K		
Kếp-tao	Cape Town	96
I		
Im-ma-nu-en Căng	Immanuel Kant	15
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	18, 60, 70,...
I-ran	Iran	18, 72, 81,...

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
I-ta-li-a	Italia	102
I-xra-en	Israel	68
L		
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	94, 96
Li-bi	Libya	72
M		
Mát-xcơ-va	Moscow	96
Mê-hi-cô	Mexico	18, 60, 70,...
Mi-xi-xi-pi	Mississippi	97
Mô-dăm-bích	Mozambique	43
Mô-hô	Moho	16
Mô-hô-rô-vich	Mohorovicic	16
Mô-ri-ta-ni	Mauritania	60, 70
Mum-bai	Mumbai	96
N		
Na-xca	Nasca	23
Ni-giê	Niger	70
Ni-giê-ri-a	Nigeria	71
Niu Di-len	New Zealand	18, 72
Niu Oóc	New York	96, 106
Ô		
Ô-khốt	Okhosth	10
Ô-xtrây-li-a	Australia	18, 22, 43,...
Ôt-tô Xmit	Otto Smith	15
P		
Pa-ki-xtan	Pakistan	84
Pê-ru	Peru	18, 23
Phi-líp-pin	Philippines	60, 70
Phôn-len	Falkland	43
Pi-e Xi-mông La-plat	Pierre Simon Laplace	15
Pô-dơ-nan	Poznan	30

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Pớc	Perth	96
Pốt dôn	Podzol	49
Q		
Qui-lo-toa	Quilotoa	38
R		
Rai-nơ	Rhein	97
Rốc-ki	Rocky	27
Rốt-tec-đam	Rotterdam	96
Ri-ô đê Gia-nê-rô	Rio de Janeiro	96
S		
Sát	Chad	18
Se-ra-pun-di	Cherapunji	34
Si-ca-gô	Chicago	96
T		
Tan-da-ni-a	Tanzania	60, 70, 71,...
Tô-ky-ô	Tokyo	106
U		
U-pha	Ufa	35, 36
V		
Vác-sa-va	Warszawa	30
Va-len-ti-a	Valentia	35, 36
Van-cu-vơ	Vancouver	96
Vê-nê-du-ê-la	Venezuela	18
Von-ga	Volga	97
X		
Xa-ha-ra	Sahara	29
Xanh Pê-téc-bua	Saint Petersburg	20
Xin-ga-po	Singapore	96
Xít-ni	Sydney	96
Xu-đăng	Soudan	70, 72
Xu-ri-nam	Suriname	82

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 10
Mã số: G1HHXD001h26

In ..... bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/97-09/GD
Số QĐXB: .../..... ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-31083-5



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điêu khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-31083-5

9 786040 310835

Giá: 14.500 đ